



Tạp chí

TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

JOURNAL OF FINANCE AND BUSINESS ADMINISTRATION

TẠP CHÍ
TÀI CHÍNH -
QUẢN TRỊ KINH DOANH
Số 37 - Tháng 03/2025

TÒA SOẠN
Trường Đại học
Tài chính - Quản trị kinh doanh,
Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
Điện thoại: 02213.980.757
Website: <http://tcqtkd.edu.vn>

Email:
tapchitcqtqd@ufba.edu.vn
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

THƯ KÝ:
ĐÀO VĂN TÚ
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:
LÊ TUẤN HIỆP
LÊ VĂN BỀN
ĐẶNG VĂN THANH
NGUYỄN HUY CƯỜNG
NGUYỄN THÀNH ĐỘ
NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆP
NGUYỄN QUANG HIỆP
ĐỖ ĐỨC MINH
ĐỖ THỊ MINH NHÂM
NGUYỄN THỊ CẨM THÚY
NGUYỄN THỊ THÚY
NGUYỄN XUÂN TRUNG
ĐỖ TIẾN TỎI

TRỊ SỰ:
ĐỖ MINH NGỌC

ISSN 2525 - 2305
In 500 cuốn, khổ 19x27 cm.
Giấy phép hoạt động báo chí số:
723/GP-BTTTT, Bộ Thông tin và
Truyền thông cấp ngày 29/12/2015.
In tại công ty TNHH In & Thương
mại Thái Dương, phường Minh
Khai, quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố
Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu
Quý II Năm 2025

MỤC LỤC

- Ý định đi du lịch ngủ của thế hệ Y và Z tại Việt Nam:
Vai trò trung gian của thái độ
Trần Minh Hà, Nguyễn Ngọc Anh, Dương Ngọc Ánh,
Đỗ Ngân Hà, Phan Bảo Phương Linh, Đỗ Hương Giang 3
- Ứng dụng công cụ BI trong phân tích dữ liệu tại hệ
thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm tỉnh
Hưng Yên
Vũ Thị Thảo, Vũ Thị Hoà 13
- Cơ sở giá trị thẩm định giá tài sản ở Việt Nam
Trần Đình Thắng, Nguyễn Minh Nhật 21
- Thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế tư nhân ở
Việt Nam
Nguyễn Văn Thê, Nguyễn Thị Hoàng Yến
Bùi Thị Tuyết Thanh, Nguyễn Thị Trà Giang 29
- Kinh nghiệm phát triển du lịch xanh ở Singapore và
hàm ý chính sách cho Việt Nam
Nguyễn Thị Phương Thùy, Trần Thị Thu Trang
Nguyễn Việt Bắc, Nguyễn Thị Huệ 38
- Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam
Nguyễn Huy Cường, Đỗ Minh Ngọc 47
- Rủi ro tài trợ khủng bố trong hoạt động chuyển tiền
quốc tế và giải pháp phòng ngừa
Luyện Thuỳ Dung, Bùi Tiến Thịnh 56
- Kinh tế Việt Nam và một số yêu cầu đặt ra trong cuộc
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Ngô Thị An 64
- Hoàn thiện khung pháp lý để thúc đẩy kinh tế tư nhân
phát triển ở Việt Nam
Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Mạnh Hùng 70

THE TABLE OF CONTENTS

1	Sleep travel intentions of generations y and z in vietnam: The mediating role of attitude	
	Tran Minh Ha, Nguyen Ngoc Anh, Duong Ngoc Anh, Do Ngan Ha, Phan Bao Phuong Linh, Do Huong Giang	3
2	Applying BI tools in data analysis of local retail supermarket system Van Lam district, Hung Yen province	
	Vu Thi Thao, Vu Thi Hoa	13
3	The bases of value in asset valuation in Vietnam	
	Tran Dinh Thang, Nguyen Minh Nhat	21
4	Status and potential for private economy development in Vietnam	
	Nguyen Van The, Nguyen Thi Hoang Yen Bui Thi Tuyet Thanh, Nguyen Thi Tra Giang	29
5	Experiences in developing green tourism in Singapore and policy implications for Vietnam	
	Nguyen Thi Phuong Thuy, Tran Thi Thu Trang Nguyen Viet Bac, Nguyen Thi Hue	38
6	Innovation of Vietnamese enterprises	
	Nguyen Huy Cuong, Do Minh Ngoc	47
7	The risk of terrorist financing in international money transfer activities and preventive solutions	
	Luyen Thuy Dung, Bui Tien Thinh	56
8	Vietnam's economy and some requirements in the fourth industrial revolution	
	Ngo Thi An	64
9	Improving the legal framework to promote private economic development in Vietnam	
	Nguyen Thi Thanh Thuy, Nguyen Manh Hung	70

Ý ĐỊNH ĐI DU LỊCH NGỦ CỦA THẾ HỆ Y VÀ Z TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA THÁI ĐỘ

Trần Minh Hà¹, Nguyễn Ngọc Anh², Dương Ngọc Ánh³,
Đỗ Ngân Hà⁴, Phan Bảo Phương Linh⁵, Đỗ Hương Giang⁶

Ngày nhận bài: 13/01/2025

Ngày nhận bài sửa: 20/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Du lịch ngủ đang trở thành một xu hướng nổi bật trong ngành du lịch khi du khách ngày càng chú trọng đến việc cải thiện chất lượng giấc ngủ để nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm tra mối quan hệ giữa niềm tin về lợi ích và rào cản của du lịch ngủ với ý định trải nghiệm, thông qua vai trò trung gian của thái độ đối với du lịch ngủ. Kết quả nghiên cứu 415 cá nhân thuộc thế hệ Y và Z tại Việt Nam cho thấy nhận thức về lợi ích của du lịch ngủ có tác động tích cực đến ý định tham gia loại hình du lịch này. Ngược lại, nhận thức về rào cản không phải là yếu tố dự báo đáng kể. Đáng chú ý, thái độ trong Thuyết hành vi có kế hoạch đóng vai trò trung gian quan trọng giữa nhận thức về lợi ích và ý định hành vi. Dựa trên phát hiện này, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách cho các doanh nghiệp, khách sạn và những quản lý trong ngành du lịch nhằm thu hút thế hệ Y và Z – nhóm khách hàng tiềm năng trong ngành du lịch sức khỏe.

Từ khóa: Nhận thức lợi ích, Nhận thức rào cản, Lý thuyết hành vi có kế hoạch, Du lịch ngủ, Ý định du lịch

SLEEP TRAVEL INTENTIONS OF GENERATIONS Y AND Z IN VIETNAM: THE MEDIATING ROLE OF ATTITUDE

Abstract: Sleep tourism has gained significant attention as a growing trend in the travel industry, driven by the increasing focus on improving sleep quality of tourists to enhance both physical and mental health. Therefore, this study investigates the relationship between perceptions of the benefits and barriers of sleep tourism and the intention to engage in it, with attitudes toward sleep tourism acting as a mediating factor. The findings through a survey of 415 individuals from Generations Y and Z in Vietnam reveal that perceived benefits positively influence individuals' intention to engage in sleep tourism, whereas perceived barriers were not a significant predictor. In particular, attitude plays a crucial mediating role in the relationship between perceived benefits and behavioral intention. Based on this study, the researchers offer some implications for businesses, hotels, and tourism industry managers seeking to attract Generation Y and Z - key potential consumers in the wellness tourism sector.

Keywords: Perceived Benefit, Perceived Barrier, Theory of Planned Behavior, Sleep tourism, Travel intention.

1. Đặt vấn đề

Giấc ngủ chất lượng không chỉ hỗ trợ thực hiện các hoạt động hàng ngày một cách hiệu

quả nhất (Y. Yang & cộng sự, 2021) mà còn góp phần duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần về lâu dài của con người (Medic, Wille,

¹ Sinh viên K61 Chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

² Sinh viên K61 Chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

³ Sinh viên K61 Chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

⁴ Sinh viên K61 Chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

⁵ Sinh viên K61 Chất lượng cao Quản trị kinh doanh quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương

⁶ Tiến sĩ, giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại thương, email: huonggiang@ftu.edu.vn

& Hemels, 2017). Thiếu đi giấc ngủ ngon có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng lên đời sống như giảm đi mức độ hài lòng với cuộc sống (Oliveira & cộng sự, 2024) và các bệnh lý như tim mạch, béo phì, tiểu đường (Sahni & cộng sự, 2021). Nắm bắt những cơ hội từ nhu cầu nâng cao chất lượng giấc ngủ của khách hàng, nhiều khách sạn và khu du lịch nghỉ dưỡng đã mang tới những trải nghiệm tối ưu với phòng ngủ, chăn ga gối cao cấp và các phương pháp giúp thư giãn hiệu quả (Yildiz, 2024).

Đáng chú ý hơn, một xu hướng mới mang tên “Du lịch ngủ” đã xuất hiện trong những năm gần đây, thu hút du khách muốn cải thiện tình trạng giấc ngủ hoặc đơn giản là tận hưởng cảm giác ngủ ngon hơn (Jeffries, 2024). Thế hệ Y và Z, do những áp lực từ đời sống, công việc và sự quan tâm ngày càng cao đối với sức khỏe thể chất, tinh thần của bản thân đã khiến nhu cầu trải nghiệm thư giãn để cải thiện giấc ngủ tăng cao, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành du lịch ngủ (Olson & Ro, 2021). Tại Việt Nam, dù du lịch ngủ đã được biết đến rộng rãi hơn trong những năm gần đây, nhưng vẫn là một khái niệm tương đối mới với người dân, do vậy có rất ít nghiên cứu tập trung vào nhận thức về lợi ích và rào cản dẫn tới việc hình thành ý định trải nghiệm du lịch ngủ, đặc biệt ở thế hệ người trưởng thành. Chính vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích lấp đầy những khoảng trống nghiên cứu trong việc xác định những yếu tố, bao gồm nhận thức về lợi ích nhận được và rào cản khi trải nghiệm du lịch ngủ, dẫn tới ý định của thế hệ Y và Z thông qua mô hình niềm tin sức khỏe (HBM) và thuyết hành vi dự định (TPB).

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thuyết Hành vi dự định (TPB), được Ajzen (1991) nhấn mạnh rằng ý định hành vi là yếu tố trung gian dự báo trực tiếp hành vi, được hình thành bởi ba thành phần: (1) Thái độ cá nhân, (2) Chuẩn chủ quan và (3) Kiểm soát hành vi nhận thức. Trong đó, thái độ đề

cập đến sự đánh giá của cá nhân về một hành vi; các chuẩn mực chủ quan thảo luận về những áp lực hoặc kỳ vọng xã hội ảnh hưởng đến hành vi đó và nhận thức kiểm soát hành vi chạm đến niềm tin của một cá nhân về khả năng thực hiện hành vi này. Trong bối cảnh hành vi bảo vệ sức khỏe, TPB được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu, giúp giải thích tại sao một cá nhân quyết định thực hiện các hành vi (Yang & Wu, 2019).

Mô hình Niềm tin Sức khỏe (Rosenstock, 2005) tập trung tập trung vào nhận thức cá nhân về sức khỏe làm động lực cho hành vi, bao gồm: (1) Nhận thức nguy cơ (khả năng gặp vấn đề sức khỏe), (2) Nhận thức mức độ nghiêm trọng, (3) Nhận thức về lợi ích (hiệu quả của giải pháp), (4) Nhận thức về rào cản (trở ngại khi hành động), (5) Tín hiệu hành động (yếu tố kích hoạt hành vi) và (6) Tự hiệu quả (niềm tin vào năng lực bản thân). Mô hình này giả định rằng cá nhân sẽ thực hiện các hành vi bảo vệ sức khỏe nếu họ tin rằng họ có nguy cơ mắc bệnh, bệnh đó có thể gây hậu quả nghiêm trọng và các hành vi phòng ngừa sẽ mang lại lợi ích đáng kể so với rào cản (Yastica & cộng sự, 2020). Mô hình Niềm tin Sức khỏe mở rộng được ứng dụng và trở thành nền tảng cho nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề giấc ngủ (Crowther & cộng sự, 2023).

Nhóm nghiên cứu tích hợp hai mô hình nhằm có cái nhìn toàn diện về mối quan hệ nhận thức lợi ích và rào cản trong mô hình HBM ảnh hưởng đến thái độ và ý định đi du lịch ngủ trong mô hình TPB của người trưởng thành thuộc thế hệ Y và Z tại Việt Nam.

2.2. Du lịch ngủ

Du lịch ngủ (sleep tourism) là loại hình du lịch tập trung vào việc cải thiện chất lượng giấc ngủ thông qua các trải nghiệm được thiết kế đặc biệt như phòng nghỉ tiêu chuẩn quốc tế, liệu pháp thư giãn, chăm sóc giấc ngủ chuyên sâu và môi trường yên tĩnh tách biệt với ồn ào đô thị. (VnExpress, 2024). Theo Yıldiz (2024), du lịch ngủ xuất hiện như một phản ứng với nhu cầu ngày càng tăng về giấc

ngủ chất lượng, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, khi sự thay đổi trong lối sống đã ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen và chất lượng giấc ngủ của mọi người, khiến du khách tìm kiếm những kỳ nghỉ ưu tiên khả năng ngủ phục hồi.

2.3 *Thế hệ Y và Thế hệ Z*

Thế hệ Y (Thế hệ niên thiên kỷ) bao gồm những người sinh từ năm 1981 đến 1999 (Strauss & Howe, 1991). Thế hệ Z gồm những người được sinh ra từ 1997-2012. Đây là hai thế hệ được tiếp xúc nhiều với mạng Internet và công nghệ số, dẫn tới nguy cơ mắc phải những vấn đề về giấc ngủ nên nhu cầu tìm kiếm những trải nghiệm cải thiện giấc ngủ của họ tăng cao (Gupta, 2023).

2.4. *Các giả thuyết nghiên cứu*

Theo Rosenstock (1974), nhận thức lợi ích là sự đánh giá của một cá nhân về giá trị hoặc hiệu quả của việc tham gia vào một hành vi thúc đẩy sức khỏe để giảm nguy cơ mắc bệnh. Chen và Petrick (2014) đã chỉ ra rằng nhận thức rõ ràng về lợi ích du lịch liên quan đến trải nghiệm, sức khỏe và sự thư giãn có tác động tích cực đến việc tham gia du lịch của cá nhân. Nghiên cứu của Thotongkam và cộng sự (2023) cũng xem xét tác động của nhận thức lợi ích đến ý định đi du lịch và cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các biến, đặc biệt là trong bối cảnh hậu Covid-19. Do đó:

H1a: Nhận thức về lợi ích có tác động tích cực đến ý định đi du lịch ngủ của người trưởng thành thuộc thế hệ Y và Z tại Việt Nam

Nhận thức về rào cản là một trong những yếu tố chính của Mô hình HBM đề cập đến những trở ngại và hậu quả tiêu cực có thể ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào các hành vi được khuyến nghị (Rosenstock, 1974). Trong bối cảnh du lịch ngủ, chi phí cao, thời gian hạn chế và sự thiếu hiểu biết về khái niệm này là những rào cản chính có thể dẫn đến sự giảm ý định tham gia du lịch của du khách (Yildiz, 2024). Tương tự, kết quả khảo sát của 200 người nước ngoài từ Ấn Độ,

Nepal, Bangladesh, Việt Nam và Mông cổ, Ban & Kim (2020) cũng cho thấy nhận thức về rào cản có tác động tiêu cực đến ý định tham gia du lịch y tế. Do đó:

H2a: Nhận thức về rào cản có tác động tiêu cực đến ý định đi du lịch ngủ của người trưởng thành thuộc thế hệ Y và Z tại Việt Nam

Dựa trên Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), thái độ phản ánh mức độ tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với một hành vi cụ thể và được xem là yếu tố quan trọng trong việc xác định ý định thực hiện hành vi đó (Kroesen & cộng sự, 2017). Thái độ cũng có tác động tích cực đến ý định lựa chọn điểm du lịch (Wang & cộng sự, 2018). Do vậy:

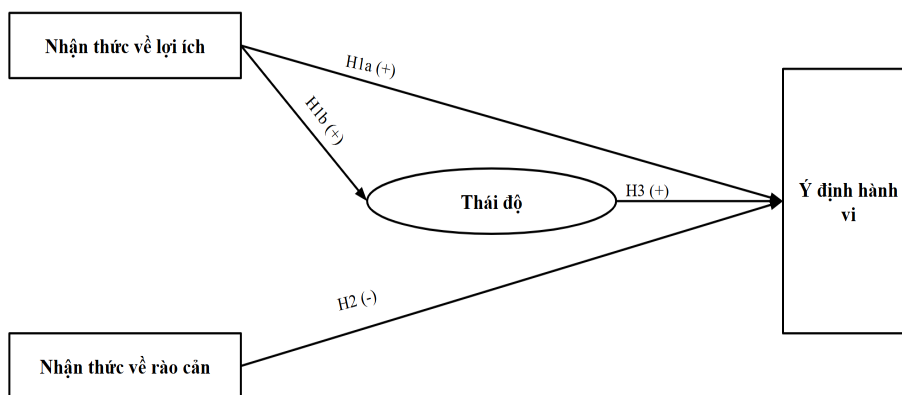
H3: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến ý định du lịch ngủ của người trưởng thành thuộc thế hệ Y và Z Việt Nam.

Ngoài ra, trong mô hình Niềm tin sức khỏe (HBM), niềm tin về sức khỏe có tác động trực tiếp đến thái độ của mỗi cá nhân. Cụ thể, nghiên cứu của Huang và cộng sự (2019) chỉ ra rằng khi cá nhân nhận thức được mối nguy hiểm và mức độ nghiêm trọng của một vấn đề, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực hơn đối với hành vi phòng tránh liên quan. Tương tự như vậy, khi họ tin rằng hành động đó mang lại những lợi ích, thái độ của họ sẽ càng trở nên tích cực hơn. Do đó:

H1b: Nhận thức về lợi ích có tác động tích cực đến thái độ.

Zhang và cộng sự (2018) cho rằng nhận thức về lợi ích có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi du lịch của cá nhân thông qua thái độ của họ. Vì vậy, bên cạnh mối quan hệ trực tiếp giữa nhận thức lợi ích của hành vi, thái độ của du khách và ý định du lịch của họ, nghiên cứu dự đoán rằng tác động của niềm tin về lợi ích đối với hành vi phòng ngừa (trong trường hợp này là du lịch ngủ) có thể được điều chỉnh thông qua thái độ của du khách đối với hành vi này. Do đó:

H1c: Thái độ đóng vai trò trung gian giữa nhận thức về lợi ích và ý định đi du lịch ngủ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng bảng hỏi và thang đo

Bảng khảo sát được thiết kế gồm hai phần chính. Phần 1 khảo sát nhân khẩu học và phần 2 gồm các câu hỏi nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đi du lịch ngủ. Mỗi yếu tố được đánh giá bằng 4 - 5 câu hỏi với thang đo Likert 5 mức độ. Trong đó, yếu tố “nhận thức về lợi ích của du lịch ngủ” được đánh giá thông qua 05 biến quan sát dựa trên nghiên cứu của Chen, Chun-Chu & James (2013). Yếu tố “nhận thức về rào cản trong việc đi du lịch ngủ” được đo lường bằng 05 biến quan sát theo những nghiên cứu của Karl & cộng sự (2020), Aziz & cộng sự (2021) và Yildiz (2024). Yếu tố “thái độ” được đo lường với 04 biến quan sát theo các nghiên cứu của Lam & Hsu (2006), Hasan & cộng sự (2019) và Um & Yoon (2020).

3.2. Thu thập dữ liệu

Theo Hair & cộng sự (2010), kích thước mẫu tối thiểu trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) phải bằng ít nhất 5 lần tổng số biến. Do đó, với tổng số 18 biến, kích cỡ mẫu tối thiểu là $18 * 5 = 90$. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện phi xác suất. Bảng khảo sát được gửi dưới hình thức trực tuyến và trực tiếp tới thế hệ Y và Z tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2025 và thu được 415 mẫu hợp lệ.

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu đề xuất

Phần lớn người tham gia khảo sát từ 18 đến 27 tuổi, chiếm 74,7% và 25,3% người còn lại có độ tuổi từ 28 – 43. Bên cạnh đó, 17,6% số người tham gia có mức thu nhập trên 10.000.000 VNĐ/ tháng; 25,8% số người tham gia có mức thu nhập trên 5.000.000 VNĐ/ tháng. Đáng chú ý, 73,2% số người được khảo sát có tần suất du lịch từ hai lần mỗi năm trở lên. Những số liệu này cung cấp cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu hành vi du lịch của giới trẻ tại Việt Nam.

3.3. Phương pháp phân tích

Nhóm nghiên cứu áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trước tiên, nhóm thu thập dữ liệu sơ bộ thông qua Google Forms trực tuyến được gửi tới 50 người thuộc thế hệ Y và Z. Sau đó, 10 người tham gia được chọn ra để tiến hành phỏng vấn chuyên sâu và thảo luận nhóm nhằm khám phá rõ hơn về sở thích du lịch, trải nghiệm thực tế và những khó khăn tiềm ẩn đối với quyết định đi du lịch ngủ của họ. Tiếp đến, nhóm thực hiện cuộc khảo sát chính thức để thu thập dữ liệu từ 415 người dân thuộc thế hệ Y và Z dựa trên bảng hỏi đã thiết kế. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng SPSS 25 và AMOS 24, hỗ trợ kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Đồng thời, nhóm nghiên cứu đã áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM - Structural Equation Modeling) để kiểm định

mối quan hệ giữa các biến và đánh giá các nhân tố trong mô hình lý thuyết đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha tại Bảng 1 cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ

số tin cậy > 0,7. Đồng thời, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3, thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong từng nhân tố (Hair & cộng sự, 2010).

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Tên nhân tố	Số lượng	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Nhận thức về lợi ích (BEN)	5	BEN1, BEN2, BEN3, BEN4, BEN5	0,808
Nhận thức về rào cản (BAR)	5	BAR1, BAR2, BAR3, BAR4, BAR5	0,843
Thái độ (ATT)	4	ATT1, ATT2, ATT3, ATT4	0,813
Ý định đi du lịch ngủ (INT)	4	INT1, INT2, INT3, INT4	0,814

4.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy hệ số KMO đạt 0,862 > 0,5 chứng tỏ dữ liệu đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy mối tương quan giữa các biến quan sát là có ý nghĩa

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích thống kê. Giá trị Eigenvalue đạt 1,150 (> 1) và tổng phương sai trích đạt 62,419% > 50% khẳng định sự phù hợp của mô hình. Kết quả ma trận xoay cho thấy 18 biến quan sát được phân thành 4 nhóm nhân tố, với hệ số tải nhân tố > 0,5 và không có biến nào bị loại (Hair & cộng sự, 2010).

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA

Nhận thức về rào cản	Nhận thức về lợi ích	Ý định đi du lịch ngủ	Thái độ
<i>Hệ số tải nhân tố (Factor loadings)</i>			
0,835 (BAR5)	0,747 (BEN5)	0,776 (INT4)	0,776 (ATT1)
0,794 (BAR3)	0,710 (BEN1)	0,749 (INT2)	0,749 (ATT4)
0,791 (BAR2)	0,709 (BEN2)	0,719 (INT1)	0,719 (ATT3)
0,734 (BAR1)	0,681 (BEN3)	0,648 (INT3)	0,648 (ATT2)
0,717 (BAR4)	0,659 (BEN4)		

*KMO = 0,862; Sig. = 0,000; Eigenvalue = 1,150 ;
Tổng phương sai trích = 62,419%*

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích CFA cho thấy các chỉ số CMIN/DF = 2,976 < 3, GFI = 0,906 > 0,9; CFI = 0,915 > 0,9; TLI = 0,899 gần bằng 0,9 và

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích RMSEA = 0,069 < 0,08 là chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2010).

Các giá trị CR của tất cả các cấu trúc đều > 0,7, xác nhận rằng mô hình đo lường có độ tin

cây nội tại cao (Hair và cộng sự, 2014). Nhưng kết quả AVE cho thấy trong khi hầu hết các cấu trúc đạt mức tiêu chuẩn 0,50, thì BEN (0,459) hơi thấp hơn ngưỡng này. Tuy nhiên, Malhotra và Dash (2011) lập luận rằng AVE là một thước đo khắt khe hơn so với CR và giá trị hội tụ có thể được xác định chỉ dựa trên CR. Họ cho rằng nếu $CR > 0,70$, độ tin cậy của cấu trúc có thể bù đắp cho AVE thấp, giúp cấu trúc vẫn giữ được sức mạnh giải thích cần thiết. Fornell và Larcker (1981) cũng chỉ ra rằng nếu giá trị $CR > 0,70$, thì

độ tin cậy của cấu trúc vẫn đảm bảo ngay cả khi AVE dưới 0,50 nên kết quả vẫn được chấp nhận.

Để kiểm tra giá trị phân biệt, tất cả các biến đều có giá trị AVE lớn hơn phương sai chia sẻ tối đa (MSV), và căn bậc hai của AVE (SQRTAVE) của từng biến đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các cấu trúc trong bảng Fornell và Larcker. Do đó, giá trị phân biệt được đánh giá là phù hợp (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả phân tích giá trị CR và AVE

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	INT	BAR	BEN	ATT
INT	0,814	0,523	0,425	0,815	0,723			
BAR	0,844	0,521	0,085	0,852	-0,292	0,722		
BEN	0,808	0,459	0,425	0,815	0,652	0,028	0,678	
ATT	0,813	0,522	0,412	0,817	0,625	0,048	0,642	0,723

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

4.4 Kết quả kiểm định giả thuyết

Kết quả kiểm định ở Bảng 4 cho thấy tất cả các mối quan hệ giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê, với giá trị $Sig = 0,000 < 0,05$.

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối tương quan	Hệ số hồi quy chuẩn hoá	Sig	Kết luận
H1a	BEN → INT	0,426	0,000	Chấp nhận
H1b	BEN → ATT	0,642	0,000	Chấp nhận
H2	BAR → INT	-0,320	0,000	Chấp nhận
H3	ATT → INT	0,364	0,000	Chấp nhận
H1c	BEN → ATT → INT	0,234	0,002	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra và phân tích

Dựa trên phương pháp kiểm định trung gian của Baron và Kenny (1986) kết hợp với kỹ thuật bootstrapping, nghiên cứu đã chỉ ra rằng Nhận thức về lợi ích không chỉ ảnh hưởng trực tiếp mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến Ý định du lịch ngủ thông qua Thái độ. Do đó, có thể kết luận Thái độ đóng vai trò trung

gian một phần trong mối quan hệ giữa Nhận thức về lợi ích và Ý định tham gia du lịch ngủ.

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên những kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã chỉ ra rằng nhận thức về lợi ích và

rào cản ảnh hưởng đến thái độ và ý định đi du lịch ngủ của giới trẻ tại Việt Nam.

Theo mô hình HBM (Rosenstock, 1974), nhận thức về lợi ích đóng vai trò là yếu tố then chốt thúc đẩy cá nhân thực hiện các hành vi tăng cường sức khỏe. Trong bối cảnh du lịch ngủ, niềm tin rằng trải nghiệm này giúp cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần là động lực chính thúc đẩy sự tham gia (Chen Chun-Chu, James & Petrick, 2013). Khía cạnh trải nghiệm của du lịch ngủ, nơi du khách tạm rời xa nhịp sống thường ngày và đắm chìm vào không gian thư giãn sâu, càng làm tăng sức hấp dẫn của loại hình này. Ngay cả các chuyến du lịch ngủ ngắn ngày, chẳng hạn như kỳ nghỉ cuối tuần, cũng có tác động đáng kể trong việc giảm căng thẳng, trong khi những kỳ nghỉ dài hơn mang lại sự phục hồi toàn diện hơn. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về lợi ích trị liệu của du lịch, cũng cố thêm nhận định rằng nhận thức về lợi ích tác động tích cực đến ý định đi du lịch ngủ của du khách.

Ngược lại, nhận thức về rào cản lại là những yếu tố ngăn cản đáng kể, kể cả khi đã có những nghiên cứu chứng minh du lịch ngủ mang lại nhiều lợi ích. Theo khung lý thuyết HBM, các rào cản như hạn chế tài chính, thời gian, thiếu nhận thức và quan niệm xã hội ảnh hưởng lớn đến quyết định tham gia các trải nghiệm du lịch hướng đến sức khỏe (Janz & Becker, 1984). Do du lịch ngủ vẫn còn mới mẻ, nhiều người chưa hiểu rõ hoặc xem đây là một hình thức du lịch không phổ biến, dẫn đến tâm lý ngần ngại tham gia (Raza & Uddin, 2023). Hơn nữa, du lịch ngủ thường được liên kết với phân khúc du lịch cao cấp, bao gồm các dịch vụ như phòng ngủ công nghệ cao, trị liệu bằng hương thơm và môi trường cách âm, khiến chi phí trở nên đắt đỏ (Yildiz, 2024). Do đó, chênh lệch thu nhập có ảnh hưởng lớn đến ý định du lịch, khi những người có thu nhập thấp ít có khả năng chi trả cho trải nghiệm này hơn. Ngoài ra, rào cản về cấu trúc, chẳng hạn như khối lượng công việc và lịch trình bận rộn, cũng là những yếu tố

cản trở, bởi những người gặp vấn đề về giấc ngủ thường khó có thể ưu tiên một giải pháp mang tính giải trí như du lịch ngủ (Karl & cộng sự, 2020).

5.2. Hàm ý chính sách

Trong bối cảnh du lịch ngủ đang trở thành một xu hướng mới của ngành du lịch sức khỏe, Việt Nam cần có chiến lược bài bản để tận dụng tiềm năng này. Nhóm tác giả đã đưa ra một số gợi ý về chiến lược được áp dụng thực tiễn ngay trên kết quả nghiên cứu. Trước tiên, Bộ VH,TT&DL có thể xây dựng chương trình chứng nhận quốc gia dành cho các khách sạn, khu nghỉ dưỡng và doanh nghiệp lưu hành đáp ứng tiêu chuẩn du lịch ngủ. Các tiêu chí đánh giá có thể bao gồm hệ thống giường ngủ cao cấp, cách âm phòng nghỉ, kiểm soát ánh sáng và nhiệt độ thông minh, cùng các chương trình chăm sóc giấc ngủ chuyên sâu. Ngoài ra, việc lồng ghép các phương pháp trị liệu truyền thống của Việt Nam như thiền, xông hơi thảo dược, châm cứu vào du lịch ngủ sẽ giúp Việt Nam khác biệt với các điểm đến du lịch sức khỏe khác trên thế giới. Song song với việc thiết lập các tiêu chuẩn, chính phủ có thể khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng và môi trường du lịch ngủ. Các ưu đãi thuế, trợ cấp, hoặc chính sách hỗ trợ tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cấp cơ sở vật chất, đồng thời mở rộng các khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng giấc ngủ.

Để khai thác tiềm năng của du lịch ngủ, các doanh nghiệp cần tập trung vào nâng cấp dịch vụ và cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách. Các khách sạn, khu nghỉ dưỡng cần tích hợp công nghệ hỗ trợ giấc ngủ, chẳng hạn như đệm thông minh, hệ thống điều chỉnh ánh sáng theo nhịp sinh học, cách âm phòng ngủ hoàn toàn, và kiểm soát nhiệt độ tự động. Bên cạnh đầu tư vào chất lượng dịch vụ, doanh nghiệp cần đẩy mạnh chiến lược tiếp thị số để nâng cao nhận thức về du lịch ngủ. Nền tảng mạng xã hội như Facebook, TikTok, YouTube sẽ là công cụ đặc biệt hiệu quả để quảng bá lợi ích của

loại hình du lịch này. Bên cạnh đó, các khách sạn và khu nghỉ dưỡng có thể tung ra các gói ưu đãi nhóm, gói giảm giá khi kết hợp nhiều dịch vụ, giúp du lịch ngủ trở nên dễ tiếp cận hơn đối với nhiều đối tượng khách hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-t](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-t)
- Aziz, N., Long, F., & Abdul, S. M. (2021). Examining Travel Constraints and Perceived Risk on Intention to Travel during the COVID-19 Pandemic: The... *Malaysian Journal of Consumer and Family Economics*, 27, 2021.
- Baron, R. M., & Kenny, D. A. (1986). The moderator–mediator variable distinction in social psychological research: Conceptual, strategic, and statistical considerations. *Journal of Personality and Social Psychology*, 51(6), 1173–1182. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.51.6.1173>
- Chen, C., & Petrick, J. F. (2014). The roles of perceived travel benefits, importance, and constraints in predicting travel behavior. *Journal of Travel Research*, 55(4), 509–522. <https://doi.org/10.1177/0047287514563986>
- Chen, C., & Petrick, J. F. (2013). Health and wellness benefits of travel experiences. *Journal of Travel Research*, 52(6), 709–719. <https://doi.org/10.1177/0047287513496477>
- Crowther, M. E., Ferguson, S. A., Gupta, C. C., & Reynolds, A. C. (2023). The development and validation of the Health Belief Model for Shift Workers (HBM-SW) scale. *Behavioral Sleep Medicine*, 22(3), 353–377. <https://doi.org/10.1080/15402002.2023.2265520>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39. <https://doi.org/10.2307/3151312>
- Global Sleep Tourism Market, by accommodation type, by Activity/Experience, by Purpose of visit, by geography.* (2024, May 23). <https://www.giiresearch.com/report/coh1490072-global-sleep-tourism-market-by-accommodation-type.html>
- Gupta, N. (2023). Impact of Smartphone Overuse on Health and Well-Being: Review and Recommendations for Life-Technology Balance. *Journal of Applied Sciences and Clinical Practice*, 4(1), 4. https://doi.org/10.4103/jascp.jascp_40_22
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (Seventh Edition). Pearson Prentice Hall.
- Hair, J., Hult, T., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2014), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Thousands Oaks, CA: Sage Publications, Inc.
- Hasan, M. K., Abdullah, S. K., Lew, T. Y., & Islam, M. F. (2019). The antecedents of tourist attitudes to revisit and revisit intentions for coastal tourism. *International Journal of Culture Tourism and Hospitality Research*, 13(2), 218–234. <https://doi.org/10.1108/ijcthr-11-2018-0151>
- Huang, X., Dai, S., & Xu, H. (2019). Predicting tourists' health risk preventative behaviour and travelling satisfaction in Tibet: Combining the theory of planned behaviour and health belief model. *Tourism Management Perspectives*, 33, 100589. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2019.100589>
- Janz, N. K., & Becker, M. H. (1984). The Health Belief Model: A Decade Later. *Health Education Quarterly*, 11(1), 1–47. <https://doi.org/10.1177/109019818401100101>

- Jeffries, L. (2024, August 30). *This is the best time to go to bed for quality sleep, according to a doctor. Tom's Guide*. <https://www.tomsguide.com/wellness/sleep/what-is-the-best-time-to-go-to-bed-for-quality-sleep>
- Karl, M., Bauer, A., Ritchie, W. B., & Passauer, M. (2020). The impact of travel constraints on travel decision-making: A comparative approach of travel frequencies and intended travel participation. *Journal of Destination Marketing & Management*, 18, 100471. <https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2020.100471>
- Kroesen, M., Handy, S., & Chorus, C. (2017). Do attitudes cause behavior or vice versa? An alternative conceptualization of the attitude-behavior relationship in travel behavior modeling. *Transportation Research Part A: Policy and Practice*, 101, 190–202. <https://doi.org/10.1016/j.tra.2017.05.013>
- Lam, T., & Hsu, C. H. C. (2006). Predicting behavioral intention of choosing a travel destination. *Tourism Management*, 27(4), 589–599. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2005.02.003>
- Malhotra N. K., Dash S. (2011). *Marketing Research: An Applied Orientation*. London: Pearson.
- Medic, G., Wille, M., & Hemels, M. (2017). *Short- and long-term Health Consequences of Sleep Disruption. Nature and Science of Sleep*, 9(9), 151–161. <https://doi.org/10.2147/nss.s134864>
- Oliveira, S., Agostinis Sobrinho, C., Martins, S., Augusto, C., Araújo, O., Vieira, T., Macedo, A. P., Silva, M. J., & Rosário, R. (2024). *Sleep Disorders and Subjective Well-Being in Portuguese Adults: Evidence from a Representative Study. Sleep Science (Sao Paulo, Brazil)*, 17(1), e1–e6. <https://doi.org/10.1055/s-0043-1772812>
- Olson, E. D., & Ro, H. (2021). *Generation Z and Their Perceptions of Well-Being in Tourism. Generation Z Marketing and Management in Tourism and Hospitality*, 101–118. https://doi.org/10.1007/978-3-030-70695-1_4
- Raza, M. W., & Uddin, F. (2023). *Scope of Sleep Tourism Among Working Class: A Survey-Based Study in a Metropolitan City, India*. 36(432), 64–68.
- Rosenstock, I. M. (1974). Historical origins of the health belief model. *Health Education Monographs*, 2(4), 328–335. <https://doi.org/10.1177/109019817400200403>
- Rosenstock, I. M. (2005). Why people use health services. *Milbank Quarterly*, 83(4). <https://doi.org/10.1111/j.1468-0009.2005.00425.x>
- Sahni, A. S., Sampat, A., & Attarian, H. (2021). *Sleep Disorders. In Springer eBooks. Springer Nature*. <https://doi.org/10.1007/978-3-030-65302-6>
- Thotongkam, W., Champahom, T., Nilplub, C., Wimuttisuksuntorn, W., Jomnonkwao, S., & Ratanavaraha, V. (2023). Influencing Travelers' Behavior in Thailand Comparing Situations of during and Post COVID-19. *Sustainability*, 15(15), 11772. <https://doi.org/10.3390/su151511772>
- Um, J., & Yoon, S. (2020). Evaluating the relationship between perceived value regarding tourism gentrification experience, attitude, and responsible tourism intention. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 19(3), 1–17. <https://doi.org/10.1080/14766825.2019.1707217>
- VnExpress. (2024, June 14). Du lịch ngủ lên ngôi. *vnexpress.net*. <https://vnexpress.net/du-lich-ngu-len-ngoi-4757305.html>
- VnExpress. (2024, March 22). Gần 70% khách Việt thích đi du lịch “chỉ để ngủ.” *vnexpress.net*. <https://vnexpress.net/gan-70-khach-viet-thich-di-du-lich-chi-de-ngu-4725011.html>

- Wang, J., Wang, S., Wang, Y., Li, J., & Zhao, D. (2018). Extending the theory of planned behavior to understand consumers' intentions to visit green hotels in the Chinese context. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 30(8), 2810–2825. <https://doi.org/10.1108/ijchm-04-2017-0223>
- Yang, Q., & Wu, S. (2019). How Social Media Exposure to Health Information Influences Chinese People's Health Protective Behavior during Air Pollution: A Theory of Planned Behavior Perspective. *Health Communication*, 36(3), 324–333. <https://doi.org/10.1080/10410236.2019.1692486>
- Yang, Y., Mao, Z., & Zhang, X. (2021). *Better sleep, better trip: The effect of sleep quality on tourists' experiences*. *Annals of Tourism Research*, 87, 103153. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2021.103153>
- Yastica, T. V., Salma, S. A., Caesaron, D., Safrudin, Y. N., & Pramadya, A. R. (2020). Application of Theory Planned Behavior (TPB) and Health Belief Model (HBM) in COVID-19 Prevention: A literature review. *2020 6th International Conference on Interactive Digital Media (ICIDM)*, 1–4. <https://doi.org/10.1109/icidm51048.2020.9339605>
- Yildiz, S. (2024). SLEEP TOURISM: HAS “SLEEPING” BECOME A NEW PURPOSE IN TOURISM?. *DergiPark Akademik*, 11(4). <https://doi.org/10.1101/2020.10.08.20209148>
- Zhang, H., Li, L., Yang, Y., & Zhang, J. (2018). Why do domestic tourists choose to consume local food? The differential and non-monotonic moderating effects of subjective knowledge. *Journal of Destination Marketing & Management*, 10, 68–77. <https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2018.06.001>

ỨNG DỤNG CÔNG CỤ BI TRONG PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TẠI HỆ THỐNG SIÊU THỊ BÁN LẺ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÂM TỈNH HƯNG YÊN

Vũ Thị Thảo¹, Vũ Thị Hoà²

Nghiên cứu này là sản phẩm đề tài cấp cơ sở, mã số 02.24.06

Ngày nhận bài: 06/01/2025

Ngày nhận bài sửa: 14/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Chuyển đổi số đang được các doanh nghiệp Việt Nam hướng tới để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Chuyển đổi số diễn ra trong tất cả các lĩnh vực như tiếp thị trực tuyến; quản trị nhân sự; giao dịch điện tử, tài chính ngân hàng, kinh doanh bán lẻ, quản trị tài chính kế toán... Trong lĩnh vực bán lẻ, chuyển đổi số trong hệ thống siêu thị bán lẻ nói chung, trong hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Một trong những chuyển đổi đó phải kể đến ứng dụng công cụ phân tích kinh doanh thông minh viết tắt là BI tại các siêu thị bán lẻ. Thông qua bài viết, tác giả đánh giá thực trạng ứng dụng BI, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường ứng dụng công cụ BI, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh tại hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Từ khóa: BI, power BI, siêu thị bán lẻ, phân tích kinh thông minh

APPLYING BI TOOLS IN DATA ANALYSIS OF LOCAL RETAIL SUPERMARKET SYSTEM VAN LAM DISTRICT, HUNG YEN PROVINCE

Abstract: Digital transformation is being targeted by Vietnamese enterprises to promote growth and development. Digital transformation takes place in all areas such as online marketing; human resource management; e-transactions, banking and finance, retail business, financial and accounting management, etc. In the retail sector, digital transformation in the retail supermarket system in general, and in the retail supermarket system in Hung Yen province in particular, contributes to promoting the development of the digital economy in Vietnam. One of those transformations is the application of business intelligence analysis tools, abbreviated as BI, in retail supermarkets. Through the article, the author assesses the current status of BI application, proposes a number of solutions to enhance the application of BI tools, contributing to improving business efficiency at the retail supermarket system in Van Lam district, Hung Yen province.

Keywords: BI, power BI, retail supermarket, smart business analysis

1. Đặt vấn đề

Hiện tại, chuyển đổi số đang được các doanh nghiệp Việt Nam hướng tới để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực như tiếp thị trực tuyến; quản trị nhân sự; giao dịch điện tử, tài chính ngân hàng, kinh doanh bán lẻ, quản trị tài chính kế toán... Góp

phần không nhỏ trong thúc đẩy chuyển đổi số là ứng dụng công cụ phân tích kinh doanh thông minh (Business intelligence) viết tắt là BI vào phân tích dữ liệu kinh doanh tại các doanh nghiệp.

Trên thị trường lĩnh vực bán lẻ tại Hưng Yên đã và đang chiếm thị phần lớn trong việc chi phối thói quen mua sắm tiêu dùng của người dân. Có

¹ Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: ngocthao.hy@gmail.com

² Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

nhiều hệ thống bán lẻ ra đời để giúp khách hàng có nhiều hơn sự lựa chọn. Phương thức mua sắm và thanh toán ngoài trực tiếp còn thêm kênh mua sắm và thanh toán trực tuyến. Tuy nhiên các trung tâm này đa phần có khách hàng quen, thị trường phân phối trong vùng lân cận; theo dõi dữ liệu giao dịch hàng ngày trong khoảng thời gian ngắn. Để hỗ trợ hơn nữa chiến lược kinh doanh thì cần thiết sử dụng công cụ phân tích kinh doanh thông minh (BI) nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Để tiến hành nghiên cứu này, nhằm đạt được mục tiêu đề ra, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính nghiên cứu tổng quan lý thuyết về BI; so sánh các công cụ BI, bài toán tổng quan trong phân tích dữ liệu kinh doanh bán lẻ. Thông qua việc điều tra khảo sát bằng bảng hỏi đối với các hệ thống siêu thị bán lẻ về thực trạng, mức độ và các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng BI. Sau đó, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả như phân tích so sánh đối chiếu số liệu thống kê trung bình cộng để phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng BI, ngoài ra nhóm tác giả tham khảo các tài liệu tại các Kỷ hiệu hội thảo, các bài đăng trên các tạp chí uy tín trong nước.

2. Cơ sở lý luận về BI

2.1. Một số khái niệm liên quan

Khái niệm BI

Business Intelligence tạm dịch là Kinh doanh thông minh hay trí tuệ doanh nghiệp (viết tắt là BI). Có rất nhiều định nghĩa về BI. Theo Ghoshal và Kim, 1986 thì BI được định nghĩa là một khái niệm quản lý hoặc một công cụ được sử dụng để quản lý và cung cấp thêm thông tin giá trị hỗ trợ cho việc ra quyết định và chiến lược.

Khái niệm về Power BI

Power BI là công cụ phân tích dữ liệu kinh doanh của Microsoft, dùng để phân tích trực quan hóa dữ liệu. Power BI bao gồm một bộ sưu tập các ứng dụng và có thể sử dụng trên máy tính để bàn (desktop), dưới dạng sản phẩm SaaS (phần mềm dưới dạng dịch vụ) hoặc trên thiết bị di động. Power BI desktop là phiên bản On-premise – là một ứng dụng miễn phí cho phép người dùng kết hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, biến đổi, xây dựng

bảng điều khiển và báo cáo thường chạy trên hệ điều hành windows của máy tính cá nhân. Power BI Service là dịch vụ trực tuyến dựa trên đám mây thường đòi hỏi đăng ký tài khoản Microsoft để chia sẻ, xuất bản và quản lý các bảng điều khiển và báo cáo. Mobile Power BI chạy trên thiết bị di động, điện thoại và máy tính bảng cho phép người dùng truy cập bảng báo cáo từ mọi nơi và thao tác dễ dàng trên màn hình nhỏ. Ngoài ra, có Power BI Embedded là một dịch vụ cho phép nhúng bảng điều khiển và báo cáo BI và các ứng dụng trang web của cá nhân tổ chức, nó cho phép tích hợp BI vào ứng dụng tự do phát triển và tùy chỉnh. Các thành phần khác nhau của Power BI nhằm cho phép người dùng tạo và chia sẻ thông tin chi tiết về doanh nghiệp theo cách phù hợp với vai trò của họ.

2.2. Các thành phần của Power BI

Power Query: một công cụ chuyển đổi và tổ hợp dữ liệu.

Power Pivot: một công cụ lập mô hình dữ liệu, liên kết nhiều bảng và tạo các hàm DAX để phân tích.

Power View: một công cụ trực quan hóa dữ liệu

Power Map: công cụ trực quan hóa dữ liệu không gian hình học 3D

Power Q&A: công cụ trả lời các câu hỏi

Ngoài ra, có hàng chục nguồn dữ liệu kết nối với Power BI, từ các tệp (Excel, PDF, thư mục SharePoint, XML), cơ sở dữ liệu (Cơ sở dữ liệu SQL Server, Cơ sở dữ liệu Oracle, Cơ sở dữ liệu IBM, Amazon Redshift, Google BigQuery),...khả năng kết nối dữ liệu Azure và nhiều dịch vụ trực tuyến (Dynamics 365, Báo cáo Salesforce, Google Analytics, Adobe Analytics, Facebook và các dịch vụ khác).

Power BI cung cấp nhiều kiểu báo cáo trực quan hóa dữ liệu như: biểu đồ thanh (Bar chart); biểu đồ cột (Column chart); biểu đồ tròn (Pie chart); Pareto chart; biểu đồ phân tán (Scatter plot); biểu đồ bong bóng (Bubble chart); biểu đồ vùng (Area chart); biểu đồ thác nước (WaterFall chart); Card chart; biểu đồ cây (Tree chart); biểu đồ phễu (Funnel chart); bản đồ địa lý (Bing Map);...Các mẫu dashboard có sẵn và thường cập nhật ở thời gian thực.

Sử dụng nhóm hàm DAX – Data Analysis Expressions: DAX trong Power BI là một bộ hàm để tính toán các chỉ số và phân tích dữ liệu. Nó cho phép người dùng tạo ra các biểu thức tính toán phức tạp và trường dữ liệu mới. Một trong những đặc điểm quan trọng của DAX là khả năng tương tác với mô hình dữ liệu quan hệ. Hàm có thể truy xuất, tính toán dữ liệu từ các bảng, cột và mối quan hệ trong mô hình. DAX cung cấp sẵn các hàm tích hợp sẵn cho việc phân tích và tính toán dữ liệu.

Tích hợp ngôn ngữ lập trình Python và R – đây là hai ngôn ngữ lập trình cho phép người dùng có thể sử dụng các kiến thức thống kê, mô hình dữ liệu để đưa ra dự đoán.

Có website hỗ trợ giải đáp thắc mắc người dùng với cơ sở dữ liệu mở rộng.

2.3. Vai trò của Power BI trong doanh nghiệp

Vai trò của Power BI trong doanh nghiệp rất quan trọng. Có thể kể đến một số lợi ích thiết thực dễ dàng nhận thấy thông qua việc ứng dụng Power BI trong doanh nghiệp như:

Power BI giúp doanh nghiệp theo dõi và đo lường các chỉ số về kế toán, tài chính, nhân sự và các hoạt động... Do dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, từ nhiều khía cạnh khác nhau, có thể từ nhiều năm nên sẽ đáp ứng nhu cầu báo cáo của các bộ phận. Cung cấp cái nhìn tổng thể toàn doanh nghiệp.

Các báo cáo cập nhật cung cấp thời gian thực, lại so sánh dự đoán với thị trường nên giúp các doanh nghiệp sử dụng thông tin một cách hiệu quả, chính xác để thích ứng với môi trường thay đổi liên tục và ngày càng cạnh tranh khốc liệt trong kinh doanh.

Power BI giúp doanh nghiệp theo dõi và đo lường các chỉ số thể hiện hiệu suất kinh doanh quan trọng như doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất sinh lời... hiệu quả từ đó có thể hỗ trợ phân tích, khai thác dữ liệu, dự đoán về xu hướng giá cả dịch vụ, hành vi khách hàng, giữ chân khách hàng cũ và tìm ra khách hàng tiềm năng để xác định mục đích và chiến lược Marketing đề ra các chiến lược kinh doanh, xu hướng mô hình kinh doanh phù hợp nhằm xác định được vị thế gia tăng khả

năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Từ đó tạo lợi thế cạnh tranh. Gia tăng cơ hội tìm kiếm và nắm bắt các cơ hội kinh doanh

Hỗ trợ nhà quản trị tối đa trong việc đưa ra quyết định kinh doanh nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

Các công cụ Power BI cung cấp giao diện trực quan hóa dữ liệu hiệu quả và thân thiện với người dùng. Điều này hỗ trợ tối đa công tác điều hành, tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà quản trị. Góp phần thay đổi kỹ năng điều hành, phục vụ khách hàng tốt hơn.

Hỗ trợ người dùng nội bộ trong đánh giá, cải thiện và tối ưu hóa quy trình hoạt động của tổ chức. Bằng cách cung cấp nền tảng tập trung để chia sẻ, cộng tác và trao đổi kiến thức dữ liệu, Power BI thúc đẩy tinh thần đồng đội làm việc nhóm với tập dữ liệu nhất quán, tập trung, hiệu quả.

Giảm thiểu rủi ro và phát hiện gian lận: Bằng cách phân tích các mẫu dữ liệu và các điểm bất thường, hệ thống Power BI có thể đánh dấu các giao dịch đáng ngờ, phát hiện gian lận, giảm thiểu rủi ro, bảo vệ tài sản, đảm bảo tuân thủ quy định.

Khả năng mở rộng và khả năng thích ứng cao. Các giải pháp Power BI được thiết kế xử lý dữ liệu khá lớn và dễ mở rộng nhu cầu quy mô kinh doanh tăng lên. Chúng có thể tích hợp với nhau bao gồm cơ sở dữ liệu nội bộ, hệ thống bên ngoài, nền tảng đám mây.

Không chỉ vậy, lý do mà các công nghệ Power BI nên được phổ biến trong kinh doanh vì nó hỗ trợ hầu hết các doanh nghiệp thuộc tất cả các kích cỡ và lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt mang lại lợi ích với các doanh nghiệp trong ngành hàng hóa tiêu dùng, F&B. Và mang lại lợi ích tối đa khi được kết hợp với các ứng dụng ERP.

3. Thực trạng ứng dụng công cụ BI tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

3.1. Khái quát về các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Văn Lâm là một trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và tài chính ở phía Bắc tỉnh Hưng Yên với sự xuất hiện nhiều tổ chức, doanh nghiệp thương mại dịch vụ phát triển tại các khu

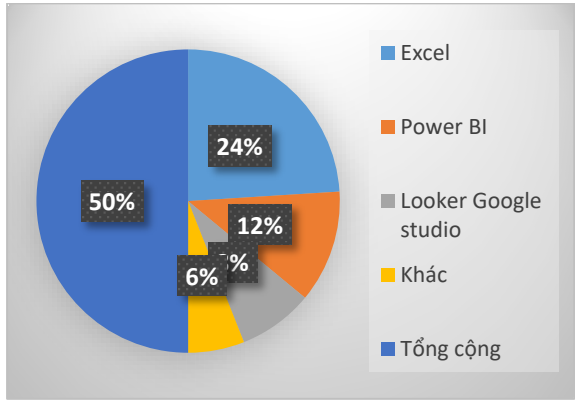
vực trung tâm xã, thị trấn và các khu vực khác ven đường tỉnh và đường huyện. Trên toàn huyện có khoảng hơn 600 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Trong đó hệ thống siêu thị bán lẻ lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ thỏa mãn điều kiện nêu trong chương 1 chiếm tỷ lệ nhỏ chỉ khoảng 30 đơn vị. Trên địa bàn cũng xuất hiện nhiều thương hiệu bán lẻ trên thị trường Việt Nam như siêu thị Intimex Như Quỳnh, Thế giới di động, Điện máy xanh, Media Mart, Winmart+, FPT Long Châu, Viettel Store, G7 Mart Hưng Thi, TokyoLife; 5s Fashion....

3.2. Ứng dụng công cụ BI tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Qua quá trình khảo sát của nhóm tác giả cho thấy các siêu thị đã nhận thức được sự cần thiết và sử dụng các công cụ BI trong quản lý kinh doanh của mình. Tỷ lệ sử dụng khá cao 86%.

** Đánh giá mức độ ứng dụng BI theo các công cụ cụ thể*

Các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, Hưng Yên vẫn đa phần sử dụng công cụ Excel bởi vì các siêu thị chiếm phần lớn siêu thị nhỏ, nguồn tài chính, cũng như trình độ nhân lực còn hạn chế, nhiều cơ sở còn e dè khi chuyển đổi sang những ứng dụng mới. Tuy nhiên, đồng hành với quá trình chuyển đổi số, nhiều siêu thị đã nhận thức được nhu cầu và tầm quan trọng nên có những bước đầu sử dụng các công cụ tiên tiến hơn, thể hiện ở hình dưới đây.



Nguồn: Nhóm tác giả khảo sát

Hình 1: Tỷ lệ các công cụ BI được sử dụng trong các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Qua quá trình khảo sát cho thấy, trong số doanh nghiệp ứng dụng BI trong phân tích dữ liệu thì có 48% số siêu thị bán lẻ sử dụng công cụ Excel, 24% số siêu thị sử dụng công cụ Power BI, 16% sử dụng công cụ Looker Google studio, còn lại chỉ có 12% số siêu thị sử dụng công cụ khác trong việc phân tích dữ liệu. Như vậy, hai công cụ phổ biến được sử dụng nhiều là Excel, Power BI bởi lẽ hai công cụ này có phiên bản miễn phí, giao diện gần gũi dễ sử dụng mà vẫn đảm bảo được các tính năng cơ bản. Một số khác sử dụng công cụ Looker Google studio vì công cụ này cũng có bản miễn phí và hỗ trợ phân tích mạnh về dữ liệu quảng cáo trên đa kênh.

** Đánh giá mức độ ứng dụng BI theo độ tích hợp dữ liệu*

Đánh giá mức độ ứng dụng công cụ BI theo độ tích hợp dữ liệu giúp hiểu được cách tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau vào một hệ thống CSDL đồng nhất. Mức độ tích hợp dữ liệu khi ứng dụng công cụ BI là nhiều hay ít. Nếu tích hợp được dữ liệu từ nguồn đa dạng thì mức độ càng cao. Điều này thể hiện cụ thể trên các khía cạnh:

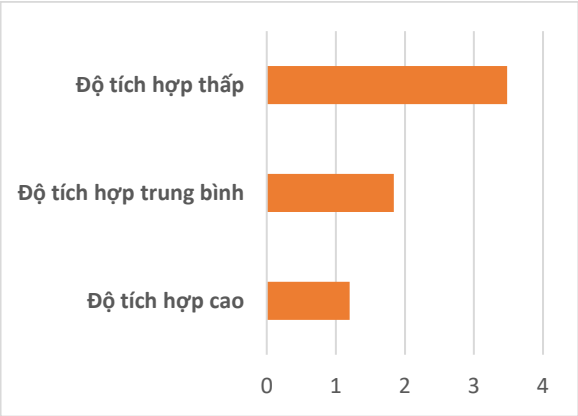
Độ tích hợp thấp: Dữ liệu từ các nguồn khác nhau không được tích hợp. Thông tin có thể được trích xuất từ các hệ thống riêng lẻ và xử lý thủ công. Đặc điểm của mức độ tích hợp thấp là không có kho dữ liệu chung.

Độ tích hợp trung bình: Tích hợp dữ liệu từ một số nguồn như giao dịch bán hàng tại POS; nguồn bên ngoài từ trang thương mại điện tử; từ các kênh bán hàng khác nhau trên mạng xã hội. Chưa đạt tự động hóa mà vẫn cần thủ công.

Độ tích hợp cao: Tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn đa dạng vào một hệ thống thống nhất. Hệ thống có tính năng tự động hóa và thời gian thực.

Qua khảo sát thấy rằng hầu hết khi ứng dụng công cụ BI ở mức thấp là chủ yếu; mới chỉ tích hợp dữ liệu từ một hoặc vài nguồn như tại POS giao dịch bán hàng là chủ yếu thường chưa có kho dữ liệu nên dữ liệu chưa nhất quán và khó so sánh; còn với các siêu thị lớn có nhiều kênh

bán hàng đa dạng thì thì tích hợp dữ liệu thêm từ sản thương mại điện tử và thường có kho dữ liệu hoặc hệ thống BI đơn giản.



Nguồn: Nhóm tác giả khảo sát

Hình 2: Tỷ lệ ứng dụng BI theo độ tích hợp dữ liệu

Bảng 1: Nhận định mức độ ứng dụng BI

Nội dung	Tỷ lệ
Mức độ cơ bản: Sử dụng công cụ để thu thập; hiển thị dữ liệu ở mức cơ bản...	60%
Mức độ trung bình: Sử dụng công cụ để tích hợp nhiều nguồn dữ liệu để có cái nhìn tổng quan và có thể sử dụng phân tích đa chiều để đưa ra quyết định chiến lược và tối ưu hóa quy trình...	36%
Mức độ chiến lược: Sử dụng công cụ để tích hợp nhiều nguồn dữ liệu, Sử dụng học máy; AI... phân tích sâu rộng hơn vào các quy trình kinh doanh của họ. Các báo cáo động và trực quan hóa có ý nghĩa hỗ trợ quyết định cấp cao...	4%
Mức độ chuyên sâu :Sử dụng công cụ BI với công nghệ tiên tiến như AI, Big Data... để phản ứng nhanh chóng với biến động thị trường. Tạo các điều khiển và báo cáo một cách nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu thay đổi đó...	0%
Tổng cộng	100%

(Nguồn: Nhóm tác giả khảo sát)

*) *Đánh giá về kỹ năng ứng dụng công cụ BI của nguồn nhân lực*

Nguồn nhân lực cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ ứng dụng BI. Đánh giá kỹ năng ứng dụng BI của nguồn nhân lực liên quan đến việc sử dụng các công cụ BI để thu thập, phân tích, xây dựng báo cáo nhằm hỗ trợ quyết định kinh doanh. Kỹ năng ứng dụng công cụ càng tốt thì mức độ ứng dụng càng cao. Xét cấp độ đánh giá kỹ năng ứng dụng BI theo:

Mức độ tích hợp phụ thuộc nhiều vào cơ sở hạ tầng công nghệ tại mỗi siêu thị và năng lực ứng dụng công nghệ của nhân lực ở siêu thị đó.

*) *Đánh giá nhận thức mức độ ứng dụng BI*

Theo nhận định của các siêu thị tham gia khảo sát, cho thấy rằng mức độ ứng dụng BI đạt 60% ở mức cơ bản; 36% ở mức trung bình; mức độ chiến lược chiếm tỷ lệ nhỏ và mức độ tiên tiến chưa có. Đây là kết quả khá khiêm tốn nhưng nó cũng cho thấy rằng việc nâng cao ứng dụng BI trong hoạt động kinh doanh là cần thiết. Với những thành tựu mới của CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, hiện có nhiều công cụ với nhiều tính năng vượt trội sẽ hỗ trợ đắc lực cho hoạt động kinh doanh.

Mức độ sơ cấp: có hiểu về hệ thống BI và dữ liệu; sử dụng Excel tạo báo cáo đơn giản.

Mức độ trung cấp: hiểu về hệ thống BI và mô hình dữ liệu; dữ liệu; sử dụng Excel hoặc Power BI tạo báo cáo trực quan cơ bản.

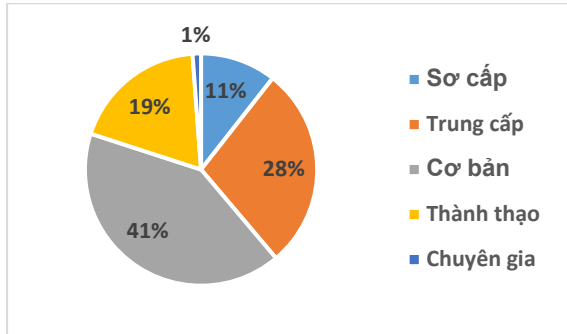
Mức độ cơ bản: Hiểu và sử dụng các công cụ BI như Power BI; Tableau;...có khả năng tạo báo cáo phức tạp; có phân tích xu hướng.

Mức độ thành thạo: Nắm rõ các kỹ thuật phân tích dữ liệu; làm việc với mô hình cơ sở dữ liệu và sử dụng thành thạo các công cụ BI;

sử dụng ML; AI tạo báo cáo phân tích dự đoán chính xác cao.

Mức độ chuyên gia: Thành thạo các công cụ BI; tích hợp với nhiều hệ thống và ứng dụng. Sử dụng các kỹ thuật phức tạp như AI; Big data... trong phân tích dự đoán xu hướng trong thời gian dài..

Kết quả khảo sát thấy rằng nguồn nhân lực có kỹ năng ở mức độ trung cấp, căn bản và thành thạo có tỷ lệ lần lượt là 28%; 41% và 19%. Kỹ năng đạt mức chuyên gia còn rất ít.



Nguồn: Nhóm tác giả khảo sát

Hình 3: Tỷ lệ kỹ năng ứng dụng BI

Ứng dụng BI thường là một nhiệm vụ không hề đơn giản, cần có kiến thức chuyên sâu về BI để lựa chọn giải pháp phù hợp nhất nhằm giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp. Để phát triển tốt hệ thống BI, đưa ra nhưng báo cáo có nhiều ý nghĩa thì nguồn nhân lực không chỉ am hiểu về kiến thức công nghệ như cơ sở dữ liệu, lập trình, thiết kế hệ thống mà còn cần cả kiến thức về kế toán tài chính, quản trị. Mặc dù có sẵn các công cụ BI nhưng quá trình học hỏi các công cụ đó đối với người dùng doanh nghiệp không chuyên về kỹ thuật thường rất khó khăn. Do đó nguồn nhân lực để triển khai và ứng dụng công cụ BI cũng cần được quan tâm và đào tạo.

3.3. Hạn chế trong ứng dụng công cụ BI tại hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên mặc dù có ứng dụng công cụ BI trong phân tích kinh doanh, tuy nhiên, qua khảo sát vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, chưa xây dựng chiến lược BI rõ ràng.

Mặc dù nhận thức được lợi ích mà BI mang lại nhưng các siêu thị còn ứng dụng ở mức độ thấp. Bởi để ứng dụng ở mức độ cao là một việc khó, mất nhiều thời gian, tốn nhiều chi phí. Nên dường như họ còn e dè, ngại thay đổi, ngại đầu tư khi ứng dụng. Đây thực sự là một bài toán khó. Tuy nhiên trong bối cảnh môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt và sự bùng nổ phát triển của khoa học kỹ thuật thì việc ứng dụng BI trong kinh doanh là thực sự cần thiết và sẽ phát triển nhiều trong tương lai.

Thứ hai, mức độ ứng dụng BI khiêm tốn, chủ yếu là Excel và Power BI

Kết quả khảo sát tại các siêu thị tại Văn Lâm, Hưng Yên cho thấy cơ sở hạ tầng tại các siêu thị đơn giản. Các công cụ BI sử dụng nhiều là Excel và Power BI; các công cụ khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Mức độ ứng dụng BI mức 1 – mức độ cơ bản chiếm 60 %; mức độ 2 – mức độ trung bình chiếm 36%.

Những kết quả thống kê cho thấy rằng mức độ ứng dụng BI trong kinh doanh bán lẻ còn nhiều hạn chế so với xu hướng phát triển công nghệ mới hiện nay.

Thứ ba, chưa có sự hỗ trợ nhiều của ban lãnh đạo hay quản lý. Trong các siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, các lãnh đạo chưa tham gia tích cực vào các dự án BI, chưa đánh giá cao tầm quan trọng và lợi ích của BI đối với tổ chức. Các kết nối, chia sẻ dữ liệu về BI còn hạn chế.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng còn rời rạc. Việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ cho siêu thị là một bước chiến lược quan trọng để cải thiện hiệu quả hoạt động. Nhiều siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên có hệ thống hạ tầng còn rời rạc, quản lý phức tạp, bảo mật kém, ít tương thích với công nghệ mới. Nhất là trong kinh doanh bán lẻ của các hệ thống siêu thị thì thường dữ liệu nhiều phát sinh thường xuyên và rời rạc từ nhiều hệ thống khác nhau (từ POS: CRM; các kênh bán hàng trực tuyến...) nên thường khó đồng

nhất và khó tích hợp. Ngoài ra, những cơ sở hạ tầng có chi phí lớn hơn như hệ thống máy chủ; các phần mềm quản lý chuyên dụng như CRM, ERP...; công nghệ phân tích dữ liệu lớn; hệ thống an ninh giám sát; hay cao hơn là hệ thống thanh toán không tiếp xúc... thì hầu như rất ít và không có. Điều này ảnh hưởng đến việc tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khi phân tích.

4. Giải pháp nâng cao mức độ ứng dụng công cụ BI tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Qua phân tích thực trạng thấy rõ mức độ ứng dụng BI mặc dù đã triển khai trên một số lĩnh vực như kế toán tài chính, quản trị khách hàng... nhưng khả năng tích hợp dữ liệu và chất lượng báo cáo còn hạn chế. Việc trực quan và tương tác báo cáo chưa nhiều; tự động hóa quy trình và ứng dụng AI vào phân tích còn kém. Do đó để mức độ ứng dụng BI được cao hơn, hiệu quả hơn cần:

Thứ nhất cần xây dựng chiến lược BI rõ ràng

Ta thấy rằng, khi triển khai và vận hành công cụ BI thường kể đến các chi phí như chi phí phần mềm; chi phí phần cứng; chi phí cơ sở hạ tầng; chi phí tích hợp và triển khai; chi phí đào tạo và hỗ trợ người dùng; chi phí bảo trì và nâng cấp. Do đó, chi phí liên quan đến việc triển khai và vận hành công cụ BI cần được quản lý chặt chẽ. Để quản lý nguồn quỹ phát triển hiệu quả cần xác định mục tiêu cụ thể và ưu tiên; ngân sách phân bổ hợp lý. Một phần ngân sách phân bổ cho cơ sở hạ tầng, một phần cho nguồn nhân lực; một phần cho bảo trì hệ thống. Thêm nữa, cũng cần đánh giá hiệu quả chi phí và lợi ích mang lại từ việc sử dụng công cụ BI. Và để thực hiện điều đó cần xây dựng chiến lược BI rõ ràng. Cần thiết lập mục tiêu cụ thể: Đặt ra các mục tiêu đo lường được cho việc triển khai BI, như cải thiện quy trình ra quyết định, tối ưu hóa chuỗi cung ứng, hoặc nâng cao trải nghiệm khách hàng.

Thứ hai, cần lựa chọn các công cụ BI dễ sử dụng và có tính trực quan cao và phù hợp với mục tiêu, tài chính và cơ sở hạ tầng của siêu thị. Tính dễ sử dụng và trải nghiệm người

dùng hay nói cách khác công cụ BI có giao diện thân thiện, trực quan và dễ sử dụng để đảm bảo người dùng cuối có thể sử dụng hiệu quả. Nhất là những công cụ dễ sử dụng không đòi hỏi chuyên sâu về kỹ năng công nghệ thông tin như các chuyên gia thì càng có lợi thế. Đối với các siêu thị có quy mô lớn, nghiệp vụ phát sinh nhiều; bán hàng trên đa nền tảng thì họ có thể sẵn sàng bỏ chi phí để thuê chuyên gia cũng như lựa chọn nhà cung cấp công cụ BI. Nhưng đối với các siêu thị nhỏ thì họ cần cân đối giữa lợi ích đem lại và chi phí bỏ ra. Hơn nữa cũng cần phù hợp với nguồn nhân lực có kỹ năng BI.

Việc lựa chọn công cụ BI phù hợp cho doanh nghiệp cần xem xét một số yếu tố khác nhau bao gồm nhu cầu kinh doanh cụ thể, ngân sách tài chính, khả năng của nhân lực, tính linh hoạt của công cụ.

Các siêu thị ở Văn Lâm, Hưng Yên chủ yếu là các siêu thị mini; một số siêu thị nhỏ chỉ bán hàng tại quầy có thể sử dụng giải pháp đơn giản, tiết kiệm chi phí như Excel hoặc Power BI miễn phí. Còn đối với các siêu thị bán hàng trên đa kênh thì có thể sử dụng công cụ Power BI với chi phí rẻ và công cụ dễ sử dụng và có dịch vụ chia sẻ trên web. Ngoài ra những siêu thị bán hàng đa kênh và chạy quảng cáo trên đa nền tảng có thể xem xét giải pháp BI trên nền tảng đám mây sử dụng công cụ Google Looker studio.

Thứ ba, sự hỗ trợ của ban lãnh đạo hay quản lý

Lãnh đạo cần thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ và tham gia tích cực vào các dự án BI.

Truyền thông nội bộ để tăng cường truyền thông về tầm quan trọng và lợi ích của BI đối với toàn bộ tổ chức.

Chia sẻ dữ liệu: Tạo cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các bộ phận để tận dụng tối đa các thông tin có sẵn.

Thứ tư, đảm bảo cơ sở hạ tầng đủ mạnh: Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin là điều cần thiết để áp dụng các dịch vụ và giải pháp quản lý kinh doanh cho các siêu thị cũng như các doanh

nghiệp nói chung. Một hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, tài nguyên mạng, phần mềm và các dịch vụ cần thiết. Nhiều tổ chức có hệ thống hạ tầng còn rời rạc, quản lý phức tạp, bảo mật kém, ít tương thích với công nghệ mới. Nhất là trong kinh doanh bán lẻ của các hệ thống siêu thị thì thường dữ liệu nhiều phát sinh thường xuyên và rời rạc từ nhiều hệ thống khác nhau (từ POS; CRM; các kênh bán hàng trực tuyến...) nên thường khó đồng nhất và khó tích hợp. Do đó cần xây dựng các API và kết nối trực tiếp để tích hợp với các hệ thống khác nhau; đảm bảo các công cụ BI có thể tích hợp tốt với các hệ thống quản lý hiện có như ERP, CRM, và POS; thiết lập quy trình đồng bộ hóa dữ liệu tự động để cập nhật dữ liệu liên tục và nhất quán; thuê

các chuyên gia hoặc công ty có kinh nghiệm tư vấn trong việc triển khai BI.

5. Kết luận

Thông qua bài viết, tác giả đã làm rõ một số khái niệm về BI, siêu thị bán lẻ, khảo sát và đánh giá thực trạng ứng dụng BI trong hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên thông qua các chỉ tiêu về mức độ ứng dụng BI theo các công cụ, theo độ tích hợp dữ liệu, theo mức độ nhận thức, kỹ năng ứng dụng công cụ BI của nguồn nhân lực. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao ứng dụng công cụ BI trong phân tích kinh doanh thông minh (BI) vào phân tích dữ liệu kinh doanh hệ thống siêu thị bán lẻ trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abdul Razzaque, Anupam Nimawat, Burhanuddin Khamgaonwala, Danish Sheikh, Lokesh Yadav (4-2023), “ *Sale analysis on SuperStore Dataset*”.
- [2] Shelke, Rajeshri (2017), “*Data Mining For Suppermarket Sale Analysis Using Association Rule*”.
- [3] Veera Bhatiasavi; Michael Naglis (2018), “*Elucidating the determinants of business intelligence adoption and organizational performance*”.
- [4] Borut puklavec; Tiago oliveira; Ales popovic (2014), *Unpacking business intelligence systems adoption determinants: an exploratory study of small and medium enterprises*
- [5] Trương Đình Hải Thụy; Nguyễn Thị Thanh Tâm (2021); *Phân tích dữ liệu kinh doanh với Power BI*; Kỷ yếu hội thảo: Phân tích dữ liệu, quản trị dữ liệu thông minh trong các tổ chức và các vấn đề liên quan – Khoa CNTT, Trường ĐH Tài chính Marketing.
- [6] (2023); *Big Data - ứng dụng trong kinh doanh bán lẻ - trường hợp WaLmart*; Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ

CƠ SỞ GIÁ TRỊ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN Ở VIỆT NAM

Trần Đình Thắng¹, Nguyễn Minh Nhật²

Ngày nhận bài: 04/02/2025

Ngày nhận bài sửa: 03/03/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Bài viết làm rõ khía cạnh khoa học của hoạt động thẩm định giá tài sản theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam hiện hành. Nội dung của cơ sở giá trị được đề cập, phân tích trong bài viết có sự so sánh với quy định trước đây và quy định trong Tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế. Các vấn đề đặt ra trong việc vận dụng cơ sở giá trị thẩm định giá được nhóm tác giả rút ra từ thực tiễn hoạt động thẩm định giá thông qua trao đổi, thảo luận với các thẩm định viên về giá cũng như thông qua các buổi tọa đàm, hội thảo về thẩm định giá được tổ chức ở Việt Nam. Thông qua bài viết nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện, vận dụng đúng cơ sở giá trị trong hoạt động thẩm định giá tài sản.

Từ khóa: Chuẩn mực, Thẩm định giá, Cơ sở giá trị.

THE BASES OF VALUE IN ASSET VALUATION IN VIETNAM

Abstract: The article clarifies the scientific aspects of asset valuation activities according to the provisions of the current Vietnam Valuation Standards. The content of the value basis mentioned and analyzed in the article is compared with previous regulations and regulations in the International Valuation Standards. The issues raised in the application of the value basis for valuation are drawn by the group of authors from the practice of valuation activities through information exchanges and discussions with valuers as well as through seminars and workshops on valuation held in Vietnam. Through the article, the group of authors makes a number of recommendations to improve and properly apply the value basis in asset valuation activities.

Keywords: Standards, Valuation, Bases of value.

1. Đặt vấn đề

Giá trị của tài sản là đích đến của hoạt động thẩm định giá (TĐG), tuy nhiên không một thẩm định viên (TĐV) nào dám khẳng định rằng mình xác định được chính xác 100% giá trị của tài sản, bởi giá trị của tài sản là một khái niệm rất trừu tượng. TĐV càng giỏi, chất lượng thông tin càng cao thì mức giá thẩm định càng gần với “giá trị thực” của tài sản, nhưng không bao giờ đạt được chính xác tuyệt đối bởi các yếu tố tác động đến giá trị của tài sản không ổn định theo thời gian cũng như không gian. Tuy nhiên, kết luận về giá trị cụ thể của tài sản do TĐV đưa ra được cho là phù hợp khi với mức giá đó thì giao

dịch đối với tài sản TĐG có khả năng xảy ra lớn nhất, được minh chứng bằng các bằng chứng, sự kiện đã và đang diễn ra trên thị trường, thông qua những phân tích lập luận chặt chẽ với các thông tin, số liệu minh họa cụ thể.

Để một nghề như TĐG tài sản có thể phát triển thì nhất thiết phải làm cho xã hội nhìn nhận đúng, hiểu đúng về hoạt động TĐG, đặc biệt là hiểu về tính khoa học của hoạt động TĐG. Với định hướng nghiên cứu xuyên suốt là lĩnh vực TĐG, nhóm tác giả mong muốn làm rõ các vấn đề khoa học trong hoạt động TĐG tài sản để cung cấp thêm các tài liệu khẳng định giá trị của nghề TĐG tài sản ở

¹ Tiến sỹ, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, email: thangtcqtkd@gmail.com

² Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

Việt Nam. Tuy nhiên như đã nói, dù là ngành hẹp nhưng nội dung lý luận của lĩnh vực này là vô cùng phong phú, không thể làm rõ tất cả chỉ trong một bài viết. Với các khía cạnh thể hiện tính khoa học của hoạt động TĐG tài sản được đề cập ở trên, trong bài viết này nhóm tác giả chỉ khai thác nội dung cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG.

Mục đích của bài viết này là làm rõ tính khoa học của hoạt động TĐG tài sản thông qua cơ sở giá trị được sử dụng trong hoạt động TĐG. Trong bài viết, nhóm tác giả sẽ đề cập, phân tích, so sánh và liên hệ thực tế các loại cơ sở giá trị mà TĐV về giá có thể áp dụng vào hoạt động chuyên môn của mình. Qua đó, người đọc có thể tìm hiểu về cơ sở giá trị, các căn cứ về thông tin, dữ liệu của hoạt động TĐG, ngay cả các TĐV về giá hành nghề cũng có thể tìm hiểu kỹ hơn về các cơ sở giá trị này để áp dụng cho phù hợp.

2. Cơ sở giá trị thẩm định giá tài sản

Hoạt động TĐG phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, đặc biệt là kiến thức, kinh nghiệm của các TĐV về giá hành nghề. Tuy nhiên, yếu tố mang tính chất quyết định đối với hoạt động TĐG tài sản lại là thông tin, dữ liệu. Mỗi loại thông tin đem lại các giá trị, ý nghĩa riêng phục vụ cho phán đoán của TĐV, giúp TĐV định hướng được cách tiếp cận và phương pháp TĐG phù hợp với các thông tin có sẵn hoặc có thể thu thập được. Đó gọi là cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG tài sản.

Tại Việt Nam, cơ sở giá trị TĐG được đề cập đến trong quy định pháp luật về hoạt động TĐG. Để hiểu rõ về cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG, nhóm tác giả đối chiếu, so sánh giữa 03 tài liệu: Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam (trước đây – hiện đã hết hiệu lực), Chuẩn mực TĐG Việt Nam (hiện hành), và Tiêu chuẩn TĐG quốc tế năm 2020.

2.1. Giá trị thị trường

Chuẩn mực TĐG Việt Nam quy định: “Giá trị thị trường là khoản tiền ước tính để tài sản có thể được giao dịch tại thời điểm TĐG giữa người sẵn sàng mua và người sẵn sàng bán

trong một giao dịch khách quan, độc lập, sau khi được tiếp thị đầy đủ và các bên tham gia hành động có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc” [1]. So với Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam trước đây, quy định này của Chuẩn mực hiện hành đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng cập nhật Tiêu chuẩn TĐG quốc tế ở nội dung “sau khi được tiếp thị đầy đủ”. Điều này đảm bảo tính khoa học và hợp lý cho cơ sở giá trị thị trường trong TĐG tài sản.

Giá trị thị trường là giá trị của tài sản được xác lập trong điều kiện người bán muốn bán nhưng không bắt buộc phải bán, không nóng vội bán, người mua muốn mua nhưng không bắt buộc phải mua, không nóng vội mua. Giá trị thị trường được xác định ở một thời điểm cụ thể bởi các yếu tố thị trường tác động đến giá trị của tài sản có thể thay đổi rất nhanh chóng và thường xuyên. Để xác định giá trị thị trường của tài sản, cách thức phổ biến hay được áp dụng là thông qua giá bán (giá cả) của những tài sản tương đồng (giống hệt/tương tự) với tài sản TĐG. Giá cả của tài sản là mức giá được hình thành trong các giao dịch cụ thể. Có nghĩa là trên thị trường có rất nhiều người bán và rất nhiều người mua thì cũng có thể hình thành rất nhiều mức giá cả khác nhau. TĐV không thực hiện việc xác định giá cả của tài sản TĐG. Giá cả là hình thức biểu hiện của giá trị nhưng bản thân giá cả không phải là giá trị mà nó là căn cứ thị trường để ước tính giá trị. Nhiều người lầm tưởng rằng giá cả là giá trị của tài sản và chính điều này gây ra cái nhìn sai lệch về hoạt động TĐG.

2.2. Giá trị thuê thị trường

Giá trị thuê thị trường được định nghĩa trong Chuẩn mực TĐG Việt Nam như sau: “Giá trị thuê thị trường là khoản tiền ước tính để được thuê một quyền lợi từ bất động sản tại địa điểm, thời điểm TĐG giữa người sẵn sàng cho thuê và người sẵn sàng thuê theo các điều khoản thuê thích hợp trong một giao dịch khách quan, độc lập sau khi được tiếp thị đầy đủ và các bên tham gia hành động có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc” [1]. Quy định của Chuẩn mực cơ bản thống nhất với Tiêu chuẩn TĐG quốc tế, trong khi đó, giá trị thuê thị trường không được đề cập đến

trong Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam trước đây. Đây cũng là sự bổ sung hợp lý của quy định hiện hành.

Trường hợp sử dụng cơ sở giá trị thuê thị trường là có hợp đồng cho thuê và phải đánh giá được sự khác nhau giữa giá thuê theo hợp đồng và giá thuê thị trường. Các điều khoản trong hợp đồng cho thuê phải phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành. Trong khi đó, khi xác định giá trị thuê không thuộc một hợp đồng thực tế thì cần thiết lập giá định và các giá định phải được thị trường chấp nhận. Nói cách khác thì các giá định phải phù hợp với thông lệ chung trên thị trường được nhiều người thừa nhận. Ngày nay, các giao dịch cho thuê ở Việt Nam ngày càng phổ biến, do đó việc bổ sung cơ sở giá trị thuê thị trường là phù hợp với thực tiễn hoạt động TĐG ở Việt Nam hiện nay.

2.3. Giá trị đầu tư

Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam định nghĩa “Giá trị đầu tư là khái niệm có tính chủ quan liên quan đến những tài sản cụ thể đối với một nhà đầu tư riêng biệt với những mục tiêu và/hoặc tiêu chí đầu tư xác định. Sự khác biệt giữa giá trị đầu tư và giá trị thị trường của một tài sản là động lực để nhà đầu tư tham gia vào thị trường” [2]. Theo định nghĩa này, giá trị đầu tư có xu hướng cao hơn, thậm chí cao hơn rất nhiều so với giá trị thị trường của tài sản, qua đó thu hút các nhà đầu tư. Tuy nhiên để chiếm lĩnh được phần chênh lệch giá trị này thì các nhà đầu tư cần phải khai thác tài sản một cách có hiệu quả hay nói cách khác là thực hiện nguyên tắc sử dụng tốt nhất và có hiệu quả nhất.

Theo Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành “Giá trị đầu tư là số tiền ước tính tại thời điểm TĐG của một tài sản đối với một chủ sở hữu cụ thể hoặc chủ sở hữu tiềm năng cho hoạt động đầu tư cụ thể hoặc các mục đích hoạt động cụ thể”; “Giá trị đầu tư là cơ sở giá trị có tính đặc thù cho một đối tượng cụ thể. Cơ sở giá trị này phản ánh những lợi ích mà chủ sở hữu này nhận được từ việc nắm giữ tài sản đó. Giá trị đầu tư thường phản ánh các tình huống và mục tiêu tài chính của đối

tượng cụ thể mà việc TĐG hướng đến. Giá trị đầu tư cũng thường được sử dụng để đo lường hiệu quả đầu tư” [1]. Chuẩn mực TĐG Việt Nam mới không đề cập rằng giá trị đầu tư mang tính chủ quan và cũng không đưa ra sự so sánh giữa giá trị đầu tư và giá trị thị trường mà quan tâm hơn đến ý nghĩa mà giá trị đầu tư phản ánh. Điều này là hợp lý bởi nếu khẳng định giá trị đầu tư là chủ quan và khác biệt với giá trị thị trường thì sẽ làm giảm đi tính khoa học trong hoạt động TĐG. Mỗi cơ sở giá trị đều có tính hợp lý riêng và phù hợp với các phương pháp TĐG đi kèm với nó. Khái niệm giá trị đầu tư trong Chuẩn mực TĐG Việt Nam thống nhất với khái niệm giá trị đầu tư trong Tiêu chuẩn TĐG quốc tế, hầu như không có khác biệt.

2.4. Giá trị bắt buộc phải bán

Tiêu chuẩn cũ và Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành đều cho rằng giá trị bắt buộc phải bán dự kiến diễn ra trong thời gian ngắn, người bán chưa sẵn sàng hoặc không tự nguyện bán. Tiêu chuẩn cũ đề cập đến việc giá trị bắt buộc phải bán không phản ánh giá trị thị trường trong khi Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành cho rằng thời gian để bán tài sản quá ngắn, do đó không thực hiện được việc tiếp thị đầy đủ và cần thiết lập các giá định hợp lý về hậu quả của việc khó hoặc không thể bán được trong một thời gian nhất định. Quy định như Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành có tính khoa học cao hơn, thay vì nói rằng giá trị bắt buộc phải bán không phản ánh giá trị thị trường thì chuẩn mực mới cho rằng có thể tồn tại nhiều mức giá của một tài sản khi tài sản bắt buộc phải bán. Điều này phụ thuộc vào “áp lực bán của người bán và lý do việc tiếp thị đầy đủ không thể thực hiện được” [1].

Tiêu chuẩn TĐG quốc tế không đưa ra cơ sở giá trị này mà chỉ giải thích thuật ngữ “bán bắt buộc”. Theo đó “bán bắt buộc” thường được sử dụng trong trường hợp người bán bị ép buộc phải bán và do đó, không thể thực hiện được thời gian tiếp thị thích hợp và người mua có thể không thực hiện đầy đủ

trách nhiệm giải trình. Mức giá có thể đạt được trong những trường hợp này sẽ phụ thuộc vào bản chất của áp lực đối với người bán và lý do tại sao không thể thực hiện tiếp thị phù hợp. Nó cũng có thể phản ánh hậu quả của việc người bán không bán được hàng trong khoảng thời gian ấn định. Trừ khi bản chất và lý do của những ràng buộc đối với người bán được biết, thì không thể ước tính thực tế mức giá có thể đạt được khi việc bán bị ép buộc. Mức giá mà người bán sẽ chấp nhận trong một lần bán bị ép buộc sẽ phản ánh hoàn cảnh cụ thể của họ, chứ không phải là mức giá của người bán sẵn sàng giả định như trong định nghĩa Giá trị thị trường. “Bán bắt buộc” là một mô tả về tình huống mà việc trao đổi diễn ra, không phải là một cơ sở riêng biệt của giá trị. Đây có lẽ là điểm khác biệt duy nhất giữa Chuẩn mực TĐG Việt Nam với Tiêu chuẩn TĐG quốc tế.

2.5. Giá trị ngang bằng

Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành nêu “Giá trị ngang bằng là mức giá ước tính cho việc chuyển nhượng của tài sản giữa hai bên đã được xác định cụ thể, có hiểu biết và sẵn sàng mua bán tại địa điểm, thời điểm TĐG; mức giá này phản ánh lợi ích tương ứng của các bên”; “Giá trị ngang bằng yêu cầu đánh giá mức giá hợp lý giữa hai bên cụ thể, xác định có tính đến các lợi thế và bất lợi tương ứng mà mỗi bên sẽ có được khi thực hiện giao dịch” [1]. Giá trị ngang bằng cũng được xác định khi có bên bán và bên mua trong một giao dịch cụ thể. Như vậy, theo giá trị ngang bằng, người bán và người mua hầu như không có sự lựa chọn khác. Do vậy giá trị ngang bằng phải phù hợp với điều kiện và đảm bảo lợi ích hợp lý, hợp pháp cho cả bên bán và bên mua.

Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam cũ không đề cập đến giá trị ngang bằng. Đây có thể xem như là một sự khiếm khuyết khi thực hiện TĐG trong hoạt động bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Do tồn tại quan điểm việc bồi thường phải sát với “giá thị trường” nên không ít các dự án đầu tư công bị chậm tiến độ do khâu giải phóng mặt bằng vì không đạt được sự đồng thuận của người dân về mức giá bồi thường. Với việc đưa ra cơ sở giá trị này, có thể nói Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành sẽ khắc phục được bất cập bấy lâu nay.

Đề cập đến yếu tố “ngang bằng”, Tiêu chuẩn TĐG quốc tế có đưa ra cơ sở giá trị với tên gọi là “giá trị công bằng”. Giá trị công bằng được định nghĩa như sau: “là mức giá ước tính để chuyển giao tài sản hoặc trách nhiệm pháp lý giữa các bên có hiểu biết và sẵn sàng được xác định, phản ánh lợi ích tương ứng của các bên đó” và “Giá trị công bằng yêu cầu đánh giá mức giá công bằng giữa hai bên cụ thể, được xác định, xem xét những lợi thế hoặc bất lợi tương ứng mà mỗi bên sẽ thu được từ giao dịch” [3]. Như vậy, gọi là “ngang bằng” hay “công bằng” thì về cơ bản cũng không có nhiều khác biệt giữa Việt Nam và quốc tế.

2.6. Cơ sở giá trị hợp lý

Chuẩn mực TĐG Việt Nam chỉ đề cập đến “Cơ sở giá trị hợp lý được quy định tại pháp luật Việt Nam về lập báo cáo tài chính và hướng dẫn tại Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế” [1]. Tương tự như vậy, Tiêu chuẩn TĐG quốc tế cũng chỉ trích dẫn lại Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Cụ thể: “IFRS 13 định nghĩa Giá trị hợp lý là giá sẽ nhận được để bán một tài sản hoặc được trả để chuyển giao một khoản nợ trong một giao dịch có trật tự giữa những người tham gia thị trường vào ngày đo lường” [3].

Việc sử dụng cơ sở giá trị hợp lý vẫn tồn tại những tranh luận về tính tin cậy và các phương pháp phù hợp để xác định giá trị hợp lý. Nhưng nó có một số ưu điểm như phản ánh được thay đổi của thị trường và các giả định, phương pháp xác định giá trị hợp lý vẫn từng bước được hoàn thiện để đảm bảo tính khách quan của cơ sở giá trị này. Cơ sở giá trị hợp lý ở các khu vực pháp lý khác nhau trên thế giới cũng sẽ có những nội dung quy định khác nhau.

2.7. Các cơ sở giá trị khác

Chuẩn mực TĐG Việt Nam có quy định: “Cơ sở giá trị bao gồm nhưng không giới hạn trong các loại cơ sở giá trị sau: Giá trị thị trường, Giá trị thuê thị trường, Giá trị đầu tư, Giá trị bắt buộc phải bán, Giá trị ngang bằng” [1]. Điều này hàm ý TĐV có thể vận dụng các cơ sở giá trị khác khi tiến hành hoạt động TĐG sao cho phù hợp với mục đích thẩm định giá.

Với sự đa dạng về mục đích TĐG, trên cơ sở tham khảo Tiêu chuẩn TĐG quốc tế, nhóm tác giả nhận thấy có một số cơ sở giá trị có thể được vận dụng tại Việt Nam như sau:

- Giá trị tổng hợp được định nghĩa là “giá trị của hai hay nhiều tài sản trong một chỉnh thể có thể có giá trị lớn hơn tổng giá trị riêng lẻ của từng tài sản” [3]. Giá trị gia tăng trên tổng các lợi ích tương ứng thường được gọi là “giá trị hân nhân” [3]. Nếu giá trị tổng hợp này chỉ có ý nghĩa đối với một khách hàng riêng lẻ thì giá trị tổng hợp này sẽ khác biệt so với giá trị thị trường.

- Giá trị thanh lý được định nghĩa là “số tiền sẽ được thực hiện khi một tài sản hoặc một nhóm tài sản được bán từng phần. Giá trị thanh lý phải tính đến các chi phí để đưa tài sản vào tình trạng có thể bán được cũng như chi phí của hoạt động thanh lý” [3].

Ngoài các cơ sở giá trị nêu trên thì Tiêu chuẩn TĐG quốc tế cũng thừa nhận vẫn còn các cơ sở giá trị khác nữa mà TĐV có thể tìm hiểu và vận dụng, chẳng hạn như cơ sở Giá trị thị trường công bằng được trích dẫn từ OECD hay cơ sở Giá trị thị trường hợp lý được viện dẫn theo quan điểm của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ. Tuy nhiên mấu chốt của việc vận dụng các cơ sở giá trị là các giả thiết, tiền đề được đặt ra, điển hình như “(a) sử dụng tốt nhất và có hiệu quả nhất, (b) sử dụng hiện tại/sử dụng hiện có, (c) thanh lý có trật tự, và (d) bị ép buộc bán/bán bắt buộc” [3]. Như vậy, theo tiêu chuẩn TĐG quốc tế, việc biết và hiểu về các cơ sở giá trị cũng như lập luận về các tiền đề sử dụng cơ sở giá trị thực sự là một trong

những vấn đề trọng tâm đối với TĐV khi tiến hành TĐG tài sản.

3. Một số vướng mắc khi vận dụng cơ sở giá trị thẩm định giá tài sản ở Việt Nam và nguyên nhân

Các quy định về cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG ngày càng được hoàn thiện theo hướng hội nhập, thống nhất với nguyên lý khoa học trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn có những vướng mắc nảy sinh trong quá trình vận dụng cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG tại Việt Nam.

Thứ nhất, đã xuất hiện một số trường hợp TĐG tài sản mà TĐV gặp khó khăn trong việc xác định cơ sở giá trị. Trong buổi tọa đàm “Kiến nghị tháo gỡ những vướng mắc khi thực hiện những quy định mới của Pháp luật về TĐG” được Hội TĐG Việt Nam tổ chức tại Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) tháng 12 năm 2024, một số lãnh đạo doanh nghiệp TĐG, TĐV về giá đã thắc mắc về cơ sở giá trị và phương pháp TĐG trong một số trường hợp như “TĐG máy thiết bị đặc thù (sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng, sản xuất lần đầu tiên hoặc lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam; các thiết bị được phân phối độc quyền tại Việt Nam, chỉ có một nhà phân phối, không bán qua đại lý...) không có giao dịch phổ biến trên thị trường”, hay “TĐG toàn bộ chung cư nhà ở xã hội để chủ đầu tư vay vốn ngân hàng” [4].

Thứ hai, đôi khi khó xác minh tính tin cậy của thông tin về giá thị trường. Trong nhiều trường hợp, thông tin, dữ liệu thị trường của tài sản so sánh có thể dễ dàng được tìm thấy từ internet, các cơ sở dữ liệu về tài sản hay thông qua khảo sát, điều tra... Trong đó, thông tin trên internet là nguồn thông tin có trữ lượng lớn nhất, chi phí khai thác rẻ nhất, nhưng đồng thời có độ tin cậy thấp nhất. Các thông tin trên mạng internet về giá chào bán, giá chào mua, giá giao dịch của tài sản có thể không chính xác, ngụy tạo, được đưa ra với mục đích làm lũng đoạn giá thị trường. Ngoài ra, giá thị trường cũng bị tác động bởi nhiều yếu tố ngoại cảnh. Đơn cử như những vụ việc

bán đấu giá đất tại Huyện Thanh Oai (Hà Nội) xuất hiện tình trạng cổ tình đấu giá cao rồi bỏ cọc để thiết lập mặt bằng giá tham chiếu có lợi cho một số nhà đầu cơ bất động sản. “Hơn 80% người trúng đấu giá bỏ cọc là rơi vào các lô trúng giá cao, có giá 80 - 90 triệu đồng/m² và có lô hơn 100 triệu đồng/m²” [5]. Bản thân mức giá trong hoạt động đấu giá không phải là giá thị trường, nhưng nó sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thương lượng giá cả của các bất động sản khác lân cận. Đáng nói đây không phải hiện tượng mới trong hoạt động đấu giá đất tại Việt Nam. Qua đó, đôi khi khó xác định tính minh bạch, tin cậy của giá thị trường.

Thứ ba, khi sử dụng cơ sở giá trị khác nhau, thậm chí cùng một cơ sở giá trị nhưng thông tin, dữ liệu đầu vào được sử dụng khác nhau sẽ cho ra kết quả ước tính giá trị của tài sản là khác nhau. Đôi khi dù TĐV đã làm đúng theo Chuẩn mực TĐG Việt Nam (hoặc trước đây là Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam) nhưng vẫn bị cáo buộc là làm sai. Chẳng hạn như có trường hợp cơ quan điều tra, xét xử sử dụng báo cáo TĐG, chứng thư TĐG của công ty này làm chuẩn để đánh giá kết quả TĐG của công ty khác, và tất nhiên kết quả có sự chênh lệch. Vấn đề này cũng được một số lãnh đạo doanh nghiệp TĐG, TĐV về giá và cả các luật sư từng tham gia tranh tụng các vụ việc liên quan đến TĐG nêu lên trong cuộc Tọa đàm do Hội TĐG Việt Nam tổ chức diễn ra tại Buôn Ma Thuột cuối tháng 12 năm 2024.

Thứ tư, cũng còn một vài ý kiến đặt ra về căn cứ áp dụng các cơ sở giá trị TĐG. Bản thân cơ sở giá trị TĐG là một nội dung có tính khoa học. Tuy nhiên một nội dung khoa học không thể đứng độc lập mà nó có sự liên hệ với các nội dung khoa học khác. Chẳng hạn như căn cứ để áp dụng cơ sở giá trị còn có các tiền đề, giả thiết được đặt ra hay các nguyên tắc kinh tế chi phối hoạt động TĐG. Để áp dụng phù hợp các cơ sở giá trị thì TĐV cần am hiểu và sử dụng các giả thiết cũng như biện luận việc tuân thủ các nguyên tắc kinh tế chi phối hoạt động TĐG.

Cuối cùng, vẫn còn sự thiếu thống nhất trong phương pháp TĐG khi áp dụng các cơ sở giá trị. Chẳng hạn như Phương pháp chiết trừ bị loại bỏ trong khi kỹ thuật xác định tỷ lệ hao mòn của bất động sản vẫn được giữ lại, mặc dù nguyên lý áp dụng phương pháp về cơ bản là giống nhau. Phương pháp chiết trừ lấy giá giao dịch toàn bộ bất động sản so sánh trừ đi giá trị còn lại của công trình xây dựng để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Còn kỹ thuật so sánh để xác định tỷ lệ hao mòn thì lấy giá giao dịch toàn bộ bất động sản trừ đi giá trị quyền sử dụng đất để xác định giá trị còn lại của công trình xây dựng. Cùng một nguyên lý, cách làm nhưng cái được thừa nhận, cái không được thừa nhận dẫn đến làm giảm tính khoa học của cơ sở giá trị.

Các vướng mắc trên có thể bắt nguồn từ một hoặc một số nguyên nhân nguyên nhân chính dưới đây:

- Người thực hiện công việc TĐG, khách hàng, bên thứ ba sử dụng dịch vụ TĐG còn chưa nắm rõ về các cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG tài sản.

- Chuẩn mực TĐG Việt Nam đang được hoàn thiện theo hướng cập nhật các quy định của Tiêu chuẩn TĐG quốc tế, tuy nhiên vẫn còn một số cơ sở giá trị được nêu trong Tiêu chuẩn TĐG quốc tế chưa được “luật hóa” vào Chuẩn mực TĐG Việt Nam.

- Để có kiến thức sâu rộng về TĐG thì người làm công việc TĐG cần tiếp cận với tri thức, khoa học quốc tế. Tuy nhiên người hành nghề TĐG ở Việt Nam còn khó tiếp cận với các tài liệu quốc tế vì các tài liệu này chủ yếu được viết bằng tiếng Anh với nhiều thuật ngữ chuyên ngành.

- Thị trường bất động sản ở Việt Nam có tính minh bạch khá thấp. Điều này đã được truyền thông, giới nghiên cứu cả trong và ngoài nước đề cập đến. Thông tấn xã Việt Nam đưa tin về buổi chất vấn của đại biểu quốc hội năm 2022 liên quan đến tính minh bạch của thị trường bất động sản như sau: “hoạt động của thị trường bất động sản còn thiếu công khai, minh bạch do thiếu hệ thống

thông tin, dẫn đến lợi dụng tung tin nhiễu loạn thị trường” [6]. Thế giới cũng đánh giá thấp tính minh bạch của thị trường bất động sản ở Việt Nam, cụ thể là “Việt Nam đứng vị trí 49/89 nước được khảo sát về tính minh bạch của thị trường bất động sản, xếp sau Singapore, Thái Lan, Malaysia” [7].

- Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành loại bỏ nội dung Những nguyên tắc kinh tế chi phối hoạt động TĐG – vốn là Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam số 04 trong Hệ thống Tiêu chuẩn TĐG Việt Nam trước đây. Dù Chuẩn mực mới không đề cập nhưng nhiều chuyên gia về TĐG, TĐV về giá hành nghề vẫn cho rằng các nguyên tắc này còn nguyên giá trị và là kim chỉ nam cho hoạt động TĐG, không nên loại bỏ.

4. Một số khuyến nghị

Để giải quyết các vướng mắc nêu trên qua đó tạo tiền đề cho việc vận dụng cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG tài sản ở Việt Nam thuận lợi hơn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực TĐG, cần thực hiện một số hoạt động cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện Chuẩn mực TĐG Việt Nam về cơ sở giá trị TĐG. Để làm được điều này thì cần biên dịch các tài liệu quốc tế về TĐG để giúp người làm nghề TĐG ở Việt Nam có thể tiếp cận với tri thức trên thế giới, nâng cao kiến thức hành nghề. Trong đó, Tiêu chuẩn TĐG quốc tế và Tiêu chuẩn TĐG ASEAN là các tài liệu quan trọng cần được dịch ra tiếng Việt để các TĐV về giá tham khảo vận dụng.

Thứ hai, cần tăng cường bồi dưỡng kiến thức về cơ sở giá trị cho đội ngũ TĐV về giá hành nghề trong chương trình cập nhật kiến thức về TĐG hàng năm. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo bậc đại học cũng cần cập nhật, bổ sung kiến thức về cơ sở giá trị TĐG trong các môn học có liên quan.

Thứ ba, cần tăng cường phổ biến kiến thức về cơ sở giá trị trong hoạt động TĐG ra xã hội. Muốn thông tin thị trường minh bạch thì người tham gia thị trường cần có hiểu biết nhất định. Người tham gia thị trường bất động sản hay khách hàng sử dụng dịch vụ TĐG có thể không cần nắm rõ về các cơ sở giá trị như TĐV về giá, nhưng cũng cần có những kiến thức cơ bản để tránh những rắc rối, vướng mắc không đáng có.

Thứ tư, cần tăng cường các kênh thông tin về giá cả thị trường, trọng tâm là hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và thiết lập cơ chế xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu này đối với các doanh nghiệp TĐG Việt Nam. Giá trị thị trường vẫn là cơ sở giá trị quan trọng nhất, thông dụng nhất trong hoạt động TĐG tài sản ở Việt Nam, cần xây dựng những kênh thông tin chính thống, minh bạch, có độ tin cậy cao.

Thứ năm, cần cân nhắc bổ sung lại Những nguyên tắc kinh tế chi phối hoạt động TĐG vào chuẩn mực hiện hành để tăng tính hàn lâm, khoa học cho hệ thống Chuẩn mực TĐG Việt Nam.

5. Kết luận

Bài viết đã đề cập và làm rõ các cơ sở giá trị TĐG theo Chuẩn mực TĐG Việt Nam hiện hành trên cơ sở so sánh với các quy định trước đây và các quy định của Tiêu chuẩn TĐG quốc tế. Cùng với đó là một số vấn đề thực tiễn đặt ra trong việc vận dụng các cơ sở giá trị vào hoạt động TĐG tài sản ở Việt Nam. Tuy nhiên, cơ sở giá trị TĐG chỉ là một khía cạnh khoa học của hoạt động TĐG. Nhóm tác giả mong muốn có thể khai thác các khía cạnh khoa học khác của hoạt động TĐG trong các bài viết sau. Đây là những nỗ lực mà nhóm tác giả muốn làm rõ tính khoa học của hoạt động TĐG, góp phần thúc đẩy sự phát triển của hoạt động TĐG ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về quy tắc đạo đức nghề nghiệp thẩm định giá, phạm vi công việc thẩm định giá, cơ sở giá trị thẩm định giá, hồ sơ thẩm định giá.

2. Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03 và 04.
3. International Valuation Standards Council, *International Valuation Standards - Effective 31 January 2020 (IVS-2020)*.
4. Hội Thẩm định giá Việt Nam (2024), Công văn số 138/2024 /CV- HTĐGVN ngày 26 tháng 12 năm 2024 về Kết quả “Tọa đàm kiến nghị tháo gỡ những vướng mắc khi thực hiện những quy định mới của pháp luật về thẩm định giá”.
5. Quang Thê (2024), Bật lỗ hồng bỏ cọc sau đấu giá đất, Báo điện tử Tuổi trẻ. <<https://tuoitre.vn/bit-lo-hong-bo-coc-sau-dau-gia-dat-20240922082228679.htm>>
6. Chu Thanh Vân (2022), Thị trường bất động sản còn thiếu công khai và minh bạch, Vietnam+ (Thông tấn xã Việt Nam). <<https://www.vietnamplus.vn/thi-truong-bat-dong-san-con-thieu-cong-khai-va-minh-bach-post796811.vnp>>
7. Ngọc Diễm (2024), Thị trường bất động sản Việt Nam xếp cuối khu vực về tính minh bạch, Báo điện tử VnExpress. <<https://vnexpress.net/thi-truong-bat-dong-san-viet-nam-xep-cuoi-khu-vuc-ve-tinh-minh-bach-4790159.html>>

THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thế¹, Nguyễn Thị Hoàng Yến²
Bùi Thị Tuyết Thanh³, Nguyễn Thị Trà Giang⁴

Ngày nhận bài: 15/01/2025

Ngày nhận bài sửa: 12/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, thể hiện qua năm tiêu chí quan trọng: (1) số lượng doanh nghiệp liên tục gia tăng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp cả nước; (2) cơ cấu ngành nghề mở rộng từ thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến sang công nghệ cao và nông nghiệp hiện đại; (3) đóng góp ngày càng lớn vào GDP, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế; (4) tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế và phí; (5) giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, khu vực này vẫn gặp nhiều thách thức, đặc biệt là khó khăn trong tiếp cận vốn, hạn chế về năng lực quản trị, chậm đổi mới công nghệ và thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Để phát huy tối đa tiềm năng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp. Trước hết, tiếp tục cải cách thể chế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi. Thứ hai, mở rộng chính sách hỗ trợ tài chính, giúp SMEs và startup tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Thứ ba, nâng cao chất lượng nhân lực thông qua các chương trình đào tạo gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục. Cuối cùng, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giúp doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng suất, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân Việt Nam, Phát triển bền vững, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

STATUS AND POTENTIAL FOR PRIVATE ECONOMY DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract: The private economic sector in Vietnam has made significant progress, reflected in five important criteria: (1) the number of enterprises has continuously increased, accounting for a large proportion of the total number of enterprises nationwide; (2) the structure of industries has expanded from trade, services, and processing industry to high technology and modern agriculture; (3) increasingly contributing to GDP, becoming an important driving force of the economy; (4) generating significant revenue for the state budget through taxes and fees; (5) creating jobs for millions of workers, contributing to increasing income and improving people's lives. However, this sector still faces many challenges, especially difficulties in accessing capital, limited management capacity, slow technological innovation, and a shortage of high-quality human resources. To maximize its potential, it is necessary to implement synchronous solutions. First of all, continue to reform institutions, create a transparent and favorable business environment. Second, expand financial support policies to help SMEs and startups access preferential capital sources. Third, improve the quality of human resources through training programs linking businesses and educational institutions. Finally, promote innovation and digital transformation to help private enterprises improve productivity, increase competitiveness and international integration.

Keywords: Vietnam's private economy, Sustainable development, Business support policies

¹ Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: vanthenhbh@gmail.com

² Cử nhân, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

³ Cử nhân, Ngân hàng TMCP Sacombank – Chi nhánh Hưng Yên

⁴ Cử nhân, Ngân hàng TMCP Sacombank – Chi nhánh Hưng Yên

1. Mở đầu

Kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò thiết yếu trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế của Việt Nam, thể hiện qua những đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm, thu hút đầu tư và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Nghị quyết số 10-NQ/TW (2017) của Ban Chấp hành Trung ương đã xác định khu vực kinh tế tư nhân là một “động lực quan trọng” của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lãnh đạo Đảng, đặc biệt là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, cùng Bộ Chính trị và Ban Bí thư, nhiều lần nhấn mạnh sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng và cạnh tranh lành mạnh để khu vực tư nhân phát triển bền vững, lâu dài.

Trên thực tế, khu vực tư nhân đã đóng góp hơn 50% GDP, sử dụng trên 57% lực lượng lao động và chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu và khởi nghiệp sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Tuy nhiên, để phát huy tối đa tiềm năng, khu vực tư nhân vẫn cần được hỗ trợ nhiều hơn về chính sách, vốn, công nghệ và nguồn nhân lực, từ đó trở thành nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ hội nhập sâu rộng.

2. Cơ sở lý luận về kinh tế tư nhân

2.1. Khái niệm kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân là bộ phận kinh tế bao gồm các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận, không thuộc sở hữu hay chịu sự kiểm soát trực tiếp của Nhà nước. Theo Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đây là khu vực tập hợp mọi hoạt động kinh doanh không do nhà nước sở hữu. Ở Việt Nam, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan cũng xác định khu vực này gồm các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân hoạt động trên nguyên tắc tự chủ, cạnh tranh bình đẳng.

Về mặt tổ chức, kinh tế tư nhân có nhiều loại hình như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,... Trong đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ lớn, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

2.2. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

Kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tiềm năng của khu vực này, cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy ứng dụng công nghệ. Điều này không chỉ giúp kinh tế tư nhân phát triển bền vững mà còn góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam tiến xa hơn trên trường quốc tế.

- Đóng góp vào GDP và tăng trưởng kinh tế

Kinh tế tư nhân được xem là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, với đóng góp 53,85% GDP tại Việt Nam (2023), vượt qua cả khu vực kinh tế nhà nước và FDI. Nhờ sự phát triển mạnh mẽ, khu vực này mở rộng sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng khu vực tư nhân luôn duy trì ở mức cao, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng chung. Việc đẩy mạnh phát triển khu vực này giúp cải thiện hiệu suất kinh tế, hỗ trợ Việt Nam đạt các mục tiêu tăng trưởng bền vững.

- Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Kinh tế tư nhân là nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước thông qua thuế, phí và lệ phí, trong đó có thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế xuất nhập khẩu. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tỷ trọng thuế từ khu vực tư nhân chiếm hơn 50,72% (2023) tổng thu ngân sách, cho thấy vai trò ngày càng lớn của doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này không chỉ giúp tăng nguồn thu cho nhà nước, mà còn tạo điều kiện đầu tư vào hạ tầng, giáo dục, y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập

Kinh tế tư nhân hiện là khu vực tạo việc làm lớn nhất trong nền kinh tế, chiếm khoảng 57,14% (2023) tổng số lao động. Trong đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp, giảm áp lực lên khu vực công, đồng thời nâng cao mức sống cho người lao động. Không chỉ vậy, sự phát triển của kinh tế tư nhân còn góp phần cải thiện thu nhập nhờ mở rộng cơ hội nghề nghiệp và tăng năng suất lao động. Khi doanh nghiệp tư nhân không ngừng mở rộng quy mô, người lao động có thể tiếp cận mức lương cao hơn, điều kiện làm việc tốt hơn và được hưởng các phúc lợi xã hội ngày càng hoàn thiện.

- *Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và năng suất lao động*

Kinh tế tư nhân ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất – kinh doanh. Với đặc điểm linh hoạt, nhanh nhạy và dễ thích nghi, khu vực này có khả năng tiếp cận và triển khai các xu hướng công nghệ mới một cách hiệu quả. Nhờ đó, kinh tế tư nhân không chỉ tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mang tính đột phá, mà còn góp phần cải thiện năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế.

Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số diễn

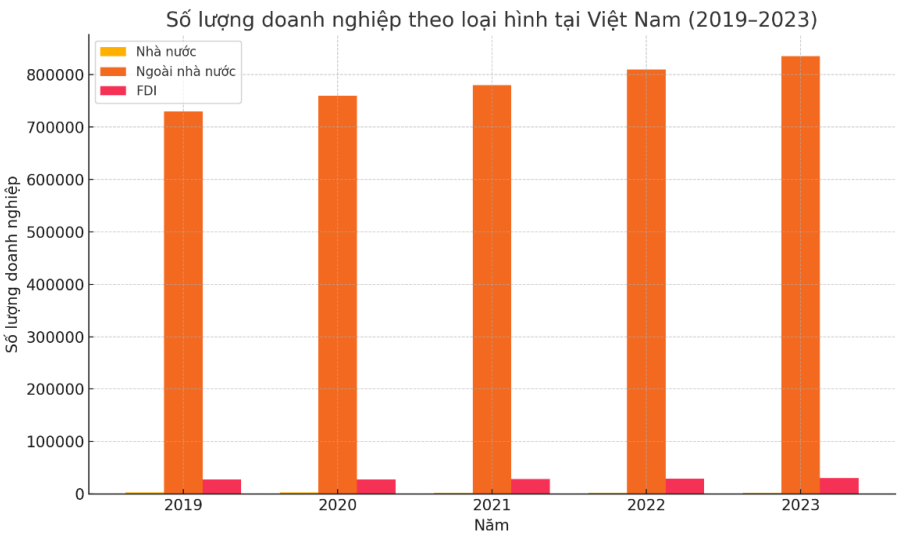
ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp tư nhân, nhất là các startup và doanh nghiệp công nghệ, đã có bước phát triển đáng kể. Nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực như thương mại điện tử, công nghệ tài chính (fintech), trí tuệ nhân tạo (AI), và tự động hóa đang dần khẳng định vị thế và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình hoạt động, tiết giảm chi phí, mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh vai trò then chốt của khu vực tư nhân trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

3. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

3.1. Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước

Khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn quy mô, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2023, Việt Nam có khoảng 851.100 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó khu vực kinh tế tư nhân chiếm hơn 96,5%. Sự gia tăng này phản ánh môi trường kinh doanh ngày càng sôi động và những chính sách khuyến khích khu vực tư nhân của Chính phủ.



Hình 1: Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước tại Việt Nam trong giai đoạn 2019–2023

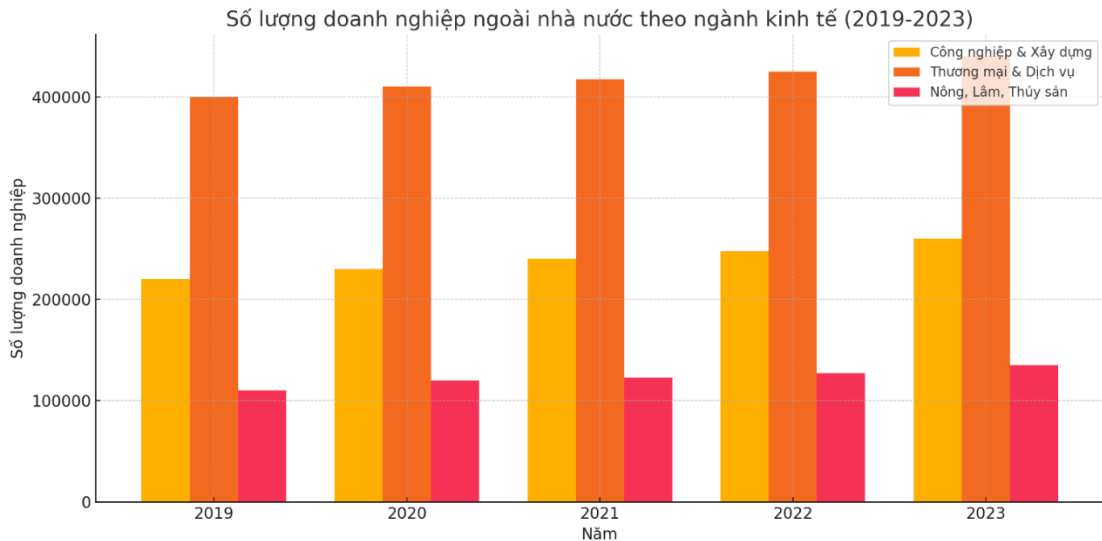
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2019–2023, tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam tăng từ 759.000 lên 851.100 (tăng 12,1%), trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước (DNNN) tăng từ 730.000 lên 820.000 (tăng 12,3%) và chiếm phần lớn mức tăng chung. Tỷ trọng của DNNN so với tổng số doanh nghiệp tăng nhẹ, từ 96,0% năm 2019 lên 96,5% năm 2023, trong khi doanh nghiệp nhà nước (DNVN) và doanh nghiệp FDI đều giảm nhẹ về tỷ trọng. Cụ thể, DNVN ổn định ở mức 0,3% nhưng giảm từ 2.500 xuống 2.100 về số tuyệt đối, còn doanh nghiệp FDI giảm từ 3,7% xuống 3,2%. Thực tế này cho thấy DNNN đóng vai trò chủ đạo, chiếm hơn 96% tổng số doanh nghiệp và gần như toàn bộ mức tăng trong giai đoạn trên. Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước phản ánh môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi, nhờ các chính

sách khuyến khích khởi nghiệp và cải cách thủ tục hành chính. Để duy trì đà tăng này, cần có những chính sách hỗ trợ DNNN tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, cũng như mở rộng thị trường một cách hiệu quả hơn, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

32. Sự phát triển theo ngành nghề, lĩnh vực

Kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Sự phát triển này thể hiện rõ rệt qua tiêu chí về ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong các ngành kinh tế giai đoạn 2019-2023 được thể hiện như sau:



Hình 2: Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước hoạt động theo ngành kinh tế giai đoạn 2019-2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ năm 2019 đến 2023, tổng số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong ba lĩnh vực chính đều có xu hướng tăng ổn định, phản ánh sự mở rộng đáng kể của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam. Dù đối mặt với nhiều thách thức từ thị trường trong nước và biến động kinh tế toàn cầu, khu vực này vẫn duy trì được đà phát triển vững chắc.

Ngành công nghiệp và xây dựng ghi nhận sự gia tăng từ 220.000 doanh nghiệp năm 2019 lên

260.000 doanh nghiệp năm 2023, tương đương mức tăng 18,2% trong vòng 4 năm. Trung bình mỗi năm, lĩnh vực này có thêm khoảng 10.000 doanh nghiệp mới, chủ yếu nhờ nhu cầu cao về đầu tư hạ tầng, sự phát triển của sản xuất chế tạo, và chính sách hỗ trợ công nghiệp hóa.

Ngành thương mại và dịch vụ là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 400.000 lên 440.000 doanh nghiệp trong giai đoạn 2019–2023. Sự gia tăng này đến từ xu hướng tiêu dùng

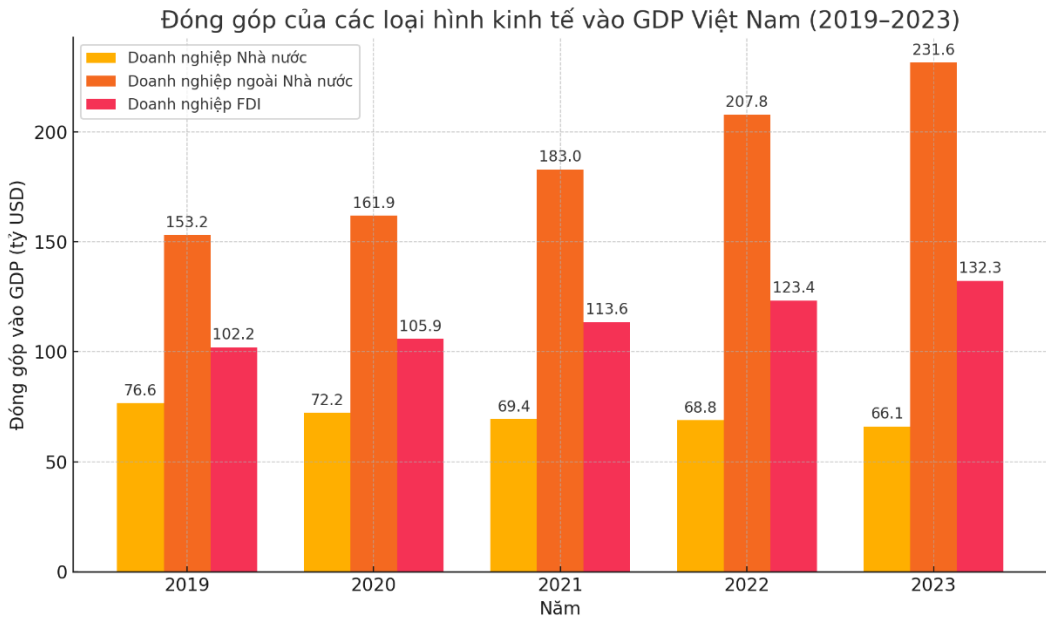
trong nước, sự phát triển của thương mại điện tử và dịch vụ logistics.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy có quy mô nhỏ hơn, cũng tăng từ 110.000 lên 135.000 doanh nghiệp, phản ánh sự chuyển dịch tích cực trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và chuỗi giá trị.

Sự tăng trưởng đồng đều ở cả ba lĩnh vực cho thấy vai trò ngày càng lớn của khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế đa ngành, bền vững và linh hoạt.

3.3. Đóng góp của kinh tế tư nhân vào GDP

Kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, không chỉ về số lượng doanh nghiệp mà còn về mức độ đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế tư nhân đã chứng minh là động lực tăng trưởng chính, thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.



Hình 3: Đóng góp của các loại hình kinh tế vào GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2019-2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào GDP liên tục gia tăng trong giai đoạn 2019-2023. Cụ thể, nếu năm 2019, khu vực tư nhân đóng góp khoảng 153,22 tỷ USD, tương đương 46,15% GDP, thì đến năm 2023, con số này đã tăng lên 231,56 tỷ USD, chiếm 53,85% GDP.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ này diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19 và những biến động kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên,

khu vực tư nhân vẫn chứng tỏ được khả năng thích ứng linh hoạt, phục hồi nhanh và duy trì đà tăng trưởng ổn định.

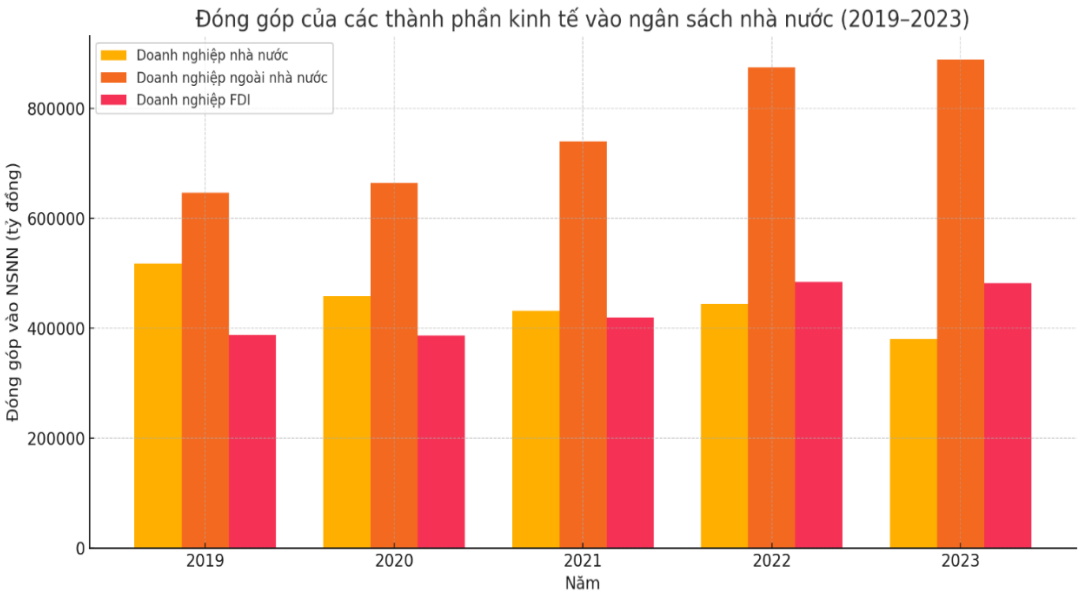
So với các khu vực kinh tế khác, khu vực tư nhân đóng góp vào GDP cao hơn đáng kể. Năm 2023, doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm khoảng 15,38% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng góp 30,77%. Điều này cho thấy vai trò ngày càng nổi bật của khu vực tư nhân trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong thời gian tới, nếu được hỗ trợ

bởi các chính sách phù hợp, khu vực này sẽ tiếp tục là động lực chính của nền kinh tế.

3.4. Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Kinh tế tư nhân không chỉ tạo thu nhập và lợi nhuận cho các doanh nghiệp, mà còn đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Thông qua việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu và nhiều loại phí, doanh nghiệp tư nhân góp phần duy trì hoạt động của bộ máy

nhà nước và đảm bảo nguồn lực để đầu tư cho hạ tầng, giáo dục, y tế, cũng như các chính sách an sinh xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực tư nhân với số lượng doanh nghiệp chiếm đa số đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng giá trị hàng hóa, đồng thời tạo thêm nguồn thu từ thuế. Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân, ngân sách nhà nước có thể duy trì và cải thiện các dịch vụ.



Hình 4: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào ngân sách nhà nước (2019-2023)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

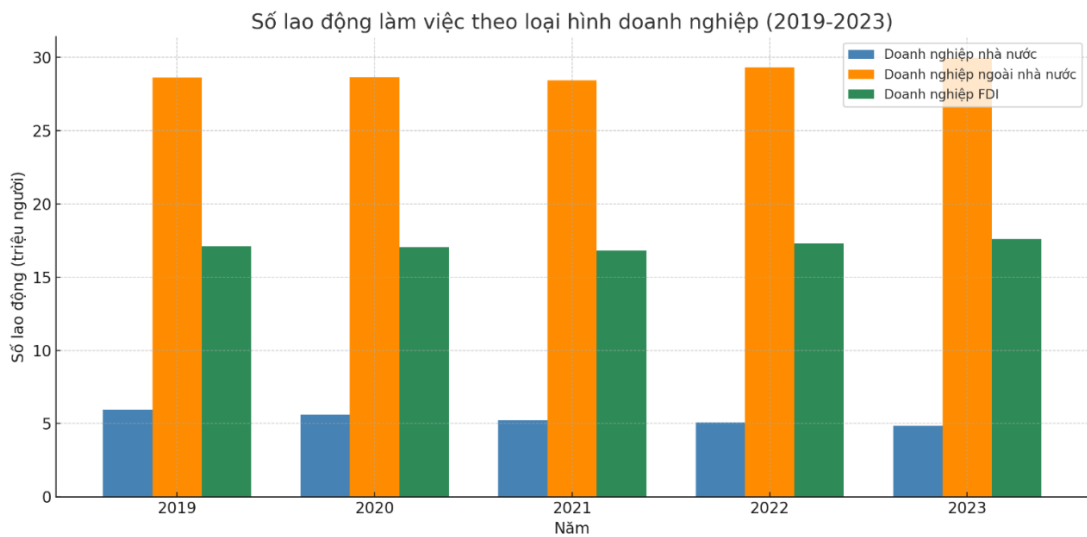
Kinh tế tư nhân tại Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng GDP và đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước. Theo Tổng cục Thống kê, thu ngân sách từ khu vực này đã tăng đáng kể, từ 647.385 tỷ đồng năm 2019 (chiếm 41,67% tổng thu) lên 888.868 tỷ đồng vào năm 2023 (tương đương 50,72%).

Sự gia tăng này cho thấy khu vực tư nhân đang phát triển ổn định, mở rộng quy mô và hoạt động ngày càng hiệu quả. Đồng thời, đây cũng là minh chứng cho niềm tin ngày càng lớn của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân vào chính sách và môi trường đầu tư trong nước. Điều này không chỉ tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế bền vững, mà còn thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của khu vực tư nhân

trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

3.5. Đóng góp vào giải quyết việc làm

Kinh tế tư nhân giữ vai trò then chốt trong việc tạo việc làm, với hàng triệu lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh doanh và các startup. Đây là nguồn thu nhập ổn định cho phần lớn dân cư, góp phần giảm thất nghiệp và cải thiện chất lượng cuộc sống. Với mô hình quản trị linh hoạt, khu vực này có khả năng mở rộng quy mô, tiếp cận thị trường mới và tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như thương mại, dịch vụ, xây dựng, chế biến và công nghệ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và mở rộng cơ hội nghề nghiệp.



Hình 5: Số lao động làm việc theo loại hình doanh nghiệp (2019-2023)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2019–2023, khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể về số lượng lao động, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này trong việc tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm 2019, khu vực tư nhân sử dụng khoảng 28,63 triệu lao động, chiếm 55,38% tổng lực lượng lao động cả nước. Đến năm 2023, con số này đã tăng lên 29,94 triệu người, tương đương 57,14%, cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định và bền vững.

Sự gia tăng lao động trong khu vực tư nhân chủ yếu đến từ việc ngày càng nhiều doanh nghiệp được thành lập và mở rộng quy mô hoạt động, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Đồng thời, các doanh nghiệp tư nhân cũng đang đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất – kinh doanh, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.

Mặt khác, xu hướng tinh giản biên chế và cải cách hành chính trong khu vực nhà nước đã góp phần dịch chuyển một bộ phận lao động sang khu vực tư nhân. Ngoài ra, sự năng động, linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh với thị trường của các doanh nghiệp tư nhân cũng là yếu tố thu hút lao động, nhất là lực lượng trẻ và có trình độ chuyên môn cao.

3.6. Những hạn chế và thách thức

Khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam tuy đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, nhưng vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Một trong những thách thức lớn là quy mô và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và vừa (SMEs), với vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng, nguồn lực tài chính yếu, trình độ công nghệ lạc hậu và đội ngũ nhân lực thiếu kỹ năng chuyên môn. Theo số liệu năm 2024 của Tổng cục Thống kê, khoảng 97% doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam là SMEs, trong đó nhiều doanh nghiệp có năng suất lao động thấp, chỉ đạt 25–30% so với doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp tư nhân cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay, đất đai, thông tin thị trường và các chính sách hỗ trợ. Môi trường kinh doanh dù đã được cải thiện nhưng vẫn tồn tại các rào cản hành chính, chi phí không chính thức và thiếu cơ chế bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Những yếu tố này khiến nhiều doanh nghiệp khó mở rộng quy mô hoặc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ hiệu quả và môi trường kinh doanh minh bạch hơn để thúc đẩy khu vực này phát triển bền vững.

4. Tiềm năng và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

4.1. Tiềm năng

Kinh tế tư nhân ngày càng giữ vai trò then chốt trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, nhờ vào sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Chính phủ, sự bùng nổ của công nghệ và nguồn lực lao động dồi dào.

Trước tiên, về chính sách và môi trường kinh doanh, Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm cải thiện điều kiện hoạt động cho khu vực kinh tế tư nhân. Đặc biệt, Nghị quyết số 10-NQ/TW năm 2017 đã xác định rõ vai trò của khu vực tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy cải cách thể chế, tinh giản thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn, đất đai và ứng dụng công nghệ.

Song song đó, Chính phủ cũng đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo như Đề án 844, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghệ, nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh.

Về mặt công nghệ, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và các nền tảng số đang mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận thị trường rộng lớn hơn, giảm chi phí hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Cuối cùng, nguồn nhân lực trẻ, năng động và có khả năng thích nghi tốt là một lợi thế lớn của Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân mở rộng sản xuất, ứng dụng công nghệ mới và nâng cao chất lượng sản phẩm – dịch vụ.

Tổng thể, sự phối hợp hài hòa giữa chính sách hỗ trợ, hạ tầng công nghệ và nguồn lực lao động đang tạo đà vững chắc cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ và bền vững.

4.2. Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân

Nhằm nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân, cần có các giải pháp đồng bộ về thể chế, tài chính, nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo để tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực này phát triển bền vững.

- *Thứ nhất: Cải cách thể chế, chính sách*

Trước tiên, cần hoàn thiện khung pháp lý và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông qua việc sửa đổi, bổ sung các quy định về đăng ký kinh doanh, thuế, tài chính và bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp, nhằm đảm bảo sự minh bạch và bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, cần cắt giảm điều kiện kinh doanh, hỗ trợ tiếp cận đất đai và nguồn vốn để tạo điều kiện mở rộng quy mô. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng cần được tăng cường để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đầu tư vào R&D. Cải cách hành chính giúp giảm thủ tục, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

- *Thứ hai: Hỗ trợ tài chính và tiếp cận vốn*

Về tài chính, cần mở rộng nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi cho doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là SMEs và startup. Đồng thời, cần phát huy vai trò của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và các quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn hiệu quả. Các ngân hàng thương mại nên cung cấp gói vay linh hoạt cho lĩnh vực công nghệ, sản xuất và xuất khẩu. Bên cạnh đó, phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp và chính sách ưu đãi thuế cho nhà đầu tư thiên thần là giải pháp thiết thực để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

- *Thứ ba: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Để nâng cao chất lượng nhân lực, cần tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng quản lý, chiến lược kinh doanh, tài chính và marketing, giúp doanh nghiệp tư nhân cải thiện năng lực lãnh đạo. Đồng thời, khuyến khích đào tạo về chuyển đổi số, thương mại điện tử, công nghệ 4.0, giúp doanh nghiệp nắm bắt cơ hội từ nền kinh tế số. Việc xây dựng mô hình hợp tác giữa doanh nghiệp tư nhân với các trường đại học, cao đẳng, thông qua các chương trình thực tập, đào tạo kép, cũng giúp rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế, đảm bảo cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng.

- *Thứ tư: Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

Cuối cùng, để bắt kịp xu hướng Cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp tư nhân cần được hỗ trợ ứng dụng AI, Big Data, blockchain, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và mở rộng thị trường. Phát triển thương mại điện tử,

thanh toán số, kinh tế số là chìa khóa để doanh nghiệp tiếp cận nhiều khách hàng hơn. Việc thành lập các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp số hóa và các vườn ươm doanh nghiệp sẽ giúp khuyến khích R&D, thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo. Qua đó, kinh tế tư nhân có thể phát huy tối đa tiềm năng, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế quốc gia.

5. Kết luận

Để kinh tế tư nhân trở thành động lực chủ chốt của nền kinh tế, cần triển khai các giải pháp chiến lược và toàn diện. Trước hết, cải cách thể chế và hoàn thiện chính sách là yếu tố cốt lõi nhằm tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi. Bên cạnh đó, việc mở rộng hỗ trợ tài chính, đặc biệt là tiếp cận nguồn vốn ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ

và vừa (SMEs) và startup, sẽ giúp khu vực này phát triển mạnh mẽ hơn. Đồng thời, nâng cao năng lực quản trị, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua các chương trình đào tạo và hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục là điều cần thiết. Một trong những động lực quan trọng khác là thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại, giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, tối ưu hóa mô hình kinh doanh và gia tăng sức cạnh tranh. Ngoài ra, việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới mô hình kinh doanh và kết nối các nguồn lực cũng cần được chú trọng. Khi những rào cản được tháo gỡ và điều kiện phát triển được cải thiện, khu vực kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy Việt Nam hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank (ADB) (2022). *Vietnam and the Role of SMEs in Economic Growth*.
2. Bộ Công Thương (2023). “Báo cáo phân tích thị trường và triển vọng phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.” Truy cập tại <https://www.moit.gov.vn>.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam*. Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. Bộ Tài chính (2023). *Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước năm 2023*. Hà Nội: Bộ Tài chính.
6. Chính phủ Việt Nam (2023). *Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.
7. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2023). *Vietnam's Emerging Private Sector: Challenges and Opportunities*.
8. International Monetary Fund (IMF) (2023). *Vietnam: Economic Outlook and Private Sector Growth*.
9. McKinsey & Company (2023). *Vietnam's Digital Economy Outlook 2023*. Singapore: McKinsey.
10. Nguyễn Đình Cung (2021). *Cải cách thể chế kinh tế và phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam*. NXB Kinh tế Quốc dân.
11. Nguyễn Đình Cung (2023). *Kinh tế tư nhân Việt Nam: Vai trò, thách thức và giải pháp*. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 334, tr. 45-58.
12. Nguyễn Mại (2023). *Phát triển kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). *Báo cáo tình hình tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội: NHNN Việt Nam.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH Ở SINGAPORE VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương Thùy¹, Trần Thị Thu Trang²

Nguyễn Việt Bắc³, Nguyễn Thị Huệ⁴

Ngày nhận bài: 23/12/2024

Ngày nhận bài sửa: 19/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Ngành du lịch được gọi là ngành “công nghiệp không khói”, là một trong ba ngành kinh tế mũi nhọn được chú trọng đầu tư, không ngừng phát triển và có những đóng góp tích cực vào nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay ngành du lịch đang phải đối mặt với những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu như ô nhiễm không khí và biến đổi hệ sinh thái. Vì vậy, phát triển du lịch xanh được xem là một giải pháp cấp bách và thiết yếu để vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ môi trường. Singapore là một trong những quốc gia trên thế giới tiên phong và thành công trong phát triển du lịch xanh với nhiều sáng kiến đột phá và chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ các cơ quan quản lý Nhà nước. Trong bài viết tác giả thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp liên quan đến các yếu tố góp phần vào thành công của Singapore trong phát triển du lịch xanh, thực trạng du lịch xanh ở Việt Nam và đề xuất một số chính sách phù hợp nhằm phát triển du lịch xanh ở Việt Nam.

Từ khóa: Bền vững, du lịch xanh, phát triển, Singapore, Việt Nam.

EXPERIENCES IN DEVELOPING GREEN TOURISM IN SINGAPORE AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract: Tourism is known as the "smokeless industry", one of the three key economic sectors that has received much investment, is constantly developing and has made positive contributions to the Vietnamese economy. However, the tourism industry is currently facing negative impacts from climate change such as air pollution and ecosystem change. Therefore, developing green tourism is considered an urgent and essential solution to both ensure economic growth and protect the environment. Singapore is one of the countries in the world that pioneers and succeeds in developing green tourism with many breakthrough initiatives and strong support policies from state management agencies. In this article, the author collects and analyzes secondary data related to the factors contributing to Singapore's success in developing green tourism, the current status of green tourism in Vietnam and proposes a number of appropriate policies to develop green tourism in Vietnam.

Keywords: Sustainability, green tourism, development, Singapore, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu đang trở thành những thách thức lớn đối với sự phát triển nền kinh tế bền vững trên toàn cầu. Du lịch xanh là giải

pháp tốt bảo đảm cho phát triển du lịch bền vững, giúp gia tăng lượng khách có mức chi tiêu cao, có ý thức và hành động văn minh khi tham gia du lịch. Singapore là một trong

¹ Thạc sỹ, Trường Đại học Công đoàn, email: thuyntp@dhcd.edu.vn

² Thạc sỹ, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

³ Cử nhân, Ngân hàng TMCP Sacombank – Chi nhánh Hưng Yên

⁴ Cử nhân, Ngân hàng TMCP Sacombank – Chi nhánh Hưng Yên

những quốc gia tiên phong trong việc phát triển du lịch xanh. Chính phủ Singapore đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững, áp dụng công nghệ tiên tiến và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng nhằm biến “đảo quốc sư tử” này thành một trong những điểm đến du lịch xanh hàng đầu thế giới. Những thành công của Singapore trong phát triển du lịch xanh mang lại nhiều bài học quý báu cho Việt Nam - quốc gia có tiềm năng du lịch lớn nhưng đang đối diện với nhiều thách thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu việc nghiên cứu về mô hình phát triển du lịch xanh ở Singapore, thực trạng phát triển du lịch xanh ở Việt Nam tác giả đề xuất các chính sách cho Việt Nam phát triển du lịch xanh là điều cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp, so sánh, phân tích và đánh giá nhằm làm rõ một số mô hình, chính sách phát triển du lịch xanh ở Singapore trong những năm gần đây. Các dữ liệu cung cấp cho các phân tích của tác giả được lấy từ báo cáo chính thức của Chính phủ Singapore, báo cáo từ các tổ chức quốc tế, cách nhà nghiên cứu, báo cáo của các doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ, các bài báo được đăng trên các tạp chí trong nước, quốc tế, báo cáo của Bộ Công thương, Tổng cục Du lịch, trên website, báo online,... có uy tín và được nhiều độc giả tìm đọc. Phân tích tài liệu giúp xác định các chính sách, chiến lược và mô hình triển khai thành công tại Singapore từ đó rút ra bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam nhằm phát triển du lịch xanh bền vững trong biến đổi khí hậu.

3. Cơ sở lý thuyết căn bản về du lịch xanh

3.1. Khái niệm du lịch xanh

Du lịch xanh là một hình thức du lịch hướng đến bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương, đồng thời mang lại lợi ích kinh tế và xã hội bền vững. Du lịch xanh thường gắn liền với các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch cộng

đồng và du lịch bền vững, trong đó yếu tố cốt lõi là giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao nhận thức của du khách về trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), du lịch xanh không chỉ đề cập đến việc khám phá các khu vực thiên nhiên mà còn bao gồm việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm lượng khí thải carbon, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương và đảm bảo công bằng kinh tế.

3.2. Nguyên tắc của du lịch xanh

Để phát triển du lịch xanh cần tuân theo các nguyên tắc sau:

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên: Giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái; Hạn chế rác thải, sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm nước và bảo vệ các loài động thực vật, tránh xâm phạm vào các khu vực nhạy cảm sinh thái.

Phát triển kinh tế bền vững và công bằng: Tạo ra lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương; Thúc đẩy sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường và hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương và sử dụng nguồn nhân lực bản địa.

Tôn trọng văn hóa và cộng đồng địa phương: Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và di sản địa phương; Khuyến khích du khách tôn trọng phong tục, tập quán của người dân và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch.

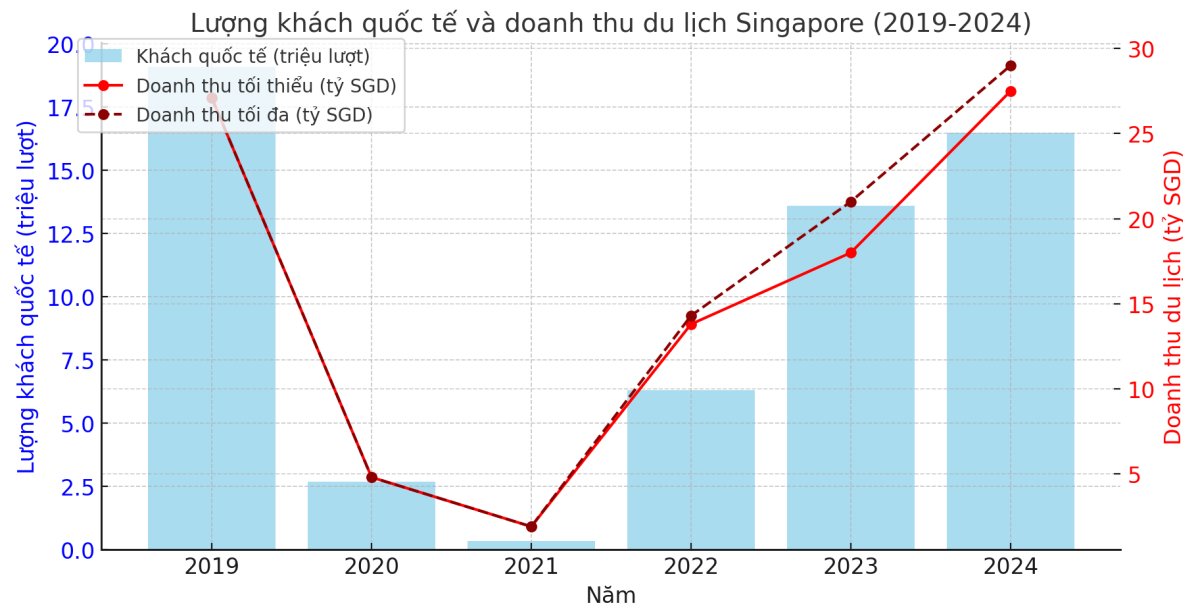
Giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân, khách du lịch về bảo vệ môi trường: Tuyên truyền cho người dân, du khách về trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên; Đào tạo nhân viên ngành du lịch về các thực hành bền vững và hỗ trợ các sáng kiến xanh như trồng cây, giảm sử dụng sản phẩm và bao bì nhựa trong du lịch.

Ứng dụng công nghệ và sáng tạo để phát triển du lịch xanh: Áp dụng công nghệ vào quản lý du lịch xanh và phát triển các dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường như xe đạp, xe điện, homestay sinh thái,...

Hợp tác và chính sách hỗ trợ phát triển du lịch xanh: Sự phối hợp giữa chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng trong bảo vệ môi trường du lịch; Xây dựng chính sách khuyến khích các mô hình kinh doanh du lịch xanh và Quốc tế hóa các tiêu chuẩn về du lịch bền vững để nâng cao chất lượng ngành du lịch.

4. Kinh nghiệm phát triển du lịch xanh ở Singapore

Singapore là quốc đảo nhỏ với tài nguyên thiên nhiên hạn chế, nhưng nhờ tận dụng vị trí địa lý và nguồn nhân lực, nước này đã phát triển vượt bậc. Theo UNDP (2020), với diện tích 710 km² và hơn 60 hòn đảo, Singapore có 5,8 triệu dân, trong đó gần 2 triệu là người nước ngoài. Một trong những thành công nổi bật là chính sách phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch xanh.



Hình 1. Lượng khách quốc tế và doanh thu du lịch ở Singapore

Nguồn: Tổng cục Du lịch Singapore

Singapore là điểm đến hàng đầu của du khách quốc tế, với số lượng khách không ngừng gia tăng qua từng năm. Theo Tổng cục Du lịch Singapore (STB), năm 2019, quốc đảo này đón 19,1 triệu lượt khách quốc tế, tăng nhẹ so với 18,5 triệu lượt của năm 2018 và cao hơn 6,2% so với năm 2017. Sau ảnh hưởng của đại dịch, ngành du lịch Singapore phục hồi mạnh mẽ, đạt 13,6 triệu lượt khách vào năm 2023, tương đương 71% mức năm 2019. Đến năm 2024, lượng khách tiếp tục tăng trưởng ấn tượng, đạt 16,5 triệu lượt, tăng 21% so với năm trước. Doanh thu du lịch từ tháng 1-9/2024 đạt 22,4 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023, với dự báo cả năm đạt 27,5–29 tỷ USD, có thể vượt mức kỷ lục 27,7 tỷ USD của năm 2019.

Ngành du lịch đóng góp 3%-5% GDP Singapore, với doanh thu đạt hơn 27 tỷ SGD năm 2018 và gần 28 tỷ SGD năm 2019. Dù có diện tích nhỏ và tài nguyên thiên nhiên hạn chế, Singapore phát triển mạnh du lịch xanh bằng cách phủ xanh đô thị và xây dựng các công trình sinh thái như Garden by the Bay. Khu vườn sinh thái này có những “siêu cây” cao 22-50m, hoạt động như những tấm pin mặt trời, hấp thụ năng lượng, lọc không khí và tạo điện. Ngoài ra, Pulau Ubin - hòn đảo nhỏ không có xe hơi, khuyến khích du khách đi bộ hoặc sử dụng xe đạp - là mô hình tiêu biểu cho du lịch sinh thái bền vững.

Chính phủ Singapore đã triển khai “Kế hoạch Xanh Singapore 2030” với mục tiêu đưa quốc gia này trở thành nền kinh tế không

phát thải carbon vào năm 2050. Kế hoạch đặt ra các mục tiêu cụ thể như trồng một triệu cây xanh, tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời gấp bốn lần vào năm 2025, giảm rác thải và phát triển hạ tầng xanh. Với chiến lược quy hoạch thông minh và sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp, Singapore đã trở thành hình mẫu tiên phong trong phát triển du lịch bền vững.

Để thúc đẩy du lịch bền vững, chính phủ Singapore đầu tư 300 triệu SGD vào “*Quyển Phát triển Du lịch*” nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trải nghiệm và cải tiến sản phẩm, giữ vững vị thế điểm đến hàng đầu. Từ năm 1965, Singapore đã triển khai sáu kế hoạch phát triển du lịch gồm: “*Kế hoạch Du lịch Singapore*” (1968), “*Kế hoạch Phát triển Du lịch*” (1986), “*Kế hoạch Phát triển Chiến lược*” (1993), “*Du lịch 21*” (1996), “*Du lịch 2015*” và “*Địa giới Du lịch 2025*”.

“*Kế hoạch Phát triển Du lịch*” (1986) tập trung bảo tồn, khôi phục các khu vực lịch sử như Khu phố người Hoa, Tanjong Pagar, Little India, Kampong Glam và sông Singapore. “*Kế hoạch Phát triển Chiến lược*” (1993) mở rộng sản phẩm du lịch với du thuyền, du lịch chữa bệnh, giáo dục, trăng mật; phát triển thị trường mới, tổ chức sự kiện quốc tế, đào tạo nhân lực, trao giải thưởng du lịch và nâng cao nhận thức cộng đồng. Đặc biệt, Singapore chú trọng phát triển du lịch xanh, hướng đến sự bền vững và đổi mới

Năm 1996, Chính phủ Singapore triển khai “*Du lịch 21*”, định hướng dài hạn cho phát triển du lịch trong thế kỷ 21. Kế hoạch này bao gồm các chiến lược quan trọng như mở rộng thị trường du lịch mới, phát triển du lịch khu vực, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, thu hút nguồn vốn và xây dựng hình ảnh “*Nhà vô địch du lịch Singapore*”

Trong “*Du lịch 2015*” và “*Địa giới Du lịch 2025*”, Chính phủ Singapore tập trung mở rộng thị trường, nâng cao nhận diện thương hiệu, và xây dựng hình ảnh điểm đến hấp dẫn. Quốc gia này chú trọng cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển

doanh nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp.

Mỗi năm, Singapore đầu tư hàng trăm triệu đô la Singapore vào sự kiện, sản phẩm du lịch và đào tạo nhân lực. Từ 2015, nước này đã chi hàng tỷ đô la Singapore cho “*Quyển Phát triển Du lịch*”, đặc biệt ưu tiên du lịch xanh. Chính sách này giúp Singapore đạt được những thành tựu du lịch mà nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới mong muốn. Singapore đặt mục tiêu tất cả sáu cơ sở MICE (Hội nghị, Khuyến khích, Hội thảo, Triển lãm) đạt chứng nhận bền vững quốc tế hoặc quốc gia vào năm 2025. Chính phủ cũng khuyến khích các khách sạn đạt chứng nhận Green Mark – tiêu chuẩn xanh dành cho các công trình thân thiện với môi trường. Những khách sạn như Oasia Hotel Downtown với 50% diện tích phủ xanh giúp giảm nhiệt độ đô thị và tiết kiệm năng lượng.

Singapore được mệnh danh là “Thành phố trong vườn” nhờ chiến lược mở rộng không gian xanh trên mặt đất và các tòa nhà cao tầng. Chính phủ yêu cầu tất cả công trình mới phải có thiết kế tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải và tối ưu hóa diện tích xanh.

Chính sách giảm phát thải carbon trong du lịch: Singapore cam kết trung hòa carbon vào năm 2050 bằng cách giảm khí thải trong ngành du lịch. Các khách sạn, nhà hàng và điểm tham quan phải tuân thủ tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng và tái chế chất thải. Ví dụ, khách sạn PARKROYAL on Pickering sử dụng hệ thống tái chế nước mưa và tiết kiệm năng lượng tối đa.

Chính sách phát triển giao thông xanh: Singapore triển khai hệ thống giao thông công cộng sạch với tàu điện ngầm (MRT), xe buýt điện và hệ thống chia sẻ xe đạp. Chính phủ đánh thuế cao đối với ô tô cá nhân và khuyến khích sử dụng xe điện. Sân bay Changi cũng áp dụng phương tiện giao thông xanh để phục vụ du khách.

Chính sách bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và sinh thái: Singapore bảo vệ rừng ngập mặn, khu bảo tồn thiên nhiên và công viên

sinh thái. Khu bảo tồn Bukit Timah và Công viên East Coast là những điểm du lịch sinh thái nổi bật. Hệ thống đường mòn Southern Ridges dài 10 km kết nối các công viên và khu bảo tồn, giúp du khách trải nghiệm thiên nhiên mà không gây ảnh hưởng đến môi trường sống.

Chứng nhận quốc tế: Năm 2023, Singapore trở thành quốc gia đầu tiên được Hội đồng Du lịch Bền vững Toàn cầu (GSTC) chứng nhận là điểm đến bền vững, khẳng định cam kết mạnh mẽ của Singapore trong phát triển du lịch xanh.

Tại Singapore đã phát triển hạ tầng và giao thông xanh thông minh hỗ trợ rất tốt cho phát triển du lịch xanh, cụ thể:

Hệ thống nhập cảnh không cần hộ chiếu: Năm 2024, Sân bay Changi đã giới thiệu hệ thống nhập cảnh sử dụng công nghệ sinh trắc học, cho phép du khách hoàn tất thủ tục mà không cần xuất trình hộ chiếu. Sáng kiến này giúp tiết kiệm thời gian và giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ, góp phần bảo vệ môi trường. Sau khi triển khai, thời gian làm thủ tục nhập cảnh trung bình giảm 40%, nâng cao trải nghiệm cho hơn 10 triệu lượt du khách trong năm 2024. Các doanh nghiệp Singapore tích cực triển khai các sáng kiến xanh trong hoạt động kinh doanh. Một ví dụ điển hình đó là khách sạn Pan Pacific Orchard được thiết kế với bốn không gian mở, giúp giảm nhu cầu sử dụng điều hòa và tích hợp công nghệ năng lượng tái tạo. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ và cơ sở hạ tầng xanh để giảm thiểu tác động môi trường. Sân bay Changi đã giới thiệu hệ thống nhập cảnh không cần hộ chiếu, sử dụng công nghệ sinh trắc học, giúp giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ và bảo vệ môi trường sống.

Phát triển hạ tầng xe đạp và giao thông xanh: Hướng tới mục tiêu giảm phát thải carbon, Singapore đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng dành cho xe đạp và phương tiện giao thông xanh. Năm 2023, quốc gia này khởi công xây dựng đường dành cho xe đạp tại 7 khu vực, sử dụng bê tông có hàm lượng

carbon thấp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đến cuối năm 2024, tổng chiều dài đường dành cho xe đạp tại Singapore đạt 500 km, tăng 25% so với năm 2020, khuyến khích người dân và các du khách sử dụng phương tiện xanh.

Nâng cấp trải nghiệm MICE thông qua công nghệ: Singapore đã đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ để nâng cao chất lượng các sự kiện MICE (Meetings, Incentives, Conferences, Exhibitions). Việc áp dụng công nghệ thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) và các giải pháp hội nghị trực tuyến đã thu hút nhiều sự kiện quốc tế đến với quốc đảo này. Năm 2024, Singapore tổ chức hơn 1.200 sự kiện MICE, tăng 15% so với năm 2022, đóng góp khoảng 3,8 tỷ SGD vào nền kinh tế.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý du lịch xanh: Trong đại dịch COVID-19, Singapore triển khai ứng dụng TraceTogether và hệ thống SafeEntry nhằm theo dõi tiếp xúc và kiểm soát lây lan dịch bệnh. Những giải pháp này không chỉ bảo vệ sức khỏe cộng đồng mà còn giúp ngành du lịch phục hồi nhanh chóng. Đến năm 2021, hơn 90% dân số Singapore sử dụng TraceTogether, góp phần quan trọng trong việc kiểm soát dịch và tái khởi động du lịch. Bên cạnh đó, Singapore tích cực ứng dụng công nghệ thông minh vào quản lý du lịch. Jewel Changi Airport sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa ánh sáng tự nhiên và tiết kiệm năng lượng. Hệ thống MyTransport.SG hỗ trợ du khách tìm kiếm phương tiện công cộng thân thiện với môi trường. Năm 2022, Ủy ban Du lịch Singapore (STB) ra mắt nền tảng Trung tâm Thông tin và Dịch vụ Du lịch (TIH) – cổng thông tin kỹ thuật số cung cấp dữ liệu cập nhật về điểm đến, sự kiện và dịch vụ du lịch. Đến cuối năm 2023, hơn 1.500 doanh nghiệp đã đăng ký sử dụng, với hơn 10.000 nội dung được cập nhật. Chính phủ Singapore cũng đẩy mạnh giáo dục và tuyên truyền du lịch bền vững, lắp đặt biển hướng dẫn tại vườn quốc gia, công viên công cộng để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho du khách.

Có sự hợp tác quốc tế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp du lịch xanh: Singapore hợp tác với các tổ chức quốc tế về du lịch bền vững như UNWTO để cập nhật các tiêu chuẩn và xu hướng phát triển du lịch xanh. Các doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch xanh được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và hỗ trợ tài chính.

Tại Singapore có sự hợp tác công tư trong phát triển bền vững du lịch, sự hợp tác giữa chính phủ và doanh nghiệp được thể hiện rõ trong việc phát triển các điểm đến bền vững. Các doanh nghiệp, cộng đồng và chính phủ cùng nhau cung cấp các điểm đến an toàn, bền vững, thu hút du khách và thúc đẩy kinh tế.

5. Thực trạng phát triển du lịch xanh ở Việt Nam

5.1. Thành tựu đạt được trong phát triển du lịch xanh ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, lượng khách quốc tế và doanh thu du lịch tại Việt Nam tăng đáng kể, phản ánh tiềm năng du lịch lớn của quốc gia. Việt Nam sở hữu lãnh thổ trải dài hơn 15 độ vĩ tuyến, với $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, cao nguyên, hơn 3.200 km đường bờ biển và hàng ngàn hòn đảo. Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, Việt Nam có hệ sinh thái đa dạng và phong phú.

Bên cạnh đó, Việt Nam là quê hương của 54 dân tộc anh em, với lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, sở hữu nhiều di tích văn hóa – lịch sử độc đáo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và du lịch xanh.

Trong những năm gần đây Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc thúc đẩy du lịch xanh và bền vững. Theo Cục Du lịch Quốc gia (Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch), năm 2024 có 17,5 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 38,9%; khách nội địa ước đạt 110 triệu lượt, tăng 1,6%. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt khoảng 840.000 tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2023. Ở Việt Nam Chính phủ đã có sự quan tâm đến phát triển du lịch xanh nhằm phát huy tốt tiềm năng du lịch của quốc gia và địa phương.

Nhận thức rõ vai trò của du lịch xanh trong phát triển bền vững, tháng 9/1999, Tổng cục Du lịch Việt Nam phối hợp với IUCN và ESCAP tổ chức Hội nghị quốc tế nhằm xây dựng khung chiến lược phát triển du lịch và thúc đẩy du lịch sinh thái.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ - TTg, ngày 22/01/2020) nhấn mạnh đầu tư vào các loại hình du lịch thể mạnh theo tài nguyên từng địa phương. Trong đó, ưu tiên phát triển du lịch biển, hải đảo, kết hợp yếu tố văn hóa và sinh thái, hướng đến các khu du lịch biển đẳng cấp, có thương hiệu và sức cạnh tranh quốc tế.

Trong thời gian qua, nhiều địa phương và doanh nghiệp du lịch đã quan tâm hơn đến phát triển du lịch xanh. Các tỉnh Tây Bắc, Quảng Bình, Nghệ An đẩy mạnh du lịch cộng đồng; Huế phát triển du lịch nhà vườn; Nha Trang chú trọng du lịch biển đảo; các tỉnh Nam Bộ khai thác du lịch miệt vườn. Bên cạnh đó, nhiều công ty lữ hành xây dựng tour du lịch xanh, trong khi các khách sạn đạt chứng chỉ xanh ngày càng gia tăng (Nguyễn Văn Đình, 2020).

Ở Việt Nam đã có chuyển đổi xanh trong ngành du lịch. Việc chuyển đổi xanh trong ngành du lịch ở Việt Nam đã có sự chuyển dịch tương đối lớn. Năm 2018, Hiệp hội Du lịch Việt Nam đã phát động phong trào "*Du lịch Việt Nam - Chung tay giảm thiểu rác thải nhựa*", được các doanh nghiệp du lịch trên cả nước hưởng ứng tích cực. Năm 2019, chủ đề "*Du lịch xanh*" được lựa chọn cho Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam (VITM Hà Nội), tập trung vào các hoạt động như: Phát triển du lịch không sử dụng rác thải nhựa, xây dựng các tour du lịch không sử dụng phương tiện cơ giới, Thúc đẩy du lịch cộng đồng, sinh thái và nông nghiệp và vận động dọn rác tại các điểm du lịch.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp du lịch ở Việt Nam đã tận dụng tối đa hệ sinh thái chuyển đổi số du lịch Việt Nam mà Tổng cục Du lịch Việt Nam đã xây dựng. Đây là nền

tăng giúp cho các doanh nghiệp du lịch ở Việt Nam dễ dàng tiếp cận và thực hiện chuyển đổi số nhanh hơn, thành công hơn và hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn. Các sản phẩm công nghệ như Thẻ Du lịch thông minh, ứng dụng “*Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel*”, “*Nền tảng Quản trị và Kinh doanh Du lịch*”, “*Trang vàng Du lịch Việt Nam*” và hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ du khách, chuỗi cung ứng dịch vụ và cơ quan quản lý. Đặc biệt, ứng dụng “*Du lịch Việt Nam an toàn*” tích hợp các tiện ích như bản đồ số du lịch an toàn, dữ liệu y tế về tình hình dịch bệnh và thông tin các cơ sở dịch vụ an toàn. Ngoài ra, nhiều giải pháp công nghệ hiện đại như hệ thống quản lý phòng lưu trú, vé điện tử, kiểm soát ra vào tự động, bãi đỗ xe thông minh và máy bán nước tự động góp phần nâng cao trải nghiệm du lịch. Các doanh nghiệp du lịch Việt Nam đã tích cực triển khai các nền tảng trực tuyến nhằm nâng cao trải nghiệm và tiếp cận khách hàng. Một số nền tảng tiêu biểu bao gồm “*Google Arts & Culture*”, nơi công chúng có thể chiêm ngưỡng hình ảnh, video độ phân giải cao về các tác phẩm nghệ thuật và hiện vật văn hóa toàn cầu; YouTube với chương trình truyền thông “*Việt Nam: Đi để yêu!*”; cùng các nền tảng Facebook, Pinterest, TikTok với nội dung đồ họa thông tin sinh động, bắt mắt.

Một bước tiến quan trọng trong chuyển đổi số của ngành du lịch Việt Nam là sự xuất hiện của sàn giao dịch trực tuyến Tripi, cho phép đặt tour trọn gói, khách sạn, vé máy bay, mang lại trải nghiệm thuận tiện cho khách hàng. Các doanh nghiệp du lịch như Saigontourist, Vietravel, Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour đã số hóa hoạt động quản lý, xây dựng sản phẩm, quảng bá và giao dịch trực tuyến.

Tại nhiều điểm đến như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cố đô Huế, công nghệ đã được ứng dụng để phát triển sản phẩm du lịch thông minh, giúp du khách dễ dàng tra cứu thông tin và trải nghiệm điểm đến hiệu quả hơn.

5.2. Thách thức trong phát triển du lịch xanh ở Việt Nam

Bên cạnh một số thành tựu đạt được phát triển du lịch xanh thì vẫn còn một số thách thức như:

Quy hoạch thiếu bền vững: Một số khu vực phát triển du lịch chưa chú trọng đến bảo vệ môi trường, dẫn đến việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái.

Ô nhiễm môi trường: Theo Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch thì Năm 2019, tổng lượng rác thải nhựa từ hoạt động du lịch tại Việt Nam ước tính khoảng 116.000 tấn. Nếu không có biện pháp giảm thiểu, con số này có thể tăng lên gần 340.000 tấn vào năm 2030. Tại các điểm du lịch nổi tiếng như Vịnh Hạ Long - Quảng Ninh trung bình thu gom 4 tấn rác thải mỗi ngày, chủ yếu là rác thải nhựa trôi nổi. Thành phố Đà Nẵng phát sinh khoảng 1.100 tấn rác thải mỗi ngày, trong đó rác thải nhựa chiếm 17%. Thành phố Tuy Hòa (Phú Yên) phát sinh 524 tấn rác thải mỗi ngày, với rác thải nhựa chiếm 18,31%. Thành phố Rạch Giá (Kiên Giang) phát sinh 250 tấn rác thải mỗi ngày, trong đó có 4,48 tấn rác thải rắn thải ra môi trường,...

Ý thức của du khách và doanh nghiệp: Nghiên cứu năm 2023 cho thấy, trung bình mỗi khách du lịch lưu trú tạo ra khoảng 1,2 kg rác thải mỗi ngày, trong khi khách không lưu trú tạo ra khoảng 0,5 kg. Trong đó, rác thải nhựa chiếm khoảng 60%, chủ yếu là các sản phẩm nhựa dùng một lần như túi ni lông, hộp xốp, chai nhựa, ống hút nhựa.

5. Hàm ý chính sách cho Việt Nam trong phát triển du lịch xanh

Mặc dù đã đạt được những tiến bộ trong phát triển du lịch xanh, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức về quy hoạch, ô nhiễm môi trường và nâng cao ý thức của du khách cũng như doanh nghiệp. Để thúc đẩy du lịch bền vững, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc thực hiện các giải pháp bảo

vệ môi trường và phát triển du lịch có trách nhiệm. Qua nghiên cứu chính sách, chiến lược, mô hình và ứng dụng công nghệ vào phát triển du lịch xanh ở Singapore cũng như thực trạng phát triển du lịch xanh ở Việt Nam tác giả xin đề xuất một số giải pháp, chính sách cho Việt Nam trong phát triển ngành du lịch xanh:

Thứ nhất: Xây dựng chiến lược du lịch xanh quốc gia và phát triển kế hoạch hành động chi tiết. Thiết lập mục tiêu cụ thể trong phát triển du lịch xanh. Học hỏi từ "Kế hoạch Xanh Singapore 2030", Việt Nam cần xác định rõ các mục tiêu về giảm phát thải carbon, tăng cường diện tích cây xanh và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong lĩnh vực du lịch. Sau khi xây dựng chiến lược du lịch xanh quốc gia cần phát triển kế hoạch hành động chi tiết. Xây dựng lộ trình với các bước cụ thể, phân công trách nhiệm cho từng cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong việc thực hiện chiến lược du lịch xanh.

Thứ hai: Phát triển hệ thống tiêu chuẩn và chứng nhận du lịch xanh.

Xây dựng bộ tiêu chí quốc gia về du lịch xanh: Dựa trên kinh nghiệm của Singapore trong việc thiết lập các tiêu chuẩn bền vững, Việt Nam cần phát triển bộ tiêu chí đánh giá các cơ sở lưu trú, điểm tham quan và dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường.

Triển khai chương trình chứng nhận: Khuyến khích các doanh nghiệp du lịch đạt được chứng nhận xanh thông qua việc tuân thủ các tiêu chí đã đề ra, tạo động lực nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo vệ môi trường.

Thứ ba: Khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng tham gia phát triển du lịch xanh bền vững.

Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật: Cung cấp các gói hỗ trợ về tài chính, đào tạo và tư vấn cho doanh nghiệp và cộng đồng địa phương trong việc phát triển các sản phẩm du lịch xanh.

Thúc đẩy hợp tác công tư: Tạo điều kiện cho sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp

và cộng đồng trong việc quản lý và khai thác bền vững các tài nguyên du lịch.

Thứ tư: Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cho du khách và người dân

Chiến dịch truyền thông: Phát động các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của du lịch xanh và khuyến khích hành vi du lịch có trách nhiệm. Đưa giáo dục môi trường vào chương trình học: Tích hợp nội dung về bảo vệ môi trường và du lịch bền vững vào chương trình giáo dục ở các cấp, giúp hình thành ý thức bảo vệ môi trường từ sớm.

Thứ năm: Đầu tư vào công nghệ và mô hình du lịch sinh thái đô thị. Ứng dụng công nghệ xanh: Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý chất thải hiệu quả và giảm thiểu phát thải trong các cơ sở du lịch. Phát triển hạ tầng xanh: Xây dựng và cải tạo các không gian công cộng, công viên và khu bảo tồn thiên nhiên trong đô thị, tạo điều kiện cho du lịch sinh thái phát triển.

Việc áp dụng đồng bộ những giải pháp trên sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy phát triển du lịch xanh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

6. Kết luận

Du lịch xanh đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững, giúp bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị thương hiệu du lịch của mỗi quốc gia. Thành công của Singapore cho thấy rằng sự kết hợp giữa quy hoạch thông minh, công nghệ hiện đại, chính sách hỗ trợ và ý thức cộng đồng là yếu tố quyết định trong việc xây dựng một nền du lịch xanh hiệu quả. Đối với Việt Nam, việc áp dụng các bài học từ Singapore cần đi kèm với sự cam kết mạnh mẽ từ chính phủ, sự tham gia chủ động của doanh nghiệp và ý thức bảo vệ môi trường từ cộng đồng. Chính phủ cần đóng vai trò dẫn dắt trong việc hoạch định chính sách, đầu tư vào hạ tầng du lịch xanh và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, doanh nghiệp và cộng đồng cũng cần chung

tay trong việc thực hiện các sáng kiến bảo vệ môi trường, góp phần đưa Việt Nam trở thành điểm đến du lịch xanh hàng đầu khu vực. Việc phát triển du lịch xanh không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn giúp bảo tồn thiên nhiên, cải thiện chất lượng sống và tạo dựng

một nền du lịch có trách nhiệm. Với chiến lược phù hợp, Việt Nam hoàn toàn có thể khai thác tiềm năng của du lịch xanh, hướng tới một ngành du lịch phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình quốc gia về du lịch: “*Thực trạng và đề xuất phát triển du lịch tại các đảo ở vùng ven biển Việt Nam*” Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch – Tổng cục Du lịch năm 2020
2. Nguyễn Văn Đinh (2021), *Bảo tồn và phát triển du lịch xanh Việt Nam*, truy cập từ <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/phat-trien-du-lich-xanh-viet-nam-22974>.
3. <https://phapluat.tuoitrethudo.vn/nam-2024-nganh-du-lich-thu-ve-840000-ty-dong-99443.html>
4. *Kế hoạch Xanh Singapore 2030*, Singapore Green Plan 2030, <https://www.greenplan.gov.sg/>
5. Porter T., Derry R. (2012), Sustainability and Business in a Complex World, *Business and Society Review*, 117(1), 35-53. 10.1111/j.1467-8594.2012.00398.x.
6. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam tầm nhìn đến năm 2030*.
7. STB (2020). *Tourism sector performance, Q4 2019 report*, access to [https://www.stb.gov.sg/content/dam/stb/documents/statistics-marketing insights/PerformanceReport/STB%20Q4%202019%20FA%20v7.pdf](https://www.stb.gov.sg/content/dam/stb/documents/statistics-marketing%20insights/PerformanceReport/STB%20Q4%202019%20FA%20v7.pdf)
8. Tổng cục Du lịch Singapore, *Du lịch Singapore phục hồi mạnh mẽ trong năm 2023*, <https://www.stb.gov.sg/content/stb/en/media-centre/media-releases/Singapores-tourism-sector-posts-strong-recovery-in-2023-exceeds-forecasts-for-tourism-receipts.html.html>
9. Vime Garden. (n.d.). *Du lịch xanh hay du lịch sinh thái là gì? Xu hướng du lịch sinh thái trong tương lai*. Truy cập từ <https://vimegarden.vn/du-lich-xanh-hay-du-lich-sinh-thai-la-gi-xu-huong-du-lich-sinh-thai-trong-tuong-lai/>
10. UNDP (2020). *Human Development Report 2020*, access to <http://hdr.undp.org/sites/default/files/hdr2020.pdf>

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Huy Cường¹, Đỗ Minh Ngọc²

Ngày nhận bài: 15/01/2025

Ngày nhận bài sửa: 21/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Theo OECD (Oslo Manual, 2018), mức độ đổi mới sáng tạo được đánh giá qua bốn khía cạnh chính: đổi mới sản phẩm/dịch vụ, quy trình, tổ chức và marketing. Trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, quản lý và tiếp thị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, quá trình đổi mới vẫn gặp nhiều thách thức như hạn chế về hạ tầng, thiếu nhân lực có chuyên môn và chiến lược triển khai chưa đồng bộ. Chính phủ đã đưa ra các chính sách hỗ trợ, bao gồm ưu đãi thuế và quỹ đổi mới công nghệ, nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào R&D và nâng cao năng lực đổi mới. Tuy nhiên, tác động thực tế của các chính sách này cần được đánh giá đầy đủ hơn để đảm bảo hiệu quả triển khai. Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư vào nghiên cứu phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh chuyển đổi số, cải thiện chiến lược marketing và mở rộng hợp tác quốc tế. Những giải pháp này sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ cách mạng công nghiệp 4.0, nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, Doanh nghiệp Việt Nam, Năng lực cạnh tranh.

INNOVATION OF VIETNAMESE ENTERPRISES

Abstract: Innovation is an important driving force for Vietnamese enterprises to improve productivity, competitiveness and sustainable development. According to the OECD (Oslo Manual, 2018), the level of innovation is assessed through four main aspects: product/service innovation, process, organization and marketing. In recent years, many enterprises have applied digital technology to production, management and marketing to improve operational efficiency. However, the innovation process still faces many challenges such as infrastructure limitations, lack of specialized human resources and unsynchronized implementation strategies. The Government has introduced support policies, including tax incentives and technology innovation funds, to encourage enterprises to invest in R&D and improve innovation capacity. However, the actual impact of these policies needs to be more fully assessed to ensure effective implementation. To promote innovation, businesses need to increase investment in research and development, train high-quality human resources, promote digital transformation, improve marketing strategies and expand international cooperation. These solutions will help businesses take advantage of opportunities from the 4.0 industrial revolution, improve competitiveness and develop sustainably in the context of global integration.

Keywords: Innovation, Vietnamese enterprises, Competitiveness.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo trở thành yếu tố quyết định sự thành công của

doanh nghiệp. Những công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain) và Internet vạn vật (IoT) đang tạo ra cơ hội lớn giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, cải thiện chất

¹ Tiến sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: cuongnguyentc@gmail.com

² Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

lượng sản phẩm và mở rộng thị trường. Đồng thời, sự cạnh tranh toàn cầu đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải liên tục đổi mới để đáp ứng nhu cầu khách hàng và đối phó với áp lực từ các đối thủ quốc tế. Không chỉ có ý nghĩa với từng doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo còn là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. Những quốc gia có hệ sinh thái đổi mới phát triển thường đạt được tốc độ tăng trưởng bền vững nhờ nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao.

Mặc dù đổi mới sáng tạo mang lại nhiều lợi ích, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp không ít thách thức trong quá trình thực hiện. Trước hết, hạn chế về nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư, khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), gặp khó khăn trong việc tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao cũng là một trở ngại lớn, khi nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực công nghệ còn khan hiếm, dẫn đến việc chậm ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Ngoài ra, rào cản công nghệ cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Mặc dù Việt Nam đã đạt được một số thành tựu trong chuyển đổi số, hệ thống hạ tầng công nghệ vẫn chưa hoàn thiện, gây nhiều khó khăn trong việc triển khai các sáng kiến đổi mới. Những thách thức này không chỉ làm chậm quá trình đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Nhìn chung, đổi mới sáng tạo là con đường tất yếu giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao vị thế trong nền kinh tế toàn cầu. Việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển một nền kinh tế cạnh tranh và bền vững cho Việt Nam.

2. Tổng quan về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp là một chủ đề nhận được sự quan tâm lớn từ giới học thuật và các tổ chức nghiên cứu trong và

ngoài nước. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2005), *đổi mới sáng tạo là việc thực thi một sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) hoặc một quy trình mới hoặc được cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới, hay một biện pháp tổ chức mới trong hoạt động kinh doanh*. Trước đó, Schumpeter (1934) đã phân loại đổi mới sáng tạo thành năm dạng chính: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới thị trường, đổi mới nguồn cung ứng và đổi mới tổ chức.

Mức độ đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp có thể được đánh giá thông qua hệ thống chỉ tiêu dựa trên các khung lý thuyết phổ biến. Trước tiên, theo khung chỉ tiêu của OECD (Oslo Manual, 2018), đổi mới sáng tạo được đo lường qua bốn khía cạnh chính: đổi mới sản phẩm/dịch vụ (số lượng sản phẩm mới hoặc được cải tiến), đổi mới quy trình (mức đầu tư vào công nghệ mới, số lượng quy trình sản xuất được cải tiến), đổi mới tổ chức (sự thay đổi trong cấu trúc tổ chức và mô hình quản trị), và đổi mới marketing (việc ứng dụng các phương thức tiếp thị số và chiến lược thương hiệu mới). Bên cạnh đó, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) do WIPO công bố năm 2023 cũng là một tiêu chuẩn quan trọng, bao gồm các chỉ tiêu đầu vào như mức đầu tư vào R&D và số lượng lao động có kỹ năng đổi mới, cũng như đầu ra đổi mới thể hiện qua số lượng bằng sáng chế và doanh thu từ sản phẩm mới. Ngoài ra, hệ thống chỉ tiêu đánh giá đổi mới sáng tạo theo doanh nghiệp (Business Innovation Metrics) do Ủy ban Châu Âu (European Commission) công bố năm 2021 cung cấp các thước đo cụ thể, bao gồm tỷ lệ chi tiêu cho R&D trên tổng doanh thu, tỷ lệ doanh thu từ sản phẩm/dịch vụ mới, số lượng bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích, và tỷ lệ nhân sự tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo. Những hệ thống chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp có cái nhìn toàn diện về mức độ đổi mới và đưa ra các chiến lược phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu tiêu biểu đã làm rõ tác động của đổi mới sáng tạo đến hiệu quả doanh nghiệp. Nguyễn Đình Thọ

(2019) cho thấy doanh nghiệp đầu tư trên 5% doanh thu vào R&D có mức tăng trưởng năng suất cao hơn 20%. Báo cáo của CIEM (2022) chỉ ra rằng 65% doanh nghiệp đổi mới công nghệ có hỗ trợ từ Nhà nước. Lê Xuân Bá (2021) cũng khẳng định mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh, đồng thời đề xuất chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghệ và nhân lực. Các nghiên cứu đã áp dụng nhiều khung lý thuyết để phân tích đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, nhưng chủ yếu tập trung vào đổi mới công nghệ (quy trình) và sản phẩm/, trong khi đổi mới mô hình kinh doanh, tổ chức và đổi mới marketing còn ít được khai thác. Nghiên cứu này sẽ sử dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá theo Oslo Manual (OECD, 2018) để phân tích toàn diện cả bốn khía cạnh đổi mới, đồng thời xem xét sự khác biệt theo quy mô doanh nghiệp.

3. Thực trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sản phẩm tại Việt Nam (2023)

Nhóm doanh nghiệp	Có đổi mới sản phẩm (%)	Sản phẩm mới hoàn toàn (%)	Cải tiến sản phẩm cũ (%)
Doanh nghiệp lớn	68	30	70
Doanh nghiệp SMEs	45	12	88
Trung bình	56	21	79

Tại Việt Nam, mức độ đổi mới sản phẩm giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) có sự chênh lệch đáng kể. Các doanh nghiệp lớn như VinFast, Viettel, FPT có lợi thế về nguồn lực tài chính, nhân sự và công nghệ nên đã đầu tư mạnh vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) để tạo ra các sản phẩm đột phá. VinFast, chẳng hạn, đã chi hàng tỷ USD để nghiên cứu và phát triển xe điện, với các dòng sản phẩm như VF8, VF9, góp phần nâng cao vị thế thương hiệu trên thị trường quốc tế. Viettel đầu tư mạnh vào công nghệ viễn thông, an ninh mạng và thiết bị 5G do Việt Nam tự sản xuất, giúp tăng cường năng lực công nghệ quốc gia. FPT cũng không ngừng đổi mới trong lĩnh vực

3.1. Đổi mới về sản phẩm và dịch vụ

- Thực trạng

Đổi mới sản phẩm và dịch vụ là một trong những hình thức đổi mới sáng tạo quan trọng nhất, giúp doanh nghiệp nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường năng lực cạnh tranh và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Quá trình này có thể diễn ra theo hai hướng chính: một là phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ hoàn toàn mới nhằm mở rộng thị trường và thu hút khách hàng; hai là cải tiến sản phẩm, dịch vụ hiện có để nâng cao chất lượng, tối ưu tính năng hoặc giảm chi phí sản xuất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), có tới 56% doanh nghiệp tại Việt Nam đã thực hiện đổi mới sản phẩm, trong đó 21% tập trung vào phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ hoàn toàn mới, trong khi 79% còn lại chủ yếu cải tiến các sản phẩm, dịch vụ sẵn có để nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng nhu cầu thị trường một cách tốt hơn.

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ (2023)

phần mềm, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số, phục vụ cả thị trường trong nước và quốc tế.

Ngược lại, phần lớn SMEs vẫn gặp khó khăn trong việc đổi mới sản phẩm do hạn chế về vốn, thiếu đội ngũ R&D chuyên sâu và ít kết nối với các trung tâm nghiên cứu. Nhiều doanh nghiệp nhỏ vẫn chủ yếu tập trung vào sản xuất, gia công theo đơn đặt hàng thay vì phát triển sản phẩm mới, khiến khả năng cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế.

- Hạn chế

Một trong những thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), là những hạn chế trong đổi mới sản phẩm và dịch vụ. Trước hết,

việc thiếu đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) là một rào cản đáng kể. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023), chỉ 5% doanh thu của doanh nghiệp Việt Nam được dành cho R&D, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 10-15% của các nước phát triển. Do hạn chế về tài chính, phần lớn SMEs chỉ tập trung vào việc cải tiến sản phẩm cũ thay vì tạo ra sản phẩm hoàn toàn mới. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao cũng là một trở ngại lớn. Việt Nam hiện đang đối mặt với sự khan hiếm nhân sự R&D, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ sinh học và kỹ thuật số. Theo Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội (2023), mỗi năm Việt Nam thiếu hơn 50.000 kỹ sư công nghệ cao, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có đủ năng lực để thực hiện các hoạt động đổi mới. Hơn nữa, mức độ đổi mới giữa các doanh nghiệp cũng không đồng đều. Những doanh nghiệp lớn như VinFast, Viettel hay FPT có tiềm lực tài chính mạnh và chiến lược R&D bài bản, giúp họ có thể tạo ra các sản phẩm

đột phá. Ngược lại, phần lớn SMEs vẫn chỉ tập trung vào cải tiến sản phẩm hiện có, với 88% doanh nghiệp cải tiến sản phẩm cũ và chỉ 12% có khả năng phát triển sản phẩm hoàn toàn mới. Những hạn chế này đang ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

3.2. **Đổi mới quy trình**

- *Thực trạng*

Đổi mới quy trình đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa hoạt động sản xuất, nâng cao năng suất và giảm chi phí vận hành. Trong bối cảnh công nghiệp 4.0, sự phát triển mạnh mẽ của tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data) đã tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp cải tiến quy trình sản xuất. Việc ứng dụng công nghệ số không chỉ giúp doanh nghiệp tăng tốc độ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn tối ưu hóa chuỗi cung ứng, giảm thiểu lỗi sai và cải thiện hiệu suất lao động.

Bảng 2: Tỷ lệ doanh nghiệp đổi mới quy trình sản xuất tại Việt Nam (2023)

Nhóm doanh nghiệp	Tỷ lệ áp dụng công nghệ số (%)	Mức tăng năng suất (%)	Mức giảm chi phí lao động (%)
Doanh nghiệp lớn	72	20-30	15
Doanh nghiệp SMEs	38	10-15	5-10
Trung bình	55	15-20	10-12

Nguồn: CIEM (2023)

Thực trạng đổi mới quy trình sản xuất tại Việt Nam cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Theo báo cáo của CIEM (2023), 72% doanh nghiệp lớn đã triển khai công nghệ số vào quy trình sản xuất, trong khi tỷ lệ này ở SMEs chỉ đạt 38%. Sự khác biệt này xuất phát từ lợi thế của các doanh nghiệp lớn về nguồn lực tài chính, đội ngũ nhân sự chất lượng cao và chiến lược đầu tư bài bản vào công nghệ. Nhờ đó, họ có thể áp dụng các hệ thống hiện đại như AI, IoT, ERP và tự động

hóa dây chuyền sản xuất, giúp tăng năng suất từ 20-30% và giảm chi phí lao động đến 15%.

Ngược lại, các doanh nghiệp SMEs vẫn gặp nhiều khó khăn trong đổi mới quy trình do hạn chế về vốn đầu tư, thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ và kỹ năng số của nhân sự còn yếu. Nhận thức chưa đầy đủ về lợi ích của chuyển đổi số cũng là một rào cản lớn, khiến nhiều SMEs vẫn duy trì các quy trình sản xuất thủ công hoặc bán tự động, dẫn đến năng suất thấp, chi phí lao động cao và khó cạnh tranh trên thị trường. Thực tế, phần lớn SMEs chỉ

mới áp dụng công nghệ ở mức cơ bản như số hóa dữ liệu, sử dụng phần mềm quản lý đơn hàng, kế toán hoặc áp dụng một số công nghệ sản xuất đơn giản. Điều này khiến hiệu quả cải thiện năng suất của họ chỉ đạt 10-15%, trong khi mức giảm chi phí lao động dao động từ 5-10%, thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp lớn.

Sự khác biệt này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về các chính sách hỗ trợ từ chính phủ, cũng như việc tận dụng các giải pháp công nghệ phù hợp với quy mô SMEs, nhằm giúp họ từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Hạn chế

Việc đổi mới quy trình trong các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), vẫn còn nhiều hạn chế do tỷ lệ ứng dụng công nghệ thấp, chi phí đầu tư cao và sự thiếu hụt kỹ năng số trong lao động. Theo Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM, 2023), chỉ 38% SMEs ứng dụng công nghệ số vào quy trình sản xuất, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 72% ở các doanh nghiệp lớn. Phần lớn SMEs vẫn duy trì nhiều quy trình sản xuất thủ công, dẫn đến năng suất lao động thấp và chi phí nhân công cao. Một trong những nguyên nhân chính là chi phí đầu tư cho công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) hay hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) quá cao, vượt quá khả năng tài chính của nhiều SMEs. Bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ tại Việt Nam chưa thực sự đồng bộ, khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tích hợp hệ thống số hóa vào quy trình sản

xuất. Ngoài ra, yếu tố con người cũng là một rào cản lớn khi nhiều doanh nghiệp chưa có đội ngũ nhân sự đủ trình độ để vận hành và khai thác hiệu quả các hệ thống công nghệ mới. Trong khi đó, quá trình chuyển đổi số chủ yếu diễn ra mạnh mẽ ở các doanh nghiệp lớn, còn SMEs vẫn chưa có chiến lược rõ ràng để thực hiện đổi mới quy trình một cách hiệu quả. Những hạn chế này đang khiến SMEs gặp khó khăn trong việc nâng cao năng suất, tối ưu hóa chi phí và cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường.

3.3. **Đổi mới tổ chức**

- Thực trạng

Đổi mới tổ chức là quá trình doanh nghiệp tái cấu trúc bộ máy, cải tiến mô hình quản trị và phương thức vận hành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng trong môi trường kinh doanh liên tục biến đổi. Trong kỷ nguyên của cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, các phương pháp quản trị hiện đại như quản trị linh hoạt (Agile Management), quản lý dựa trên dữ liệu (Data-driven Management) và tổ chức theo mô hình phẳng (Flat Organization) đang ngày càng được áp dụng rộng rãi. Những mô hình này giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất làm việc, rút ngắn thời gian ra quyết định và tối ưu hóa quy trình vận hành.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, mức độ đổi mới tổ chức giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) vẫn còn khoảng cách đáng kể. Trong khi doanh nghiệp lớn có điều kiện thuận lợi về tài chính, nhân sự và công nghệ để triển khai các mô hình quản trị mới, thì nhiều SMEs vẫn còn lúng túng do hạn chế về nguồn lực, kiến thức và chiến lược đổi mới dài hạn.

Bảng 3: Mức độ đổi mới tổ chức tại doanh nghiệp Việt Nam (2023)

Nhóm doanh nghiệp	Có đổi mới tổ chức (%)	Ứng dụng quản trị linh hoạt (%)	Ứng dụng dữ liệu trong quản lý (%)
Doanh nghiệp lớn	45	30	28
Doanh nghiệp SMEs	12	5	7
Trung bình	30	18	15

Nguồn: VCCI (2023)

Sự chênh lệch về tốc độ đổi mới tổ chức giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tại Việt Nam thể hiện rõ qua mức độ ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại. Các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế về tài chính, nguồn nhân lực chất lượng cao và chiến lược phát triển rõ ràng, cho phép họ nhanh chóng triển khai các phương pháp quản trị tiên tiến. Nhờ khả năng đầu tư vào công nghệ, hạ tầng dữ liệu và mô hình tổ chức linh hoạt, nhiều tập đoàn như Viettel, VinFast, FPT hay Samsung Việt Nam đã đi đầu trong việc áp dụng quản trị linh hoạt (Agile), quản trị dựa trên dữ liệu (Data-driven Management) và mô hình tổ chức phẳng (Flat Organization). Những đổi mới này giúp họ không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn thích ứng nhanh với thị trường, tối ưu hóa quy trình và tăng cường khả năng cạnh tranh. Trong khi đó, phần lớn SMEs vẫn gặp khó khăn trong việc đổi mới do hạn chế về nguồn lực, thiếu chiến lược và chậm tiếp cận với công nghệ hiện đại.

- Hạn chế

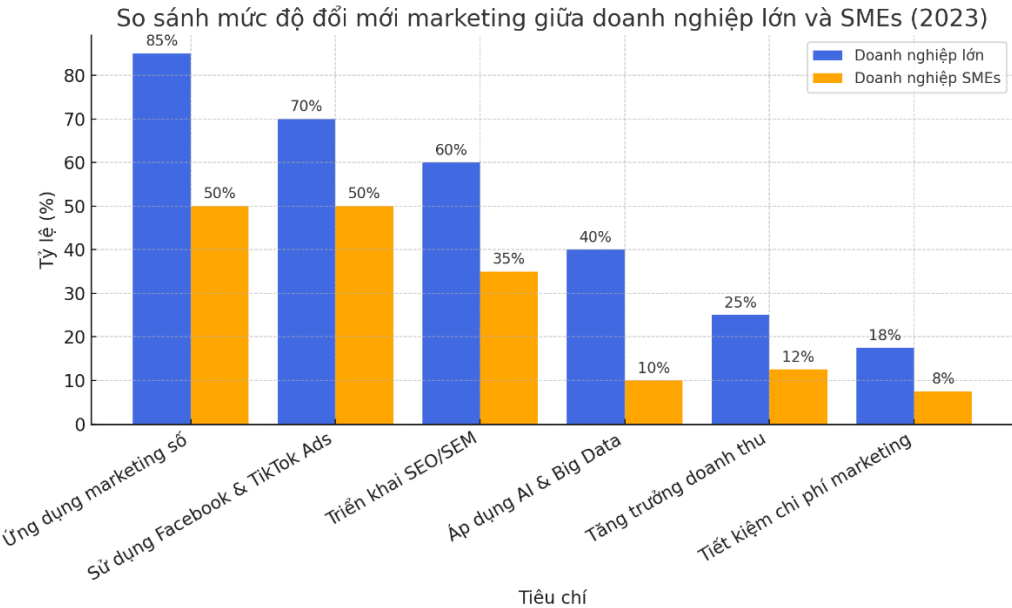
Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khối doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), hiện vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc đổi mới tổ chức.

Nguyên nhân chủ yếu là do chưa tiếp cận được các mô hình quản trị hiện đại, khả năng thích nghi với môi trường kinh doanh còn hạn chế và thiếu sự kết nối với các tổ chức nghiên cứu, viện khoa học. Phần lớn SMEs vẫn duy trì phương thức quản lý truyền thống, chưa triển khai các mô hình tiên tiến như quản trị linh hoạt (Agile) hay quản trị dựa trên dữ liệu (Data-driven). Theo VCCI (2023), chỉ khoảng 12% SMEs có kế hoạch đổi mới tổ chức, thấp hơn nhiều so với 45% ở nhóm doanh nghiệp lớn.

3.4. Đổi mới marketing

- Thực trạng

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, các doanh nghiệp tại Việt Nam đang đẩy mạnh đổi mới marketing để nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, mức độ đổi mới giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có sự chênh lệch đáng kể do sự khác biệt về nguồn lực tài chính, công nghệ, chiến lược và nhân sự. Theo báo cáo của Google & Temasek (2023), 70% doanh nghiệp Việt Nam đã ứng dụng marketing số, nhưng mức độ triển khai ở doanh nghiệp lớn cao hơn nhiều so với SMEs.



Hình 1: Bảng so sánh mức độ đổi mới marketing giữa doanh nghiệp lớn và SMEs (2023)

Nguồn: Google & Temasek (2023)

Các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang tiên phong trong việc áp dụng marketing số nhờ lợi thế về tài chính, nhân lực chất lượng cao và chiến lược phát triển rõ ràng. Báo cáo của Google & Temasek (2023) cho thấy, khoảng 85% doanh nghiệp lớn đã triển khai các hoạt động marketing số với nhiều hình thức hiện đại và hiệu quả. Trong đó, 70% sử dụng quảng cáo trên Facebook và TikTok để mở rộng tệp khách hàng, 60% đẩy mạnh SEO/SEM nhằm tối ưu hóa sự hiện diện trên công cụ tìm kiếm, và 40% ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để cá nhân hóa trải nghiệm người dùng.

Việc tận dụng tốt công nghệ số đã giúp nhiều thương hiệu Việt như Vinamilk, Biti's hay The Coffee House đạt được kết quả ấn tượng trong hoạt động tiếp thị. Cụ thể, Vinamilk ứng dụng dữ liệu người tiêu dùng để xây dựng chiến dịch quảng bá phù hợp từng phân khúc, trong khi Biti's kết hợp TikTok và KOLs để lan tỏa thông điệp thương hiệu đến giới trẻ. The Coffee House thì tập trung xây dựng hệ sinh thái kỹ thuật số với app đặt hàng, tích điểm và chương trình khách hàng thân thiết, giúp tăng mức độ gắn kết và doanh số. Những mô hình này đang tạo ra lợi thế cạnh tranh rõ rệt, đồng thời định hình xu hướng marketing số trong thời đại mới.

- Hạn chế

Hoạt động đổi mới marketing của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), vẫn còn nhiều bất cập do hạn chế trong ứng dụng công nghệ, thiếu chiến lược bài bản và gặp khó khăn khi mở rộng ra thị trường quốc tế. Hiện tại, chỉ một số doanh nghiệp lớn ứng dụng hiệu quả các công cụ hiện đại như AI, Big Data hay tự động hóa marketing. Trong khi đó, phần lớn SMEs vẫn dựa vào các phương thức truyền thống, dẫn đến khả năng tiếp cận khách hàng còn hạn chế. Bên cạnh đó, nhiều SMEs chưa xây dựng được chiến lược marketing dài hạn, thiếu kế hoạch cụ thể trong việc phát triển thương hiệu và kết nối với người tiêu dùng. Việc chưa tận dụng tối ưu các nền tảng số

cũng khiến họ gặp bất lợi trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

4. Giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp Việt Nam

Nhìn chung, doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), đang đối mặt với nhiều hạn chế trong đổi mới sáng tạo, bao gồm thiếu hụt tài chính, nhân sự chất lượng cao và chiến lược triển khai chưa hiệu quả. Những thách thức này cản trở khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường toàn cầu không ngừng thay đổi. Để vượt qua những rào cản này, cần có các giải pháp đồng bộ từ cả phía chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu.

- Thứ nhất: Tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D)

Đầu tư vào R&D là yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp đổi mới sản phẩm, dịch vụ và quy trình sản xuất. Tuy nhiên, do nguồn lực tài chính hạn chế, nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, chưa dành ngân sách đáng kể cho R&D. Để giải quyết vấn đề này, chính phủ cần có chính sách hỗ trợ tài chính như các gói vay ưu đãi, quỹ đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào R&D cũng là biện pháp quan trọng nhằm khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể tận dụng mô hình hợp tác công - tư (PPP) để huy động vốn và giảm rủi ro khi đầu tư vào các dự án nghiên cứu dài hạn.

- Thứ hai: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Thiếu hụt nhân lực trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ như AI, IoT, công nghệ sinh học hay kỹ thuật số, đang là một rào cản lớn đối với sự đổi mới của doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, cần đẩy mạnh hợp tác giữa doanh nghiệp và các trường đại học, viện nghiên cứu nhằm xây dựng chương trình đào tạo gắn với thực tiễn doanh nghiệp. Các chương trình đào tạo theo

hình thức "học đi đôi với hành" sẽ giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận công nghệ mới và sẵn sàng làm việc ngay sau khi ra trường. Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần có chính sách thu hút nhân tài như lương thưởng cạnh tranh, môi trường làm việc sáng tạo và cơ hội thăng tiến để giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Thứ ba: Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp*

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, nhiều SMEs gặp khó khăn do chi phí đầu tư cao và thiếu nhân sự có kỹ năng số. Để khắc phục điều này, doanh nghiệp có thể tận dụng các công nghệ có sẵn và mô hình Open Innovation (Đổi mới mở), trong đó doanh nghiệp không nhất thiết phải tự phát triển công nghệ mà có thể hợp tác với các startup, công ty công nghệ hoặc mua lại các giải pháp công nghệ phù hợp. Ngoài ra, chính phủ cũng cần hỗ trợ các SMEs bằng cách cung cấp nền tảng số hóa miễn phí hoặc chi phí thấp, tổ chức các khóa đào tạo về chuyển đổi số và tư vấn lộ trình triển khai phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

- *Thứ tư: Cải thiện chiến lược marketing*

Đổi mới marketing là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa có chiến lược marketing bài bản và vẫn phụ thuộc vào các phương thức truyền thống. Để cải thiện, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch marketing dài hạn, ứng dụng các công nghệ như AI, Big Data để phân tích dữ liệu khách hàng, cá nhân hóa trải nghiệm mua sắm và tối ưu hóa chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, tận dụng các nền tảng số như thương mại điện tử, mạng xã hội và influencer marketing cũng giúp doanh nghiệp tiếp cận khách hàng hiệu quả hơn.

- *Thứ năm: Mở rộng hợp tác quốc tế*

Hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới là một giải pháp quan trọng để tiếp cận công nghệ tiên tiến và mở rộng thị trường xuất khẩu. Doanh nghiệp

Việt Nam có thể tham gia vào các hiệp hội thương mại, chương trình hợp tác nghiên cứu quốc tế hoặc liên kết với các công ty đa quốc gia để học hỏi mô hình quản lý, quy trình sản xuất hiện đại. Ngoài ra, chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xúc tiến thương mại, tham gia các triển lãm quốc tế và kết nối với các đối tác nước ngoài để mở rộng thị trường.

5. Kết luận

Đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam, giúp nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh và tạo động lực cho tăng trưởng bền vững. Trong những năm qua, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc ứng dụng công nghệ, cải tiến sản phẩm và tối ưu hóa quy trình sản xuất. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, thương mại điện tử, tài chính – ngân hàng, và sản xuất chế tạo đã có những bước tiến mạnh mẽ nhờ áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Một trong những thách thức lớn nhất là nguồn lực tài chính còn hạn chế, khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), gặp khó khăn trong việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D). Ngoài ra, trình độ công nghệ, năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của nhiều doanh nghiệp vẫn còn yếu, làm giảm khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Mặc dù vậy, tiềm năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam vẫn rất lớn nhờ vào sự phát triển của nền kinh tế số, chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và xu hướng hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng. Việc tận dụng các nguồn lực công nghệ mới, phát triển nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh hợp tác với các đối tác nước ngoài sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam khai thác tối đa tiềm năng đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Đầu tư (2023). *FPT, Viettel, VinFast và những doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới sáng tạo tại Việt Nam*. Truy cập từ: www.baodautu.vn
2. Báo Kinh tế & Đô thị (2023). *Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuyển đổi số*. Truy cập từ: www.kinhtedothi.vn
3. Barron's. (2024). *VinFast Reports Strong Q3 2024 Deliveries with 66% Growth Compared to Previous Quarter*. Truy cập từ barrons.com
4. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2023). *Báo cáo đổi mới sáng tạo Việt Nam năm 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Công nghệ.
5. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023). *Báo cáo Chuyển đổi số Việt Nam 2023*.
6. Cafef. (2024). *Mức độ ứng dụng tự động hóa trong doanh nghiệp Việt Nam*. Truy cập từ cafef.vn
7. Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Khảo sát doanh nghiệp nhỏ và vừa về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Việt Nam*.
8. Deloitte Vietnam (2023). *Báo cáo Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam*.
9. Lê Xuân Bá. (2021). *Mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế Việt Nam, 15(4), 22-38.
10. McKinsey & Company (2023). *Tối ưu hóa tổ chức doanh nghiệp trong thời đại số*. McKinsey Vietnam.
11. Nguyễn Đình Thọ. (2019). *Ảnh hưởng của đầu tư R&D đến tăng trưởng năng suất trong doanh nghiệp Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 27(8), 45-60.
12. Nguyễn Quang Thuận (2022). *Các rào cản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đổi mới sáng tạo tại Việt Nam*. Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 67, tr. 15-28.
13. OECD. (2018). *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation*. OECD Publishing.
14. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2005). *Oslo Manual: Guidelines for Collecting and Interpreting Innovation Data*. OECD Publishing.
15. Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia (NATIF). (2023). *Chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
16. Reuters. (2024). *VinFast Nearly Triples Its Annual EV Deliveries in 2024*. Truy cập từ reuters.com
17. Schumpeter, J. A. (1934). *The Theory of Economic Development*. Harvard University Press.
18. The Economist (2023). *AI-driven Marketing and the Future of Customer Experience*.
19. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2023). *Số liệu về đầu tư R&D tại Việt Nam*. Truy cập từ: www.gso.gov.vn
20. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2023). *Số liệu về thương mại điện tử và đổi mới doanh nghiệp tại Việt Nam*.

RỦI RO TÀI TRỢ KHỦNG BỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA

Luyện Thuý Dung¹, Bùi Tiến Thịnh²

Ngày nhận bài: 30/12/2024

Ngày nhận bài sửa: 18/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Sự phát triển của công nghệ tài chính và quá trình hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức khủng bố lợi dụng các kênh chuyển tiền ngân hàng, mạng lưới phi chính thức và tiền điện tử nhằm che giấu dòng tiền bất hợp pháp và tài trợ cho các hoạt động gây bất ổn an ninh toàn cầu. Trước thực trạng này, các quốc gia đứng trước yêu cầu cấp thiết phải nâng cao hiệu quả quản lý và phòng chống rủi ro tài chính. Bài viết đề xuất các giải pháp, bao gồm cải thiện hệ thống giám sát tài chính, tăng cường hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ tiên tiến, và nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự ngành tài chính đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng một hệ thống tài chính minh bạch, an toàn, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và duy trì sự ổn định của nền kinh tế toàn cầu.

Từ khóa: Chuyển tiền quốc tế, Tài trợ khủng bố, Phòng chống khủng bố, Công nghệ tài chính.

THE RISK OF TERRORIST FINANCING IN INTERNATIONAL MONEY TRANSFER ACTIVITIES AND PREVENTIVE SOLUTIONS

Abstract: The advancement of financial technology and the process of international integration have provided opportunities for terrorist organizations to exploit banking channels, informal networks, and cryptocurrencies to conceal illicit financial flows and fund activities that destabilize global security. This situation presents an urgent challenge for nations to enhance their financial management and risk prevention capabilities. This paper proposes a series of solutions, including improving financial surveillance systems, strengthening international cooperation, adopting advanced technologies, and enhancing the capacity of financial sector personnel. Furthermore, the study emphasizes the importance of building a transparent and secure financial system to safeguard national security and maintain global economic stability.

Keywords: International money transfer, Terrorist financing, Counter-terrorism, Financial technology.

1. Đặt vấn đề

Tài trợ khủng bố đã và đang trở thành một vấn đề nghiêm trọng, có tác động sâu sắc đến an ninh quốc gia và quốc tế. Báo cáo từ các cơ quan quản lý và thực thi pháp luật cho thấy việc nhận diện và ngăn chặn các hoạt động này vẫn là một thách thức lớn đối với nhiều quốc gia. Tài trợ khủng bố là yếu tố chính thúc đẩy các hoạt động khủng bố, từ việc lập kế hoạch, tuyển dụng nhân sự đến thực hiện các vụ tấn công. Trong bối cảnh toàn cầu hóa,

dòng tiền xuyên biên giới dễ dàng bị lợi dụng để phục vụ mục đích bất hợp pháp. Nghiên cứu vấn đề này là cấp thiết nhằm bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự quốc tế trước các mối đe dọa ngày càng tinh vi.

Bên cạnh đó, khủng bố là vấn đề toàn cầu, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia để ngăn chặn tài trợ khủng bố. Tài trợ khủng bố làm suy giảm lòng tin vào hệ thống tài chính quốc tế, gây thiệt hại kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh hợp

¹ Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: luyenthuydung@gmail.com

² Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

pháp. Nghiên cứu vấn đề này giúp thiết lập khung pháp lý và cơ chế hợp tác quốc tế hiệu quả hơn, từ đó tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp điều tra và xử lý các tổ chức tội phạm tài chính, tăng cường giám sát tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý và đảm bảo tính minh bạch, an toàn trong các giao dịch tài chính quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Phương thức chuyển tiền quốc tế phổ biến trong tài trợ khủng bố

Việc tài trợ khủng bố trên phạm vi quốc tế thường được thực hiện thông qua nhiều phương thức khác nhau, bao gồm cả hệ thống tài chính chính thức và phi chính thức, cũng như các công nghệ tài chính mới. Mục tiêu chung của các tổ chức khủng bố là đảm bảo sự an toàn, tính ẩn danh và khả năng che giấu nguồn gốc dòng tiền để tránh bị phát hiện bởi các cơ quan giám sát tài chính. Các phương thức chuyển tiền phổ biến mà các tổ chức khủng bố thường sử dụng bao gồm:

Chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng: Hệ thống ngân hàng quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc lưu chuyển dòng tiền toàn cầu nhờ vào tính ổn định, bảo mật cao và mạng lưới hoạt động rộng khắp. Tuy nhiên, chính sự phức tạp và quy mô lớn của hệ thống này đã tạo ra những kẽ hở để các tổ chức khủng bố lợi dụng, đặc biệt là trong các lỗ hổng của cơ chế phòng chống rửa tiền (AML) và xác minh danh tính khách hàng (KYC). Một số cách thức cụ thể mà các tổ chức khủng bố sử dụng thông qua hệ thống ngân hàng bao gồm:

Sử dụng tài khoản từ thiện và NGO: Các tổ chức khủng bố thường thành lập hoặc lợi dụng các tổ chức từ thiện và phi chính phủ (NGO) với danh nghĩa quyên góp nhân đạo để che giấu nguồn gốc của dòng tiền. Dòng tiền từ các nhà tài trợ được chuyển vào tài khoản của những tổ chức này rồi sau đó được sử dụng cho các mục đích khủng bố.

Chia nhỏ giao dịch (smurfing): Thay vì thực hiện một giao dịch chuyển tiền lớn dễ bị phát hiện, các tổ chức khủng bố chia nhỏ

khoản tiền thành nhiều giao dịch nhỏ hơn, qua đó vượt qua hệ thống giám sát và báo cáo giao dịch đáng ngờ.

Lợi dụng các ngân hàng ở quốc gia có kiểm soát lỏng lẻo: Một số quốc gia có hệ thống pháp lý yếu kém và các quy định AML/KYC chưa được thực thi nghiêm ngặt. Các tổ chức khủng bố tận dụng những ngân hàng tại các quốc gia này để chuyển tiền mà không gặp trở ngại đáng kể từ các cơ quan giám sát tài chính.

Chuyển tiền qua các dịch vụ chuyển tiền phi chính thức: Bên cạnh hệ thống ngân hàng truyền thống, các tổ chức khủng bố còn sử dụng các dịch vụ chuyển tiền phi chính thức như hawala hoặc hundi. Đây là những hệ thống chuyển tiền dựa trên mối quan hệ tin tưởng cá nhân, không yêu cầu ghi nhận hồ sơ chính thức và hoạt động ngoài tầm kiểm soát của các cơ quan quản lý.

Tính bảo mật và ẩn danh: Không giống như ngân hàng, các dịch vụ như hawala không yêu cầu thông tin chi tiết về người gửi và người nhận, khiến cho việc truy vết dòng tiền trở nên khó khăn.

Chi phí thấp và tốc độ cao: Các giao dịch qua hệ thống hawala thường diễn ra nhanh chóng và chi phí thấp hơn đáng kể so với hệ thống ngân hàng truyền thống, đặc biệt tại các khu vực có hạ tầng tài chính yếu kém.

Khó giám sát: Ở những quốc gia có hệ thống tài chính lỏng lẻo hoặc thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ, dịch vụ hawala hoạt động gần như không chịu sự giám sát pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khủng bố thực hiện các giao dịch xuyên biên giới mà không bị phát hiện.

Đặc điểm trên của các dịch vụ này khiến chúng trở thành công cụ lý tưởng cho các hoạt động tài trợ khủng bố.

Chuyển tiền thông qua tiền điện tử và công nghệ mới: Sự phát triển nhanh chóng của tiền điện tử và các công nghệ tài chính mới như tài chính phi tập trung (DeFi) đã tạo ra những phương thức chuyển tiền linh hoạt,

tiện lợi nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt trong việc tài trợ khủng bố. Các tổ chức khủng bố đã lợi dụng các đặc điểm của tiền điện tử để thực hiện giao dịch mà không cần thông qua các tổ chức tài chính trung gian, đồng thời che giấu nguồn gốc và đích đến của dòng tiền.

Khả năng ẩn danh: Tiền điện tử như Bitcoin, Ethereum không yêu cầu quy trình xác minh danh tính khách hàng (KYC) khi thực hiện giao dịch. Điều này cho phép các tổ chức khủng bố ẩn danh và che giấu thông tin về nguồn gốc và mục đích của dòng tiền.

Khó theo dõi: Dù các giao dịch tiền điện tử đều được ghi lại trên blockchain, thông tin của người gửi và người nhận lại bị ẩn sau các địa chỉ ví điện tử. Việc truy vết các giao dịch này gặp nhiều khó khăn hơn khi các tổ chức khủng bố sử dụng thêm các dịch vụ trộn tiền (mixing) để xáo trộn thông tin và tăng tính ẩn danh.

Công nghệ tài chính phi tập trung (DeFi): DeFi cho phép các giao dịch ngang hàng (peer-to-peer) mà không cần thông qua trung gian tài chính hay chịu sự giám sát của chính phủ. Điều này mở ra khả năng thực hiện các giao dịch xuyên biên giới tự do và khó kiểm soát, góp phần gia tăng rủi ro về tài trợ khủng bố.

2.2. Rủi ro liên quan đến tài trợ khủng bố trong hoạt động chuyển tiền quốc tế

Tài trợ khủng bố thông qua các phương thức chuyển tiền quốc tế ẩn chứa nhiều rủi ro, đe dọa an ninh toàn cầu và gây khó khăn cho các cơ quan pháp lý và tài chính trong việc phát hiện và ngăn chặn. Các rủi ro này có thể được chia thành ba nhóm chính: rủi ro pháp lý, rủi ro an ninh, và rủi ro tài chính. Mỗi nhóm rủi ro mang tính chất đặc thù và yêu cầu các giải pháp phòng ngừa cũng như kiểm soát khác nhau từ các cơ quan quản lý và tổ chức tài chính quốc tế.

Rủi ro pháp lý trong hoạt động tài trợ khủng bố: Rủi ro pháp lý trong tài trợ khủng bố phát sinh từ việc các tổ chức khủng bố khai thác khoảng trống pháp lý, khác biệt trong quy định tài chính giữa các quốc gia và các

kênh tài chính phi chính thức. Dù các quy định chống rửa tiền (AML) và xác minh khách hàng (KYC) đã được áp dụng, việc giám sát vẫn chưa triệt để, tạo điều kiện cho hoạt động tài trợ khủng bố.

Sự thiếu nhất quán về quy định pháp lý giữa các quốc gia: Sự thiếu nhất quán trong quy định pháp lý giữa các quốc gia, đặc biệt là sự chênh lệch giữa hệ thống pháp luật và tiêu chuẩn về phòng chống rửa tiền (AML) và nhận diện khách hàng (KYC) giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển, đã làm giảm hiệu quả trong việc kiểm soát tài chính quốc tế. Các tổ chức khủng bố có thể lợi dụng sự lỏng lẻo trong cơ chế giám sát tại một số quốc gia để thực hiện các hoạt động chuyển tiền xuyên biên giới mà không bị phát hiện. Năm 2020, báo cáo của lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF) chỉ ra rằng nhiều quốc gia như Afghanistan và Syria chưa thiết lập được cơ chế giám sát tài chính hiệu quả, qua đó tạo điều kiện cho các giao dịch tài chính bất hợp pháp. Tính đến tháng 10/2024, các quốc gia có rủi ro cao gồm Cộng hòa Dân chủ Triều Tiên, Iran, Miến Điện. Các quốc gia cần tăng cường giám sát gồm: Algeria, Angola, Bulgaria, Burkina Faso, Cameroon, Bờ Biển Ngà, Croatia, Cộng hòa Dân chủ Congo, Haiti, Kenya, Lebanon, Mali, Monaco, Mozambique, Namibia, Nigeria, Philippines, Nam Phi, Nam Sudan, Syria, Tanzania, Venezuela, Việt Nam, Yemen.[9]

Quy định chưa bao phủ các kênh chuyển tiền phi chính thức: Các hệ thống chuyển tiền phi chính thức, như hawala và hundi, vận hành mà không yêu cầu giấy tờ pháp lý hoặc tài khoản ngân hàng. Điều này tạo ra những thách thức đáng kể trong việc kiểm soát và truy vết dòng tiền. Ngày 21 tháng 1 năm 2019, một chiến dịch phối hợp giữa Gendarmerie Nationale (Hiến binh Pháp) và Guardia di Finanza (Quân đoàn Tài chính Ý) đã được triển khai, nhằm triệt phá một tổ chức tội phạm có liên quan đến hoạt động rửa tiền quốc tế quy mô lớn. Nhóm này bị cáo buộc chịu trách nhiệm về dòng tiền bất hợp pháp với giá trị ước tính từ 5 đến 7 triệu euro mỗi

tháng. Các cuộc đột kích được tiến hành đồng loạt tại nhiều địa điểm ở Pháp, bao gồm Paris, Ivry-sur-Seine, Bagnolet, Montpellier, Marseille, Fréjus, Grenoble và Orvault; và tại Ý, gồm Florence, Arezzo, Brescia và Rome. Kết quả, lực lượng chức năng đã bắt giữ 19 nghi phạm và tịch thu khoảng 550.000 euro tiền mặt, cùng nhiều tài sản giá trị khác như đồng hồ xa xỉ và xe cộ. Ngoài ra, chính quyền Algeria, trong nỗ lực hợp tác quốc tế, đã thu giữ một lượng vàng trị giá gần 1 triệu euro.

Khó khăn trong theo dõi giao dịch nhỏ và phân tán: Các tổ chức khủng bố chia nhỏ khoản tiền lớn thành các giao dịch nhỏ để né tránh hệ thống giám sát tài chính. Các tổ chức khủng bố thường sử dụng chiến thuật chia nhỏ số tiền lớn thành các giao dịch nhỏ hơn để trốn tránh hệ thống giám sát tài chính. Phương pháp này, được gọi là "cấu trúc" hoặc "smurfing", bao gồm việc chia số tiền lớn thành nhiều giao dịch nhỏ hơn để tránh bị phát hiện. Một nghiên cứu của Verafin, một công ty quản lý rủi ro tội phạm tài chính, ước tính rằng 3,1 nghìn tỷ đô la tiền bất hợp pháp đã chảy qua hệ thống tài chính toàn cầu vào năm 2023.[13]

Rủi ro về an ninh: Rủi ro an ninh phát sinh khi các tổ chức khủng bố tiếp cận và sử dụng nguồn tài chính bất hợp pháp, tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh quốc gia và trật tự quốc tế.

Khả năng tăng cường sức mạnh của các tổ chức khủng bố: Nguồn tài chính ổn định cho phép các tổ chức khủng bố mua sắm vũ khí, công nghệ hiện đại và thiết bị liên lạc để thực hiện các cuộc tấn công lớn hơn và phức tạp hơn. Các tổ chức khủng bố dựa vào nguồn tài chính ổn định để mua vũ khí, công nghệ tiên tiến và thiết bị liên lạc, cho phép chúng thực hiện các cuộc tấn công lớn hơn và phức tạp hơn. Ví dụ, trong thời kỳ lãnh thổ đỉnh cao, Nhà nước Hồi giáo (IS) được báo cáo đã tạo ra doanh thu hàng năm từ 1,2 tỷ đến 2 tỷ đô la, chủ yếu từ các hoạt động bất hợp pháp như bán dầu, tổng tiền, đánh thuế, bắt cóc đòi tiền chuộc, cướp bóc và tài trợ từ nước ngoài.

Khả năng vượt qua hệ thống an ninh quốc tế: Các tổ chức khủng bố lợi dụng công nghệ tài chính mới như tiền điện tử và hệ thống tài chính phi tập trung (DeFi) để né tránh các biện pháp an ninh quốc tế. Những công nghệ này cho phép ẩn danh cao và giảm giám sát, tạo điều kiện cho các hoạt động bất hợp pháp. Theo báo cáo năm 2022 từ Chainalysis, các nhóm khủng bố đã sử dụng tiền điện tử cho hơn 300 triệu USD giao dịch phi pháp. Tính phi tập trung của DeFi càng làm phức tạp việc theo dõi, dẫn đến việc bị lạm dụng để rửa tiền và tài trợ khủng bố. Một số tiền điện tử ưu tiên quyền riêng tư, như Monero, đã trở thành công cụ ưa thích để che giấu các giao dịch bất hợp pháp nhờ thiết kế bảo vệ danh tính người dùng.

Đe dọa trật tự an ninh quốc tế: Tài trợ khủng bố thường xuyên vượt qua biên giới, tập trung ở các quốc gia có hệ thống pháp lý yếu. Dòng tiền phi pháp này không chỉ gây bất ổn chính trị mà còn làm suy giảm lòng tin của nhà đầu tư, thậm chí dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Tại Somalia, nhóm khủng bố Al-Shabaab đã khai thác hệ thống tài chính yếu kém để chuyển hàng triệu đô la. Nhóm này thu lợi từ các hoạt động bất hợp pháp như tổng tiền, đánh thuế và kiểm soát tài nguyên, từ đó củng cố sức mạnh tài chính để thực hiện các hoạt động gây bất ổn an ninh khu vực.

Rủi ro về tài chính: Rủi ro tài chính trong tài trợ khủng bố đe dọa sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu khi các tổ chức khủng bố lạm dụng cơ sở hạ tầng tài chính để rửa tiền và tài trợ hoạt động bất hợp pháp. Điều này gây thiệt hại trực tiếp cho các tổ chức tài chính và gián tiếp ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu.

Rủi ro rửa tiền: Rửa tiền là quá trình hợp pháp hóa các khoản tiền bất hợp pháp thông qua các giao dịch được che giấu. Các tổ chức khủng bố khai thác các lỗ hổng pháp lý và chuyển tiền qua nhiều tài khoản hoặc nền tảng không chính thức để tránh bị phát hiện. Năm 2020, Europol báo cáo rằng khoảng 1,3% GDP của Liên minh châu Âu, tương đương với hàng trăm tỷ euro, có liên quan đến hoạt động tài chính đáng ngờ, một

phần trong số đó được sử dụng để tài trợ cho khủng bố. Rửa tiền làm suy yếu uy tín của các tổ chức tài chính và cản trở các cơ quan quản lý trong việc giám sát dòng tiền. Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC) ước tính số tiền được rửa trên toàn cầu trong một năm là 2 - 5% GDP toàn cầu, hoặc 800 tỷ - 2 nghìn tỷ đô la Mỹ hiện tại. Do bản chất bí mật của hoạt động rửa tiền, tuy nhiên rất khó để ước tính tổng số tiền trải qua chu kỳ rửa tiền.[12]

Tăng chi phí tuân thủ: Để giảm thiểu rủi ro liên quan đến tài trợ khủng bố, các tổ chức tài chính buộc phải tăng chi tiêu cho các biện pháp Chống rửa tiền (AML) và Biết khách hàng của bạn (KYC). Theo LexisNexis Risk Solutions, tổng chi phí dự kiến để tuân thủ tội phạm tài chính trên tất cả các tổ chức tài chính đã đạt 213,9 tỷ đô la vào năm 2021, vượt qua mức 180,9 tỷ đô la được ghi nhận vào năm 2020. Các ngân hàng Hoa Kỳ đã chi từ 0,4% đến 2,4% tổng chi phí hoạt động năm 2018 của họ cho việc tuân thủ AML và Đạo luật bảo mật ngân hàng, chia nhỏ thành khoảng từ 5 đến 44 đô la cho mỗi tài khoản. Sai sót có thể gây ra thảm họa về tài chính. Kể từ năm 2009, các công ty tài chính trên toàn thế giới đã phải trả tổng cộng 40 tỷ đô la tiền phạt theo quy định vì không tuân thủ AML/KYC, bao gồm hơn 10 tỷ đô la chỉ riêng trong năm 2020.[1]

Ảnh hưởng đến uy tín: Các tổ chức tài chính bị phát hiện có liên quan đến tài trợ khủng bố, ngay cả khi vô tình, đều phải đối mặt với thiệt hại nghiêm trọng về mặt danh tiếng và tài chính. Năm 2017, Deutsche Bank đã bị phạt tổng cộng 630 triệu USD bởi các cơ quan chức năng Hoa Kỳ và Vương quốc Anh do vi phạm các quy định về chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Cụ thể, ngân hàng này bị cáo buộc đã thực hiện các giao dịch "mirror trading" (giao dịch đối ứng) trị giá 10 tỷ USD, tạo điều kiện cho việc rửa tiền ra khỏi Nga [11]. Thiệt hại về danh tiếng do những vi phạm như vậy làm xói mòn lòng tin của khách hàng và đối tác quốc tế, dẫn đến những tác động tiêu cực lâu dài đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức.

2.3. Giải pháp phòng ngừa tài trợ khủng bố trong hoạt động chuyển tiền quốc tế

Các biện pháp phòng chống tài trợ khủng bố trong hoạt động chuyển tiền quốc tế đã trở thành ưu tiên hàng đầu của các quốc gia và tổ chức tài chính trên toàn cầu. Để đạt hiệu quả, việc hợp tác quốc tế, cải thiện hệ thống giám sát và kiểm soát, áp dụng công nghệ tài chính mới và nâng cao nhận thức của nhân viên tài chính là những bước cần thiết. Dưới đây là phân tích chi tiết từng biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc phòng chống tài trợ khủng bố qua hoạt động chuyển tiền quốc tế.

Thứ nhất, tăng cường hợp tác quốc tế.

Khủng bố là vấn đề toàn cầu, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế để ngăn chặn hoạt động tài trợ khủng bố. Các tổ chức như Liên Hợp Quốc (UN), Nhóm Công tác Tài chính Chống Rửa Tiền (FATF) và Interpol đã thiết lập các khung pháp lý và chương trình hành động để giám sát và đối phó hiệu quả. Cụ thể:

Thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế về chống tài trợ khủng bố. FATF đưa ra các tiêu chuẩn toàn cầu về chống rửa tiền (AML) và xác minh danh tính khách hàng (KYC) giúp nâng cao khả năng phát hiện và ngăn chặn giao dịch bất hợp pháp. Năm 2019, Lực lượng đặc nhiệm hành động tài chính (FATF) đã thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế để chống rửa tiền (AML) và tài trợ khủng bố (CFT). Các tiêu chuẩn này được tóm tắt trong "Khuyến nghị của FATF", thường được gọi là "40 khuyến nghị", cung cấp một khuôn khổ toàn diện để các quốc gia thực hiện các biện pháp hiệu quả chống lại các hoạt động tài chính bất hợp pháp. Bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn này, các quốc gia tăng cường khả năng phát hiện và ngăn chặn các giao dịch bất hợp pháp, do đó tạo ra một hệ thống gắn kết giúp giảm thiểu các lỗ hổng pháp lý.

Chia sẻ thông tin về các giao dịch đáng ngờ. Một trong những yếu tố quan trọng trong cuộc chiến chống tài trợ khủng bố là chia sẻ thông tin giữa các quốc gia. Việc này giúp tạo ra một cơ chế giám sát toàn cầu, khi các quốc gia có thể

chia sẻ dữ liệu về các giao dịch đáng ngờ và những cá nhân hoặc tổ chức liên quan đến tài trợ khủng bố. Các hệ thống như Egmont Group – một liên minh các đơn vị tình báo tài chính toàn cầu – cung cấp nền tảng để các cơ quan chức năng trao đổi thông tin tài chính nhằm phát hiện và ngăn chặn tài trợ khủng bố. Điều này giúp tạo ra một hệ sinh thái giám sát minh bạch, kịp thời ngăn chặn các hoạt động tài trợ khủng bố xuyên quốc gia.

Phối hợp trong việc truy bắt và xử lý các nghi phạm. Các cơ quan như Interpol và Europol thường hợp tác chặt chẽ để điều tra và xử lý các nghi phạm liên quan đến tài trợ khủng bố. Sự phối hợp này giúp các quốc gia triển khai các cuộc điều tra xuyên biên giới, tăng cường khả năng ngăn chặn và trừng phạt. Nỗ lực quốc tế này giúp phá vỡ mạng lưới tài trợ khủng bố, giảm nguy cơ các tổ chức này tiếp tục hoạt động. Các chương trình hành động chung cũng cải thiện quy trình xử lý, đồng thời hạn chế khả năng trốn tránh pháp luật của các nghi phạm. Nhờ sự phối hợp quốc tế, các quốc gia có thể giám sát và ngăn chặn hiệu quả các hoạt động tài trợ khủng bố. Các tiêu chuẩn của FATF và tổ chức liên quan đóng vai trò khung pháp lý chung, đồng bộ hóa nỗ lực chống khủng bố toàn cầu, góp phần bảo vệ hệ thống tài chính và an ninh quốc tế.

Thứ hai, cải thiện hệ thống giám sát và kiểm soát.

Hệ thống giám sát và kiểm soát hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện sớm các giao dịch tài chính đáng ngờ và ngăn chặn tài trợ khủng bố. Các hệ thống này phải mở rộng ra ngoài phạm vi ngân hàng truyền thống để bao gồm các dịch vụ tài chính mới nổi như tiền điện tử và tài chính phi tập trung (DeFi) nhằm giảm thiểu rủi ro và đảm bảo các kênh tài chính không bị khai thác cho mục đích bất hợp pháp.

Triển khai Quy định về xác minh danh tính khách hàng (KYC). Các thủ tục KYC yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin cá nhân khi mở tài khoản và thực hiện giao dịch, đặc biệt là đối với các giao dịch lớn hoặc quốc tế. Quy trình này giúp ngăn chặn việc sử dụng sai các kênh tài

chính để tài trợ khủng bố và các hoạt động bất hợp pháp khác. Lực lượng đặc nhiệm hành động tài chính (FATF) nhấn mạnh tầm quan trọng của thẩm định khách hàng và lưu giữ hồ sơ trong các khuyến nghị của mình.

Giám sát các giao dịch nhỏ bất thường. Các tổ chức khủng bố có thể cố gắng trốn tránh việc phát hiện bằng cách chia các giao dịch lớn thành nhiều giao dịch nhỏ hơn, một chiến thuật được gọi là "cấu trúc hóa". Các tổ chức tài chính được khuyến cáo nên theo dõi chặt chẽ các hoạt động như vậy, sử dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu để xác định các mô hình đáng ngờ. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã nhấn mạnh vai trò của AI trong việc tăng cường xác minh danh tính, chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố.

Hệ thống báo cáo giao dịch đáng ngờ (STR). Hệ thống STR tự động phát hiện các mô hình giao dịch rủi ro cao, chẳng hạn như chuyển tiền nhanh giữa nhiều tài khoản hoặc thông qua các kênh không chính thức. Tận dụng dữ liệu lớn và AI, các hệ thống này có thể nhanh chóng xác định và báo cáo các hoạt động đáng ngờ. Mạng lưới Thực thi Tội phạm Tài chính (FinCEN) cung cấp các khuyến cáo và hướng dẫn để hỗ trợ các tổ chức tài chính tăng cường hệ thống giám sát chống rửa tiền của họ để báo cáo hoạt động đáng ngờ hiệu quả hơn.

Việc triển khai các biện pháp này trên cả nền tảng tài chính truyền thống và mới nổi là điều cần thiết để bảo vệ tính toàn vẹn của hệ thống tài chính toàn cầu và ngăn chặn việc khai thác hệ thống này để tài trợ cho khủng bố.

Thứ ba, áp dụng các công nghệ tài chính mới để phát hiện và ngăn chặn các hoạt động tài trợ khủng bố

Việc áp dụng các công nghệ tài chính mới đang đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và ngăn chặn các hoạt động tài trợ khủng bố. Dưới đây là một số công nghệ tiêu biểu:

Trí tuệ nhân tạo và học máy (AI & ML). AI và ML cho phép phân tích khối lượng lớn dữ

liệu giao dịch để nhận diện các mẫu giao dịch bất thường. Các mô hình học sâu có khả năng tự cải thiện theo thời gian, nâng cao hiệu quả trong việc phát hiện các hành vi đáng ngờ. Một nghiên cứu đã phát triển thuật toán học máy không giám sát để phát hiện các giao dịch tài chính liên quan đến tài trợ khủng bố trong kiểu hối của người di cư, đạt độ chính xác cao trong việc nhận diện các giao dịch đáng ngờ.

Blockchain và công nghệ sổ cái phân tán (DLT). Blockchain cải thiện tính minh bạch và khả năng truy vết các giao dịch tiền điện tử, hỗ trợ cơ quan chức năng trong việc giám sát và lưu trữ thông tin về dòng tiền. Việc áp dụng phân tích blockchain kết hợp với AI đã được đề xuất như một phương pháp hiệu quả để phát hiện tội phạm tài chính và đảm bảo tuân thủ pháp luật.

Phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics). Công nghệ Big Data giúp xử lý và phân tích hàng tỷ giao dịch trong thời gian thực, xác định các mẫu hành vi bất thường hoặc xu hướng giao dịch khả nghi. Việc sử dụng AI trong phân tích dữ liệu lớn đã được chứng minh là tăng cường hiệu quả trong việc phát hiện rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Việc tích hợp các công nghệ này không chỉ nâng cao khả năng phát hiện giao dịch đáng ngờ mà còn tăng cường giám sát và minh bạch trong hệ thống tài chính toàn cầu, góp phần ngăn chặn hiệu quả các hoạt động tài trợ khủng bố.

Thứ tư, nâng cao nhận thức và đào tạo cho các nhân viên trong ngành tài chính

Nâng cao nhận thức và đào tạo cho nhân viên trong ngành tài chính là yếu tố then chốt để phát hiện và ngăn chặn các giao dịch có nguy cơ tài trợ khủng bố. Dưới đây là các khía cạnh quan trọng cần tập trung:

Đào tạo về quy định chống rửa tiền (AML) và xác minh danh tính khách hàng (KYC). Việc tuân thủ các quy định AML và KYC là nền tảng trong việc phòng ngừa rủi ro tài trợ khủng bố. Nhân viên tài chính cần được đào tạo định kỳ để

nắm vững các quy định và quy trình xác minh khách hàng. Các chương trình đào tạo hiệu quả, như học dựa trên kịch bản thực tế, đã chứng minh khả năng cải thiện việc phát hiện và ngăn chặn hoạt động rửa tiền.

Tăng cường kỹ năng nhận diện giao dịch đáng ngờ. Đào tạo nhân viên nhận diện các hành vi bất thường trong các giao dịch tài chính là yếu tố then chốt. Đặc biệt, cần chú trọng các giao dịch xuyên biên giới và qua các kênh phi chính thức. Việc áp dụng các giải pháp công nghệ, như RegTech, có thể hỗ trợ hiệu quả trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn KYC và phát hiện gian lận trong giai đoạn khởi tạo khách hàng.

Nâng cao nhận thức về công nghệ mới. Nhân viên cần được đào tạo để áp dụng các công nghệ như AI và Big Data nhằm phát hiện nhanh chóng các dấu hiệu tài trợ khủng bố. Việc sử dụng AI trong phân tích dữ liệu lớn đã được chứng minh là tăng cường hiệu quả trong việc phát hiện rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Việc đào tạo nhân viên trong ngành tài chính là bước đi thiết yếu để ngăn chặn tài trợ khủng bố. Các tổ chức cần kết hợp giữa giáo dục về quy định AML/KYC, kỹ năng thực tế và nâng cao năng lực sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm đổi mới hiệu quả với các giao dịch đáng ngờ.

3. Kết luận

Tài trợ khủng bố qua hoạt động chuyển tiền quốc tế không chỉ là thách thức về mặt pháp lý và kỹ thuật mà còn đòi hỏi sự thay đổi trong cách tiếp cận và tư duy quản lý tài chính. Việc ngăn chặn hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào công nghệ hiện đại hay khung pháp lý mạnh mẽ, mà còn cần sự phối hợp đa chiều giữa các quốc gia và tổ chức. Bên cạnh đó, việc phát triển các công cụ giám sát thông minh, nâng cao năng lực con người và xây dựng hệ sinh thái tài chính minh bạch là những yếu tố then chốt để giảm thiểu rủi ro. Một chiến lược bền vững cần dựa trên sự cân bằng giữa đổi mới công nghệ, hợp tác quốc tế và tinh thần cảnh giác trong quản lý tài chính.

Những nỗ lực này không chỉ góp phần bảo vệ an ninh toàn cầu mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển tài chính ổn định, thúc đẩy lòng tin và sự minh bạch trong cộng đồng quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Capgemini. The New Horizon for Anti-Money Laundering Solutions. <https://www.capgemini.com/no-no/insights/expert-perspectives/the-new-horizon-for-anti-money-laundering-solutions/>. Truy cập ngày 10/12/2024.
2. COAR Global. (2021). The Syrian Economy at War: Captagon, Hashish, and the Syrian Narco-State. COAR Global. <https://www.coar-global.org/2021/04/27/the-syrian-economy-at-war-captagon-hashish-and-the-syrian-narco-state/>. Truy cập ngày 10/12/2024.
3. Công An Nhân Dân. (2023). Amniyat: Cơ quan đặc biệt của Al-Shabaab. <https://antg.cand.com.vn/Ho-so-mat/amniyat-co-quan-dac-biet-cua-al-shabaab-i682073/>. Truy cập ngày 10/12/2024.
4. CRS Reports. (2024). Product IF12537. Congressional Research Service. <https://crsreports.congress.gov/product/pdf/IF/IF12537>. Truy cập ngày 10/12/2024.
5. Davis, J. (2022). Illicit Financing in Afghanistan: Methods, mechanisms, and threat-agnostic disruption opportunities. University of Birmingham. <https://www.birmingham.ac.uk/documents/college-social-sciences/government-society/publications/illicit-financing-in-afghanistan-paper.pdf>. Truy cập ngày 10/12/2024.
6. Europol. (2019). 19 arrested in France and Italy in multi-million gold laundering operation. Europol. <https://www.europol.europa.eu/media-press/newsroom/news/19-arrested-in-france-and-italy-in-multi-million-gold-laundering-operation>. Truy cập ngày 10/12/2024.
7. European Court of Auditors (ECA). (2021). Special Report: EU fight against money laundering in the banking sector. <https://op.europa.eu/webpub/eca/special-reports/fight-money-laundering-13-2021/en/>. Truy cập ngày 10/12/2024.
8. Financial Action Task Force (FATF). FATF Recommendations and Updates. <https://www.fatf-gafi.org/en/publications/Fatfrecommendations/Fatf-recommendations.html>. Truy cập ngày 10/12/2024.
9. Financial Action Task Force (FATF). Increased Monitoring - October 2024. <https://www.fatf-gafi.org/en/publications/High-risk-and-other-monitored-jurisdictions/increased-monitoring-october-2024.html>. Truy cập ngày 10/12/2024.
10. PR Newswire. Global Spend on Financial Crime Compliance at Financial Institutions Reaches \$213.9 Billion USD, According to LexisNexis Risk Solutions Study. <https://www.prnewswire.com/news-releases/global-spend-on-financial-crime-compliance-at-financial-institutions-reaches-213-9-billion-usd-according-to-lexisnexis-risk-solutions-study-301307533.html>. Truy cập ngày 10/12/2024.
11. The Guardian. (2017). Deutsche Bank fined \$630M over Russia money laundering claims. <https://www.theguardian.com/business/2017/jan/31/deutsche-bank-fined-630m-over-russia-money-laundering-claims>. Truy cập ngày 10/12/2024.
12. United Nations Office on Drugs and Crime (UNODC). Money Laundering Overview. <https://www.unodc.org/unodc/en/money-laundering/overview.html>. Truy cập ngày 10/12/2024.
13. Verafin. Nasdaq Verafin Global Financial Crime Report. <https://verafin.com/nasdaq-verafin-global-financial-crime-report/>. Truy cập ngày 10/12/2024.

KINH TẾ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Ngô Thị An¹

Ngày nhận bài: 03/01/2025

Ngày nhận bài sửa: 12/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Loài người đã trải qua bốn cuộc cách mạng và có những thay đổi mạnh mẽ trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghệ). Sự xuất hiện và phát triển của Trí tuệ nhân tạo (AI), Kết nối Internet vạn vật (IoT), Big Data... đã được ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống. Thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng đang chuyển mình sâu sắc trước những tác động trực tiếp của cách mạng công nghệ. Nhìn nhận và dự báo những chuyển đổi của kinh tế Việt Nam trong xu thế phát triển mới của thế giới là cần thiết.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; công nghệ 4.0, chuyển đổi, kinh tế, Việt Nam.

VIETNAM'S ECONOMY AND SOME REQUIREMENTS IN THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION

Abstract: Humanity has gone through four revolutions and there have been drastic changes in the Fourth Industrial Revolution (technology revolution). The emergence and development of Artificial Intelligence (AI), Internet of Things (IoT), Big Data... have been applied in all areas of life. The world in general and Vietnam in particular are profoundly transforming due to the direct impacts of the technological revolution. Recognizing and forecasting the transformation of Vietnam's economy in the new world development trend is necessary.

Keywords: The fourth industrial revolution; 4.0 technology, transformation, economy, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là cuộc cách mạng của tư duy, trí tuệ, trí thông minh với sự xuất hiện và tác động mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo làm thay đổi toàn diện thế giới. Thế giới ngày nay là thế giới của các sản phẩm thông minh, chuỗi cung ứng dịch vụ thông minh, nhà thông minh, phương tiện thông minh... làm thay đổi mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội, cách con người sống, làm việc và học tập. Con người cần thích nghi trước những dịch chuyển, tiến bộ cũng như thách thức của cuộc cách mạng công nghệ. Mỗi quốc gia cần chủ động thích ứng và thay đổi, tận dụng cơ hội đồng thời vượt qua thách thức để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống xã hội. Việt Nam hiện là nước đang phát triển, tiếp cận và khai thác từng bước thành tựu công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Tận dụng triệt để thành tựu của

cách mạng công nghệ sẽ giúp Việt Nam phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và chế độ xã hội toàn dân.

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các ứng dụng cơ bản của cuộc cách mạng

Lịch sử đã ghi nhận bốn cuộc cách mạng công nghiệp vĩ đại đánh dấu sự thay đổi sâu sắc và phát triển mạnh mẽ của thế giới loài người. Khởi đầu cho Đại cách mạng là sự phát minh ra động cơ hơi nước, tiếp đến là động cơ điện của con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra vào những năm 2000. Đây là cuộc cách mạng kỹ thuật số được biết đến bắt đầu ở Đức, hiện tại đã lan rộng ra tất cả các quốc gia và ảnh hưởng toàn thế giới. Cách mạng 4.0 bao gồm các ứng dụng cốt lõi là trí tuệ nhân tạo (AI), Kết nối Internet vạn vật (IoT) và Big Data.

¹ Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: anbigger@gmail.com

Trí tuệ nhân tạo (AI) là sản phẩm đặc trưng của cách mạng 4.0 được hiểu như là trí thông minh trong khoa học viễn tưởng, là phần trọng yếu của tin học. AI được xây dựng thông qua cách cư xử, học hỏi và khả năng thích ứng thông minh của máy móc, bao gồm các tác vụ điều khiển, lập kế hoạch và lập lịch, khả năng trả lời các câu hỏi về chuẩn đoán bệnh tật trong y học hay kinh tế, nhận dạng chữ viết tay- tiếng nói- khuôn mặt... Thực tế trí tuệ nhân tạo đã được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống phục vụ cho học tập và làm việc, thông qua khả năng suy luận, nhận thức, khả năng hiểu ngôn ngữ từ một chương trình máy tính. Nhiều công ty công nghệ trên thế giới như Google, Facebook đều đang sử dụng AI cho các ứng dụng của mình.

Kết nối Internet vạn vật (IoT) được hiểu là một hệ thống các thiết bị máy tính, vật thể, động vật hoặc người được kết nối với nhau, được định danh và có khả năng truyền dữ liệu qua mạng mà không cần sự can thiệp của con người. Sản phẩm của IoT có thể là một người với một trái tim được cấy ghép; một động vật với bộ chip sinh học; một chiếc xe với bộ cảm ứng tích hợp cảnh báo tài xế khi xe gặp sự cố hoặc bất kỳ vật thể nào được gắn lên nó một địa chỉ IP và cung cấp khả năng truyền dữ liệu thông qua mạng lưới.

Big Data là tập hợp dữ liệu vô cùng lớn và phức tạp mà các công cụ, ứng dụng dữ liệu

truyền thống không thực hiện được, giữ vai trò cốt lõi trong việc sử dụng và phát triển IoT và AI. Đây là điều kiện có tính tất yếu để phát triển công nghệ tốc độ cao, mạng lưới rộng chứa dữ liệu lớn. Do đó các quốc gia và tổ chức, doanh nghiệp và hệ thống cơ quan hành chính cần cập nhật và thay đổi cách thu thập và khai thác dữ liệu tạo hiệu quả cho hoạt động của mình.

Big Data, công nghệ kỹ thuật số không dây, trí tuệ nhân tạo...ra đời và phát triển với tốc độ nhanh chóng làm thay đổi các mặt đời sống và tác động toàn diện, sâu sắc trên tất cả các phương diện từ kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục, an ninh, môi trường, thể chế, chính sách quản lý nhà nước... Trong đó nhận thấy rằng một trong những tác động sâu sắc của Cách mạng công nghiệp 4.0 tới nền kinh tế Việt Nam là tác động đến xu hướng biến đổi nền kinh tế Việt Nam.

3. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các tác động tới kinh tế Việt Nam

- Một là, cách mạng công nghiệp 4.0 tác động trực tiếp tới cấu trúc kinh tế Việt Nam, đặt ra yêu cầu Việt Nam cần áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại nhằm tái cấu trúc, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình ngành nghề, tập trung phát triển dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao.

Bảng 1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế chủ yếu	2020	2021	2022	2023
Công nghiệp và xây dựng	33,72	37,86	38,26	37,12
Nông, lâm, thủy sản	14,85	12,36	11,88	11,96
Thương mại dịch vụ	41,63	40,95	41,33	42,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,80	8,83	8,53	8,38
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bước vào thời kì đổi mới và thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong

thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ bản theo

hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. “Cụ thể, theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 38,06% (năm 1986) xuống 11,96% (năm 2023), ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 28,88% (năm 1986) lên 37,12% (năm 2023) và ngành dịch vụ tăng từ 33,06% (năm 1986) lên 42,54% (năm 2023)” [1]. Như vậy, cấu trúc kinh tế Việt Nam đã có sự thay đổi rõ rệt. Theo đó, ngành thương mại dịch vụ vươn lên và trở thành ngành kinh tế hàng đầu. Nông- lâm- thủy sản ngày càng thu hẹp về quy mô và tỉ lệ. Điều này

hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực và thế giới. Thời đại ngày nay là thời đại của kỹ thuật công nghệ cao, các ngành hàng sử dụng lao động thủ công, tay chân dần bị loại bỏ và thay thế bởi máy móc, các tác vụ phần mềm và AI. Nền để phát triển bền vững khối ngành dịch vụ- công nghiệp, Việt Nam cần tận dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

- Hai là, các ứng dụng và thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực để thay đổi mạnh mẽ trong khu vực kinh tế tư nhân.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân (doanh nghiệp ngoài nhà nước) tại Việt Nam giai đoạn 2020-2023

Đơn vị: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng số doanh nghiệp	684.260	718.697	735.455	930.000
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	660.055	694.181	710.664	809.000
Cơ cấu (%)	96,46	96,59	96,63	98

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2023

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê nhận thấy các doanh nghiệp Việt Nam đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghệ kỹ thuật còn đơn giản, thô sơ, nhân công có chất lượng thấp. Hiện nay ở nước ta có khoảng 98% doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số gần 930 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế [3]. Công nghệ số và AI đã và đang tác động sâu rộng làm thế giới chuyển biến mạnh mẽ, thần tốc, kinh tế Việt Nam không nằm ngoài sự vận động chung. Công nghệ 4.0 mở ra nhiều cơ hội để khu vực kinh tế tư nhân phát triển như mở rộng thị trường; tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; tăng khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu; cung cấp sản phẩm, dịch vụ qua biên giới nhanh chóng, chi phí thấp... Khu vực kinh tế tư nhân cần chủ động, linh hoạt khai thác và tận dụng các thành tựu của cách mạng công nghệ.

- Ba là, cách mạng công nghiệp 4.0 tác động trực tiếp và toàn diện đến tất cả quá trình sản xuất, phân phối thương mại hàng hoá- dịch vụ,

mua sắm và tiêu dùng, dần xoá bỏ các phương thức mua sắm truyền thống hướng đến các hành vi mua sắm online ngày càng phổ cập. Đó vừa là động lực vừa là thách thức thúc đẩy sự đổi mới công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh, phân phối và tiêu dùng. Thế giới ngày nay đang thay đổi mạnh mẽ từ kinh doanh truyền thống sang các mô hình kinh doanh hiện đại như kinh doanh online; sàn thương mại điện tử;... Nhu cầu, phương thức, hành vi và thói quen mua sắm của người tiêu dùng cũng thay đổi theo từ việc mua - bán hàng hoá, dịch vụ trực tiếp sang mua bán online là phổ biến, từ việc đến trực tiếp các địa điểm kinh doanh để mua bán, giờ con người livestream để bán và mua là chính. Quá trình thanh toán cũng nhanh chóng, tiện lợi hơn rất nhiều khi thanh toán qua thẻ tín dụng và các hệ thống phần mềm.

4. Một số yêu cầu đặt ra đối với kinh tế Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Trước sự tác động mạnh mẽ và sâu sắc của cách mạng công nghệ, Việt Nam cần chủ động thích ứng và tận dụng các thành quả của cuộc cách mạng để hội nhập và phát triển. Một số yêu cầu đặt ra đối với kinh tế Việt Nam gồm:

Một là, Việt Nam cần tận dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tái cấu trúc nền kinh tế một cách mạnh mẽ và triệt để.

Việt Nam phải mạnh mẽ tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bởi vì nền kinh tế của chúng ta đã phát triển theo chiều rộng trong thời gian dài giờ cần tập trung phát triển theo chiều sâu. Trong bối cảnh cả thế giới đều đang phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu của cách mạng công nghệ, nhận thấy rằng việc tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một nội dung lớn, có tính quan trọng và cấp bách đối với Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh nước ta đang nỗ lực đổi mới, chuyển dịch mô hình sản xuất, kinh doanh hướng đến tăng trưởng phát triển nhanh và bền vững sau dịch bệnh Covid-19. Tái cấu trúc nền kinh tế thành công sẽ giúp Việt Nam thu hẹp được khoảng cách phát triển với thế giới, tạo đà tăng trưởng thu nhập và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Để đạt được mục tiêu, chúng ta cần áp dụng những công nghệ mới nhất, ưu việt nhất có tính đột phá vào tất cả các ngành, các lĩnh vực tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững cho đất nước. Đại hội XIII của Đảng đã xác định quan điểm về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gồm: “Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số”[2].

Hai là, Việt Nam cần tận dụng cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp để ưu tiên phát triển kinh tế tư nhân.

Theo thống kê, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò không nhỏ trong sự phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu

nhập cho người lao động. Tuy nhiên loại hình doanh nghiệp này về cơ bản còn áp dụng công nghệ cũ, lạc hậu, sử dụng nhiều nhân công chất lượng thấp, tính cạnh tranh giảm. Cách mạng công nghệ 4.0 mở ra nhiều cơ hội để thành phần kinh tế tư nhân phát triển nhưng cùng với đó là các thách thức. Nếu các doanh nghiệp tư nhân biết nắm bắt cơ hội, làm chủ công nghệ, cải tiến kỹ thuật, tiếp cận, đổi mới và ứng dụng hiệu quả công nghệ số vào sản xuất, dịch vụ thì sẽ tạo ra năng suất lao động rất cao. Bởi trong nền kinh tế số, thành phần kinh tế tư nhân sẽ có nhiều ưu thế để phát triển vì đây là khu vực năng động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm nên nhanh nhạy và dễ thích ứng với bối cảnh. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam không chịu đổi mới, không làm chủ được công nghệ sẽ bị tự đào thải ra khỏi thị trường cạnh tranh khốc liệt ngày nay.

Ba là, Việt Nam cần thay đổi mô hình sản xuất và phương thức kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh hiện đại, tiên tiến bởi cách mạng công nghệ 4.0 đã ảnh hưởng trực tiếp lên toàn bộ quy trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Mua bán online, kinh doanh thương mại trên sàn điện tử, mô hình Agency... là các thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0, làm thay đổi các mô hình sản xuất và kinh doanh truyền thống sang các mô hình, phương thức mới, hiện đại, tinh vi và hiệu quả gấp nhiều lần. Xu hướng và thói quen mua sắm của người tiêu dùng cũng đã thay đổi. Từ hành vi mua - bán hàng hoá, dịch vụ trực tiếp đến nay phần đông người tiêu dùng hướng đến mua sắm trực tuyến (online) trên các sàn/ trang thương mại điện tử, chuyển từ thanh toán tiền mặt trực tiếp sang thanh toán ko dùng tiền mặt... Nhu cầu tiêu dùng của người dân hướng đến việc tiệm cận số lượng hàng hoá đa dạng, chất lượng cao, hình thức đẹp, đa tiện dụng... mà mua sắm lại đơn giản, nhanh gọn khi chuyển sang trực tuyến. Vì vậy các doanh nghiệp cần tận dụng các thành tựu của Cách mạng công nghệ 4.0 để thích ứng và

chuyển đổi công nghệ, quy trình, phương thức hiện đại, nhanh nhạy, đáp ứng được xu hướng tiêu dùng của người dân. Cụ thể, các doanh nghiệp sản xuất cần chú trọng đầu tư máy móc, dây chuyền hiện đại, tự động hóa trong sản xuất kinh doanh nhằm hướng tới tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, chi phí đầu vào sản phẩm và lao động, qua đó, có thể làm tăng tính hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế nói chung.

Tóm lại Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra cơ hội lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước nhưng rủi ro tụt hậu cũng ngày càng lớn hơn. Đây là cơ hội và thách thức cho tất cả các quốc gia dù lớn hay nhỏ, phát triển hay đang phát triển. Đối với Việt Nam, nếu tạo được môi trường thuận lợi để tận dụng tốt cơ hội từ cuộc cách mạng này, Việt Nam hoàn toàn có khả năng vươn lên, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến hơn, sớm thực hiện được mục tiêu trở thành quốc gia phát triển thịnh vượng. Trong trường hợp ngược lại, khoảng cách phát triển với các nước đi trước sẽ tiếp tục gia tăng.

5. Một số khuyến nghị đối với kinh tế Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thứ nhất, cần tập trung xây dựng và bồi dưỡng lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao.

Con người là cốt lõi cho sự phát triển của kinh tế và xã hội. Hiện nay, lao động Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng và có những thay đổi tích cực do học vấn và chuyên môn được cải thiện. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, được đào tạo chuyên môn tăng lên. Công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp hoặc các doanh nghiệp ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều tiến bộ, ưu tiên hướng đến đội ngũ lao động có tri thức, kỹ năng, tay nghề và tác phong công nghiệp.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của sự phát triển, với tốc độ phát triển không ngừng của công nghệ

số, người lao động còn nhiều hạn chế, bất cập như còn bộ phận không nhỏ người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, cơ cấu, trình độ học vấn- chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Thực tế cho thấy Việt Nam hiện còn thiếu nhiều các chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề. Tác phong công nghiệp và kỷ luật của người lao động còn chưa đồng đều, việc tiếp thu chậm khoa học- kỹ thuật cũng ảnh hưởng đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. “Tính chung năm 2024, lao động có việc làm đạt 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,14%) so với năm 2023. Số lao động có việc làm ở khu vực thành thị, ở nam giới và nữ giới đều tăng trong khi đó ở khu vực nông thôn giảm. Số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 4,4% (tương ứng tăng 831,2 nghìn người); khu vực nông thôn là 32 triệu người, giảm 0,8% (tương ứng giảm 246,1 nghìn người); lao động nam đạt 27,7 triệu người, tăng 1,5% (tương ứng tăng 398,8 nghìn người); nữ đạt 24,2 triệu người, tăng 0,8% (tương ứng tăng 186,3 nghìn người)”[4].

Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý và thực thi chính sách, chiến lược đổi mới giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực am hiểu công nghệ thông tin và trình độ tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế, tạo điều kiện cho người lao động tự học tập nâng cao trình độ. Chú trọng phát triển đội ngũ lao động có trình độ cao, làm chủ được khoa học - công nghệ, có kỹ năng lao động, tác phong làm việc công nghiệp, ý thức kỷ luật công nghiệp hiện đại. Đồng thời nhà nước cần có cơ chế phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp dành kinh phí và thời gian phù hợp cho công tác đào tạo, bồi dưỡng lực lượng lao động.

Mặt khác, cần hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm dành cho người lao động và cải thiện thu nhập, chế độ lương thưởng, phụ cấp để đảm bảo đời sống người lao động. Ngoài công tác chuyên môn cần chú ý tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, văn hoá- thể thao nhằm nâng cao chất lượng và giá trị tinh thần trong cuộc sống cho người lao động.

Thứ hai, đổi mới cơ chế và chính sách nhằm thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tích cực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Nhà nước cần chú trọng cơ chế về tài chính - thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nhất là đối với công nghệ thông tin và công nghệ tiên tiến khác. Việt Nam cần ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Thế giới ngày nay là thế giới thông minh với các sản phẩm và tiện ích thông minh. Con người trải nghiệm việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thông qua các nghiệp vụ online từ khâu lựa chọn, mua sắm, thanh toán đều online. Vì vậy các doanh nghiệp, tổ chức cần chú trọng đầu tư máy móc, dây chuyền, tự động hoá quy trình sản xuất để tối ưu hoá sản lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ... Tận dụng tiềm năng tri thức, kinh nghiệm chuyển giao công nghệ mới của nước ngoài để tăng khả năng về mặt công nghệ cho Việt Nam, đồng thời giúp người lao động có thể tiếp cận được các công nghệ tiên tiến nhờ quá trình chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, học tập kinh nghiệm ứng phó của các nước khác, đặc biệt là các nước đi trước trong cách mạng công nghệ 4.0 để Việt Nam có thêm kinh nghiệm áp dụng và triển khai thành công các thành tựu của cách mạng công nghệ.

Cách mạng công nghệ 4.0 đưa đến cơ hội song cũng đặt ra không ít thách thức. Thế giới công nghệ mang lại các tiện ích nhanh và tiện lợi nhưng cũng đặt ra các cám dỗ, cám bẫy, lừa đảo từ không gian mạng. Việt Nam cần ngăn chặn và đẩy lùi tội phạm lừa đảo mạng, đảm bảo trật tự an toàn và bình yên trong đời sống thực, giáo dục - tuyên truyền để con người vượt qua những cám bẫy ảo, không bị lôi cuốn theo các thị hiếu cực đoan, hành vi phản cảm làm ảnh hưởng đến văn hoá và các giá trị truyền thống của dân tộc, tránh lặp lại các sai lầm, khủng hoảng mà các nước đi trước đã gặp phải.

6. Kết luận

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động sâu sắc đến sự hội nhập và phát triển của tất cả các quốc gia từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển. Cuộc cách mạng sẽ giúp các quốc gia có cơ hội phát triển thịnh vượng hơn, kết nối và hội nhập nhanh chóng, đồng thời đặt các quốc gia phải đối diện với những thách thức về thất nghiệp, việc làm, lừa đảo mạng, xuyên biên giới và gia tăng bất bình đẳng giữa các nhóm đối tượng trong xã hội. Theo đó tận dụng các thành tựu của cách mạng công nghệ và kinh nghiệm của các quốc gia đã tiến hành thành công là cơ sở để Việt Nam tiến hành hội nhập và phát triển kinh tế hiện đại theo chiều sâu, xây dựng xã hội thịnh vượng, hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://kinhtevadubao.vn/chuyen-dich-co-cau-nganh-kinh-te-trong-qua-trinh-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-29908.html>
2. <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>
3. <https://consosukien.vn/doanh-nghiep-nho-va-vua-luon-co-vi-tri-dac-biet-dong-vai-tro-quan-trong-trong-tang-truong-kinh-te-ta.htm>
4. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2024/>
5. Tổng cục Thống kê (2020-2023), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội các năm 2021, 2021, 2022, 2023.
6. Tổng cục thống kê (2020-2023), Báo cáo số lượng doanh nghiệp Việt Nam các năm 2020, 2021, 2022, 2023.

HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ ĐỀ THÚC ĐẨY KINH TẾ TƯ NHÂN PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Thủy¹, Nguyễn Mạnh Hùng²

Ngày nhận bài: 20/12/2024

Ngày nhận bài sửa: 06/02/2025

Ngày duyệt đăng: 06/03/2025

Tóm tắt: Kinh tế tư nhân ngày càng giữ vai trò quan trọng, đóng góp lớn vào GDP, tạo việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, khu vực này vẫn đối mặt với nhiều rào cản do hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thủ tục hành chính phức tạp và các chính sách thuế, tín dụng, đầu tư chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Nghiên cứu cho thấy việc hoàn thiện khung pháp lý là yếu tố then chốt để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển bền vững. Cụ thể, cần thực hiện một số giải pháp: (1) Rà soát, điều chỉnh các quy định pháp luật để loại bỏ chồng chéo, tăng tính minh bạch và khả thi; (2) Cải cách chính sách thuế, tài chính và tín dụng nhằm giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực hiệu quả hơn; (3) Phát triển quỹ đầu tư và chương trình tài trợ khởi nghiệp, thu hút vốn từ quỹ đầu tư tư nhân và quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số, một hệ thống pháp lý ổn định, minh bạch và hỗ trợ doanh nghiệp sẽ là động lực quan trọng giúp kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào tăng trưởng bền vững của Việt Nam.

Từ khóa: Khung pháp lý, Doanh nghiệp tư nhân, Phát triển kinh tế tư nhân, Cải cách chính sách

IMPROVING THE LEGAL FRAMEWORK TO PROMOTE PRIVATE ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract: The private economy is playing an increasingly important role, contributing greatly to GDP, creating jobs and promoting innovation. However, this sector still faces many barriers due to an unsynchronized legal system, complicated administrative procedures and tax, credit and investment policies that do not really create favorable conditions for businesses. Research shows that perfecting the legal framework is a key factor to promote sustainable development of the private economy. Specifically, it is necessary to implement a number of solutions: (1) Review and adjust legal regulations to eliminate overlaps, increase transparency and feasibility; (2) Reform tax, financial and credit policies to help businesses access resources more effectively; (3) Develop investment funds and start-up funding programs, attract capital from private equity funds and international venture capital funds to support innovative businesses. In the context of economic integration and digital transformation, a stable, transparent and business-supportive legal system will be an important driving force to help the private economy develop strongly, contributing to Vietnam's sustainable growth.

Keywords: Legal framework, Private enterprises, Private economic development, Policy reform

1. Đặt vấn đề

Kinh tế tư nhân đã và đang trở thành một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế

Việt Nam, đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và góp phần quan trọng vào ngân sách nhà nước. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, khu vực kinh tế tư

¹ Cử nhân, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, email: thanhthuy12atp@gmail.com

² Thạc sỹ, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

nhân, với gần 1 triệu doanh nghiệp và khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể chiếm khoảng 51% GDP và đóng góp trên 30% tổng thu ngân sách quốc gia. Đặc biệt, khu vực này tạo ra hơn 80% việc làm trong nền kinh tế, góp phần cải thiện đời sống của người dân và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, doanh nghiệp tư nhân ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy nền kinh tế số phát triển.

Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế tư nhân không thể tách rời khỏi môi trường pháp lý. Một khung pháp lý minh bạch, ổn định và thuận lợi sẽ giúp doanh nghiệp tư nhân mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của nền kinh tế. Ngược lại, nếu hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, chồng chéo và thiếu đồng bộ, doanh nghiệp tư nhân sẽ gặp không ít khó khăn trong hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phát triển và đổi mới của khu vực này.

Hiện nay, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường pháp lý nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phát triển. Các chính sách cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật đã được triển khai rộng rãi. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với thủ tục hành chính phức tạp, mất nhiều thời gian và chi phí để hoàn thành các yêu cầu pháp lý. Việc tiếp cận nguồn vốn vẫn còn hạn chế do các quy định tài chính và tín dụng chưa thực sự tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các quy định về thuế, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng kinh doanh và xử lý tranh chấp vẫn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện, tạo ra rủi ro pháp lý đáng kể cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sự thiếu đồng bộ giữa các quy định pháp luật, sự chồng chéo trong chính sách và hạn chế trong thực thi pháp luật cũng là những yếu tố cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân. Ngoài ra, tình trạng nhũng nhiễu,

tiêu cực trong quá trình thực thi pháp luật cũng làm suy giảm niềm tin của doanh nghiệp vào môi trường kinh doanh. Điều này đòi hỏi cần có những cải cách mạnh mẽ hơn nữa để tạo lập một môi trường pháp lý thực sự thuận lợi, giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững và đóng góp hiệu quả vào nền kinh tế.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó người dân và doanh nghiệp được xác định là trung tâm, nhà khoa học là nhân tố then chốt, còn Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, tạo môi trường thuận lợi nhất để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Điều đó sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tư nhân phát triển, giúp họ tận dụng cơ hội trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến đổi nhanh chóng, qua đó trở thành một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về khung pháp lý kinh tế tư nhân

2.1. Khung pháp lý trong quản lý kinh tế

Khung pháp lý là tập hợp các quy phạm pháp luật, chính sách và quy định do Nhà nước ban hành nhằm quản lý và điều chỉnh hoạt động kinh tế. Trong lĩnh vực quản lý kinh tế, khung pháp lý bao gồm các văn bản pháp luật và quy định hành chính có chức năng định hướng, kiểm soát và hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động minh bạch, công bằng, hiệu quả.

Không chỉ đặt ra các quy tắc, khung pháp lý còn bao gồm cơ chế giám sát, thực thi và xử lý vi phạm để đảm bảo tính tuân thủ. Trong nền kinh tế thị trường, khung pháp lý giúp tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, bảo vệ quyền lợi của các chủ thể và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

Kinh tế tư nhân là một thành phần quan trọng của nền kinh tế, bao gồm hoạt động sản xuất, kinh doanh do cá nhân, hộ gia đình hoặc doanh nghiệp điều hành mà không có vốn nhà nước. Khu vực này hoạt động dựa trên

nguyên tắc tự chủ, chịu trách nhiệm về lợi nhuận và rủi ro, đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật.

Về pháp lý, khu vực kinh tế tư nhân được đảm bảo quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng với các thành phần khác. Nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đổi mới công nghệ. Tại Việt Nam, kinh tế tư nhân được xác định là động lực quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế - xã hội.

2.2. Các yếu tố cấu thành khung pháp lý đối với kinh tế tư nhân

- *Thứ nhất:* Yếu tố quan trọng đầu tiên trong khung pháp lý là hệ thống pháp luật quy định kinh doanh. Luật Doanh nghiệp quy định về thành lập, tổ chức, quản lý và giải thể doanh nghiệp, đảm bảo sự minh bạch và tính cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh. Luật Đầu tư điều chỉnh hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, xác định các lĩnh vực ưu đãi, hạn chế hoặc cấm đầu tư. Bên cạnh đó, Luật Cạnh tranh giúp ngăn chặn các hành vi độc quyền, bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh, từ đó thúc đẩy sáng tạo và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong khu vực tư nhân.

- *Thứ hai:* Chính sách tài chính và thuế có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân. Các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu và xuất khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận hành và lợi nhuận. Đặc biệt, các ưu đãi thuế dành cho doanh nghiệp nhỏ, vừa và đổi mới sáng tạo giúp giảm gánh nặng tài chính, thúc đẩy phát triển. Ngoài ra, chính sách tín dụng và bảo lãnh vay vốn từ ngân hàng và quỹ hỗ trợ giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, mở rộng quy mô và tăng cường đầu tư.

- *Thứ ba:* Hệ thống pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ pháp lý của kinh tế tư nhân. Bộ luật Lao động quy định về hợp đồng lao động, điều kiện làm việc và chính sách bảo vệ quyền lợi người lao động. Đồng thời, các quy

định về bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp không chỉ đảm bảo phúc lợi cho người lao động mà còn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ bảo vệ thương hiệu, sáng chế, bản quyền, khuyến khích đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế giúp đảm bảo môi trường kinh doanh ổn định.

- *Thứ tư:* Chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng trong khung pháp lý. Nhà nước triển khai các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, nghiên cứu phát triển sản phẩm nhằm nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Đồng thời, chính sách đào tạo nhân lực và hỗ trợ hội nhập quốc tế giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường nước ngoài. Nhìn chung, khung pháp lý không chỉ là công cụ quản lý mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực tư nhân, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế quốc gia.

2.3. Vai trò của pháp luật trong điều chỉnh hoạt động kinh tế tư nhân

- *Thứ nhất:* Tạo môi trường kinh doanh minh bạch và ổn định

Pháp luật đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và ổn định, thông qua việc quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp. Các quy định về hợp đồng, sở hữu tài sản, thuế và nghĩa vụ tài chính tạo cơ sở pháp lý vững chắc, giúp doanh nghiệp yên tâm hoạt động và hạn chế rủi ro trong giao dịch thương mại.

Ngoài ra, pháp luật còn góp phần giảm thiểu rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp tư nhân thông qua việc quy định cụ thể các điều kiện kinh doanh, thủ tục đăng ký, giải thể hay phá sản doanh nghiệp. Môi trường pháp lý ổn định không chỉ tạo niềm tin cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất và đầu tư lâu dài, mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- *Thứ hai:* Bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp tư nhân

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của pháp luật là bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp tư nhân, bao gồm quyền về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ hay các về quyền hợp đồng.... Luật Sở hữu trí tuệ giúp bảo vệ các tài sản sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tạo động lực cho đổi mới sáng tạo.

Hệ thống pháp luật còn giúp giải quyết các tranh chấp thương mại một cách công bằng, thông qua các cơ chế như giải quyết bằng Thương lượng, Hòa giải, Tòa án hay Trọng tài thương mại. Điều này giúp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh, đảm bảo các doanh nghiệp có thể hoạt động trong một môi trường pháp lý ổn định và đáng tin cậy.

- Thứ ba: Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh

Pháp luật cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp tư nhân và các thành phần kinh tế khác. Luật Cạnh tranh giúp ngăn chặn các hành vi độc quyền, thao túng giá, gian lận thương mại, giúp bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp nhỏ và vừa trước các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh như quảng cáo sai sự thật, bán phá giá, lừa đảo khách hàng..., từ đó tạo ra môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, giúp các doanh nghiệp tư nhân có cơ hội phát triển bền vững.

- Thứ tư: Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân

Nhà nước sử dụng pháp luật như một công cụ quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân thông qua các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Những quy định về miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp hay đổi mới sáng tạo đã góp phần giảm áp lực chi phí, tạo điều kiện để doanh nghiệp tái đầu tư vào công nghệ và mở rộng sản xuất.

Đồng thời, pháp luật cũng thiết lập khung khổ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng và các quỹ đầu tư phát

triển. Bên cạnh đó, các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất – kinh doanh cũng được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững cho doanh nghiệp tư nhân.

- Thứ năm: Kiểm soát và giám sát hoạt động doanh nghiệp

Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi, hệ thống pháp luật còn đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và giám sát hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định về thuế, kế toán, lao động và bảo vệ môi trường. Những quy định này giúp ngăn chặn hành vi trốn thuế, gian lận tài chính, đồng thời đảm bảo doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Ngoài ra, pháp luật còn là công cụ hữu hiệu trong việc phòng ngừa các hành vi rửa tiền, lợi dụng kẽ hở pháp lý để trục lợi hoặc sử dụng doanh nghiệp làm vỏ bọc cho các hoạt động bất hợp pháp. Việc duy trì cơ chế kiểm soát chặt chẽ nhưng không gây cản trở quá mức sẽ giúp cân bằng giữa phát triển kinh tế tư nhân và bảo đảm trật tự, kỷ cương pháp luật trong nền kinh tế.

3. Thực trạng khung pháp lý đối với kinh tế tư nhân ở Việt Nam

3.1. Thực trạng khung pháp lý

Một hệ thống pháp lý rõ ràng và hiệu quả giúp các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân hoạt động trong khuôn khổ hợp pháp, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp, nhà đầu tư cũng như người lao động.

Khung pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam. Những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Các luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế và Luật Cạnh tranh cung cấp hành lang pháp lý giúp doanh nghiệp khởi nghiệp, mở rộng quy mô và tham gia thị

trường một cách thuận lợi hơn. Khi môi trường pháp lý được đảm bảo, doanh nghiệp có thể tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà không lo ngại về rủi ro pháp lý phát sinh ngoài ý muốn.

Thực trạng khung pháp lý về kinh tế tư nhân được đánh giá qua một số nội dung cơ bản sau đây:

- Về Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan

Luật Doanh nghiệp là nền tảng pháp lý quan trọng điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) đã có nhiều cải cách nhằm đơn giản hóa thủ tục thành lập, vận hành và giải thể doanh nghiệp. Cụ thể, các điều kiện kinh doanh không cần thiết đã được loại bỏ, giúp doanh nghiệp dễ dàng gia nhập thị trường. Quy định về quản trị doanh nghiệp cũng được minh bạch hơn, với yêu cầu chặt chẽ về cơ cấu tổ chức và công bố thông tin, tăng cường trách nhiệm giải trình. Thủ tục hành chính được cải cách theo hướng rút ngắn quy trình đăng ký kinh doanh, cho phép đăng ký trực tuyến, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số vướng mắc như hệ thống pháp lý chồng chéo, một số quy định chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số và kinh tế chia sẻ. Dù thủ tục hành chính đã cải thiện, tình trạng những nhiễu trong một số trường hợp vẫn gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Về chính sách thuế, tài chính, tín dụng dành cho doanh nghiệp tư nhân

Chính sách thuế, tài chính và tín dụng giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Nhằm hỗ trợ khu vực này, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, cho phép doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) và các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi từ 15-20%, thấp hơn so với mức 20-22% dành cho doanh nghiệp lớn. Song song đó, nhiều gói tín dụng ưu đãi cũng được triển khai thông qua Ngân hàng Nhà nước và các quỹ hỗ trợ như Quỹ

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Bảo lãnh tín dụng..., nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn với lãi suất thấp. Ngoài ra, các chính sách này còn góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh cho khu vực tư nhân.

- Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, góp phần xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp năng động. Một bước tiến quan trọng là Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017), tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho hỗ trợ tài chính, đào tạo, tư vấn và kết nối thị trường. Nhiều chương trình hỗ trợ cũng được triển khai, bao gồm quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo và chương trình Startup Vietnam, giúp startup tiếp cận vốn, công nghệ và tư vấn chuyên sâu. Đồng thời, Chính phủ áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và cải cách thủ tục hành chính, cho phép đăng ký kinh doanh dễ dàng qua Cổng thông tin quốc gia và hưởng ưu đãi thuế trong giai đoạn đầu. Những nỗ lực này đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Khuyến khích đổi mới và phát triển doanh nghiệp

Một môi trường pháp lý minh bạch, thuận lợi đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới và sáng tạo của khu vực kinh tế tư nhân. Các chính sách như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp khởi nghiệp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn đã giúp doanh nghiệp phát triển nhanh chóng. Đồng thời, việc thực thi các chính sách về nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong sản xuất – kinh doanh đang nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường. Chính phủ Việt Nam cũng triển khai nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực kinh tế tư nhân.

Bảng 1: Ảnh hưởng của môi trường pháp lý đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam (2019-2023)

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới (nghìn DN)	138,1	134,9	116,8	148,5	153,2
Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân hoạt động trên 5 năm (%)	47,3	48,1	45,6	50,2	52,8
Mức độ cải thiện môi trường kinh doanh (theo xếp hạng Doing Business của WB, thứ hạng)	70	67	65	63	60
Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được hỗ trợ tài chính từ chính phủ (%)	15,2	18,4	22,5	27,1	30,6
Chi phí tuân thủ pháp luật trung bình trên doanh thu (%)	6,5	6,2	5,9	5,5	5,2
Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ (nghìn DN)	1,2	2,4	3,8	5,5	6,7
Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng chuyển đổi số (%)	25,8	30,1	35,6	42,3	48,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), Ngân hàng Thế giới (WB), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Giai đoạn 2019–2023, môi trường pháp lý tại Việt Nam có nhiều cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển. Số doanh nghiệp mới thành lập tăng từ 138,1 nghìn năm 2019 lên 153,2 nghìn năm 2023. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp duy trì hoạt động trên 5 năm cũng gia tăng, điều này phản ánh hiệu quả của các chính sách hỗ trợ và cải cách pháp luật. Đáng chú ý, thứ hạng của Việt Nam trong Báo cáo Môi trường Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới đã cải thiện từ vị trí 70 năm 2019 lên 60 năm 2023, thể hiện niềm tin ngày càng lớn của doanh nghiệp vào môi trường đầu tư trong nước.

3.2. Tác động của khung pháp lý

- Gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật

Mặc dù hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, chi phí tuân thủ vẫn là gánh nặng lớn, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh

nh nghiệp phải chi trả nhiều khoản như lệ phí đăng ký kinh doanh, thuế, bảo hiểm xã hội, phí môi trường và cả các khoản phí không chính thức.

Bên cạnh đó, yêu cầu về báo cáo, kiểm toán và giám sát tiêu tốn đáng kể thời gian và nguồn lực. Theo khảo sát của VCCI, gần 40% doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn do chi phí tuân thủ cao, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và khả năng mở rộng kinh doanh.

- Hạn chế khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường của doanh nghiệp

Ngoài chi phí tuân thủ, sự chồng chéo và thiếu minh bạch trong các quy định của pháp luật cũng tạo ra rào cản lớn đối với doanh nghiệp tư nhân. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường, tham gia đấu thầu hoặc mở rộng quy mô do vướng mắc pháp lý. Trong lĩnh vực thương mại điện tử, quy định chưa rõ ràng về thuế và quản lý giao dịch trực tuyến gây trở ngại cho hoạt động

kinh doanh xuyên biên giới. Tương tự, trong ngành sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai và nguồn vốn, hạn chế cơ hội mở rộng và đầu tư vào công nghệ mới...

Vì vậy, cần có những cải cách mạnh mẽ trong chính sách và thực thi pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia trong thời gian tới.

Bảng 2: Tác động tiêu cực của môi trường pháp lý đến doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam (2019-2023)

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Chi phí tuân thủ pháp luật trung bình trên doanh thu (%)	6,5	6,2	5,9	5,5	5,2
Số giờ trung bình doanh nghiệp dành cho thủ tục hành chính mỗi năm (giờ)	121	118	115	110	108
Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do chi phí tuân thủ cao (%)	42,3	40,8	39,5	38,2	37,1
Số lượng doanh nghiệp tư nhân giải thể (nghìn DN)	101,7	102,2	116,2	135,8	143,0
Tỷ lệ doanh nghiệp giải thể do vướng mắc pháp lý (%)	55,8	58,2	59,7	60,4	61,3
Thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam (WB Doing Business)	70	67	65	63	60
Chi phí tuân thủ pháp luật tại Việt Nam so với doanh thu DN (%)	5,8	5,6	5,5	5,2	5,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), Ngân hàng Thế giới (WB), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Chi phí tuân thủ pháp luật trung bình trên doanh thu có xu hướng giảm từ 6,5% (2019) xuống 5,2% (2023), cho thấy một số cải cách đã mang lại hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn phải dành hơn 100 giờ mỗi năm để hoàn thành các thủ tục hành chính, tạo áp lực lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Dù tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn do chi phí tuân thủ có xu hướng giảm nhẹ, con số này vẫn ở mức cao, đạt 37,1% vào năm 2023. Đáng chú ý, số lượng doanh nghiệp tư nhân giải thể tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2023, phản ánh những thách thức lớn từ hệ thống pháp luật, trong đó, hơn 60% doanh nghiệp giải thể năm 2023 do vướng mắc pháp lý. Điều này cho thấy các rào cản pháp lý vẫn là một trong những trở ngại lớn

nhất đối với sự phát triển bền vững của khu vực kinh tế tư nhân.

4. Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý nhằm thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển

- Thứ nhất: Hoàn thiện Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan

Việt Nam cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh và đồng bộ các quy định giữa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán và các luật liên quan nhằm loại bỏ sự chồng chéo, đảm bảo tính minh bạch và dễ thực thi. Đồng thời, việc cập nhật các chính sách phù hợp với nền kinh tế số và kinh tế chia sẻ sẽ hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, tăng cường cơ chế giám sát và thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm sẽ giúp cải thiện môi trường kinh

doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- *Thứ hai: Cải cách chính sách thuế, tài chính, tín dụng*

Việt Nam cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thuế và tối ưu quy trình nộp thuế nhằm đảm bảo minh bạch, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đồng thời, mở rộng khả năng tiếp cận vốn thông qua cơ chế bảo lãnh tín dụng và quỹ hỗ trợ tài chính hiệu quả, giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, việc khuyến khích sự tham gia của tổ chức tài chính tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Ngoài ra, cải tiến quy trình xét duyệt tín dụng bằng cách giảm yêu cầu về tài sản thế chấp và ứng dụng công nghệ AI, Big Data trong thẩm định giúp nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn.

- *Thứ ba: Tăng cường hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*

Việt Nam cần phát triển quỹ đầu tư và chương trình tài trợ khởi nghiệp nhằm thu hút vốn từ quỹ đầu tư tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Đồng thời, việc hoàn thiện khung pháp lý cho các hình thức huy động vốn mới, như gọi vốn cộng đồng và đầu tư mạo hiểm, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy sự kết nối giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức hỗ trợ thông qua trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp và hợp

tác với các tập đoàn, viện nghiên cứu. Những giải pháp này sẽ giúp khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế quốc gia.

5. Kết luận

Kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, sự phát triển bền vững của khu vực này phụ thuộc lớn vào một môi trường pháp lý minh bạch, nhất quán và thuận lợi. Việc hoàn thiện khung pháp lý không chỉ giúp doanh nghiệp tư nhân hoạt động hiệu quả hơn mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Nhằm thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, việc đổi mới và hoàn thiện chính sách pháp luật cần được thực hiện một cách linh hoạt và khả thi, giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa cơ hội trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng. Điều này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Sự kết hợp giữa cải cách pháp lý và ứng dụng khoa học – công nghệ sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp tư nhân, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bứt phá trong kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2021-2022*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kinh tế Quốc dân.
3. Chính phủ Việt Nam (2014). *Luật Doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
4. Chính phủ Việt Nam (2019). *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
5. Chính phủ Việt Nam (2020). *Luật Đầu tư*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

6. Chính phủ Việt Nam (2020). *Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
7. CIEM - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2021). *Phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và giải pháp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kinh tế Quốc dân.
8. Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (2022). *Báo cáo về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân*. Hà Nội: VCCI.
9. IMF (2022). *Vietnam: Economic Outlook and Private Sector Development*. Washington, DC: International Monetary Fund.
10. International Monetary Fund (IMF) (2022). *Vietnam's Economic Outlook and Structural Reform Agenda*. Washington, D.C.: IMF.
11. Nguyễn Đình Cung (2020). *Cải cách thể chế kinh tế: Yếu tố then chốt cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, (12), tr. 33-45.
12. Nguyễn Thị Hồng & Trần Minh Tuấn (2021). *Tác động của cải cách thủ tục hành chính đối với sự phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 305, tr. 45-58.
13. Nguyễn Thị Lan Hương (2022). *Chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam: Hiệu quả và khuyến nghị*. *Tạp chí Tài chính và Phát triển*, (6), tr. 21-37.
14. Ngân hàng Thế giới (2020). *Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2020*. Washington, DC: World Bank.
15. Ngân hàng Thế giới (2022). *Báo cáo Môi trường kinh doanh Việt Nam 2022: Thực trạng và đề xuất cải cách*. Washington, D.C.: World Bank Group.
16. Ngô Minh Hùng (2020). *Phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế thị trường Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kinh tế TP. HCM.
17. OECD (2021). *Regulatory Reform and Business Environment in Vietnam: Challenges and Policy Recommendations*. Paris: OECD Publishing.
18. OECD (2021). *SME and Entrepreneurship Policy in Vietnam*. Paris: OECD Publishing.
19. Phạm Thế Anh (2021). *Môi trường kinh doanh và cải cách thể chế ở Việt Nam: Một số vấn đề và khuyến nghị chính sách*. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (283), tr. 15-28.
20. Phạm Văn Dũng & Nguyễn Hữu Minh (2021). *Vai trò của khung pháp lý đối với sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam*. *Tạp chí Luật học*, (3), tr. 47-60.